

Giảng viên: Nguyễn Kim Khánh

MÔN: LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

a. Khái niệm vụ việc dân sự

Ở nước ta, các quyền cơ bản của công dân được pháp luật quy định một cách đầy đủ và được đảm bảo thực hiện bằng nhiều biện pháp có hiệu quả. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong chương “quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” đã ghi nhận khá đầy đủ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như: quyền chính trị; kinh tế; văn hóa và các quyền tự do cá nhân khác...

Mặt khác, với phương châm “sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật” Nhà nước ta tạo điều kiện cho công dân có quyền tham gia thực sự vào công việc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội bởi Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương “lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững của xã hội...”. Với chủ trương luôn mở rộng quyền và lợi ích của công dân đồng thời cũng có những biện pháp nhằm bảo đảm cho các quyền và lợi ích đó được thực hiện Nhà nước cũng đã ban hành hàng loạt các văn bản pháp luật quy định cụ thể các quyền cơ bản của công dân, nội dung, thể thức, cơ chế thực hiện, trình tự bảo vệ khi quyền công dân bị xâm phạm... Mà một trong những biện pháp bảo đảm hữu hiệu là quy định “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.*” (Điều 4 BLTTDS 2015), và khi ấy tại Tòa án sẽ xuất hiện vụ việc dân sự.

Vụ việc dân sự là việc phát sinh tại Tòa án do cá nhân, pháp nhân, tổ chức xã hội yêu cầu toà án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của Nhà nước, của tập thể hay của người khác. Hay, tất cả các tranh chấp, các yêu cầu phát sinh từ pháp luật nội dung theo quy định và thuộc thẩm quyền giải quyết về dân sự của Tòa án nhân dân thì được gọi là vụ việc dân sự.

Có thể chia các vụ việc dân sự thành hai loại: Vụ kiện dân sự và việc dân sự.

- Vụ kiện dân sự:

Vụ kiện dân sự là vụ kiện mà giữa các bên đương sự trong vụ án có những mâu thuẫn bất hòa về quyền và nghĩa vụ dân sự mà bản thân họ không thể tự giải quyết được nên họ yêu cầu Tòa án giải quyết. Loại này có hai bên đương sự là nguyên đơn và bị đơn.

- Việc dân sự

Trong vụ này đương sự yêu cầu Tòa án thừa nhận một sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hoặc đình chỉ quan hệ pháp lý giữa các đương sự. Vì vậy, không hình thành hai bên nguyên đơn và bị đơn như trong vụ kiện dân sự. “*việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu toà án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự,*

hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác; yêu cầu toà án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động... ”.

b. Đối tượng điều chỉnh của luật tố tụng dân sự

Khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa cho rằng sự khác nhau của những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh là tiêu chuẩn để phân định các ngành luật. Mỗi ngành luật chỉ điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội nhất định. Nhóm quan hệ ấy gọi là đối tượng điều chỉnh của ngành luật.

Đối tượng điều chỉnh của luật tố tụng dân sự đã được ghi nhận cụ thể ở điều 1 Bộ luật tố tụng dân sự: *“luật tố tụng dân sự quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện để toà án giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là vụ án dân sự) và trình tự, thủ tục yêu cầu để toà án giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là việc dân sự); trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, việc dân sự (sau đây gọi chung là vụ việc dân sự) tại toà án; thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, của cá nhân, cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) có liên quan nhằm bảo đảm cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật”.*

Như vậy, đối tượng điều chỉnh của ngành luật tố tụng dân sự là các quan hệ xã hội phát sinh giữa Tòa án, Viện kiểm sát với các đương sự và với những người tham gia tố tụng khác trong quá trình Tòa án giải quyết vụ, việc dân sự.

Từ đặc điểm trên có thể thấy mối quan hệ mật thiết giữa pháp luật tố tụng dân sự và hoạt động tố tụng dân sự. Hai mối quan hệ này là hai mặt không thể tách rời của một thể thống nhất đó là quy trình tố tụng dân sự. Hoạt động tố tụng dân sự là cơ sở thực tiễn để hoàn chỉnh pháp luật tố tụng dân sự.

c. Phương pháp điều chỉnh của luật tố tụng dân sự

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, đó là nguyên tắc Hiến định. Quản lý xã hội bằng pháp luật có nghĩa là Nhà nước sử dụng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội, sắp xếp chúng theo những trật tự nhất định để chúng phát triển theo những hướng định trước.

Pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội bằng cách quy định cho các bên tham gia các quan hệ đó một số quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định. Pháp luật cũng thiết lập những điều kiện để bảo đảm cho những quyền và nghĩa vụ pháp lý đó được thực hiện. Vì vậy khi tham gia vào các quan hệ được pháp luật điều chỉnh buộc các chủ thể phải điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

Cũng giống như những ngành luật khác, Luật tố tụng dân sự sử dụng phương pháp mệnh lệnh để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Trong các vụ án đó Tòa án là một bên và bên kia là những người tham gia tố tụng. Tòa án nhân danh Nhà nước ra các mệnh lệnh, quyết định buộc những người

tham gia tố tụng phải chấp hành. Mặt khác Tòa án căn cứ vào pháp luật để xử chấp nhận hay bác bỏ yêu cầu của những người tham gia tố tụng. Đồng thời với phương pháp mệnh lệnh Luật tố tụng dân sự còn sử dụng phương pháp định đoạt, thỏa thuận, bình đẳng để điều chỉnh quan hệ giữa các đương sự. Trong mỗi quan hệ này các đương sự hoàn toàn bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Họ có thể tự dàn xếp, thỏa thuận cách thức giải quyết vụ án và Tòa án phải tôn trọng những thỏa thuận của họ

d. Định nghĩa Luật tố tụng dân sự và khoa học Luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân có nhiệm vụ xét xử các vụ việc dân sự để giải quyết tranh chấp trong nhân dân. Mục đích của việc xét xử là bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân lao động và các quyền lợi hợp pháp của công dân, giáo dục mọi người ý thức tôn trọng pháp luật, tự giác thi hành pháp luật. Để đạt được mục đích xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không những phải nắm vững pháp luật về nội dung như: Luật dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình... mà còn phải nắm vững Luật tố tụng dân sự. Luật tố tụng dân sự quy định việc tiến hành các hành vi tố tụng của Tòa án, Viện kiểm sát các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự. Trên cơ sở đó Tòa án có thể tiến hành việc giải quyết vụ án được đúng đắn.

Vậy, Luật tố tụng dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa Tòa án, Viện kiểm sát, với các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, pháp nhân, Nhà nước và các chủ thể khác.

Nếu như nói các ngành luật như: Luật dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình... là những ngành luật nội dung thì Luật tố tụng dân sự được xem như ngành luật hình thức, là hành lang pháp lý để bảo đảm cho các ngành luật nội dung được bảo đảm thực hiện trên thực tế.

e. Nguồn của Luật tố tụng dân sự

Ngành luật Tố tụng dân sự cũng là một trong những ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (công nhận nguồn của luật là các văn bản quy phạm pháp luật). Do đó, nguồn của luật tố tụng dân sự cũng là những ***văn bản quy phạm pháp luật*** do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chứa đựng những văn bản quy phạm pháp luật tố tụng dân sự. Bao gồm các loại văn bản như: Hiến pháp; Bộ luật tố tụng dân sự; Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân; Nghị quyết của Quốc hội; Các Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị định của Chính phủ...

2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

a. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Khái niệm

Theo chủ nghĩa Macxit quan hệ pháp luật được hình thành là kết quả tác động của pháp luật vào đời sống xã hội. Hay nói khác đi quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Mỗi một ngành luật sẽ điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội nhất định, ngành luật dân sự điều chỉnh các quan hệ về dân sự như: quan hệ về hợp đồng, quan hệ về

thừa kế... hay các dịch vụ kinh doanh thương mại và xúc tiến thương mại đối với ngành luật thương mại.... Ở ngành Luật tố tụng dân sự cũng vậy, với quy định tại Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự: “Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác”. Khi những chủ thể này thực hiện quyền khởi kiện của mình thì tại Tòa án xuất hiện các quan hệ như: quan hệ giữa Tòa án. Viện kiểm sát với các đương sự và những người tham gia tố tụng khác... Các quan hệ này do pháp luật tố tụng dân sự điều chỉnh và được gọi là quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Vậy, *quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là quan hệ xã hội phát sinh giữa Tòa án, Viện kiểm sát với các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình Tòa án giải quyết những vụ việc dân sự và được các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự điều chỉnh.*

Đặc điểm của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

Trong quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, chủ thể chính của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là Tòa án – cơ quan nhà nước thực hiện quyền lực Nhà nước để xét xử, “Tòa án là các cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” - Điều 1 Luật tổ chức Tòa án năm 2002 và chỉ có Tòa án mới có thẩm quyền này. Là cơ quan tiến hành tố tụng, có chức năng giải quyết các tranh chấp dân sự cho nên Tòa án có một địa vị pháp lý đặc biệt, địa vị này thể hiện ở nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án trong quá trình tố tụng. Các quy định của Tòa án trong quá trình xét xử đều có tính bắt buộc chung đối với những người tham gia tố tụng. Bởi vậy, giữa Tòa án và những người tham gia tố tụng tồn tại quan hệ quyền uy, phụ thuộc.

Quan hệ pháp luật tố tụng dân sự hình thành và tồn tại thành hệ thống có nghĩa là mỗi một quan hệ pháp luật tố tụng dân sự không bao giờ tồn tại một cách đơn lẻ. Chính tính hệ thống này đã tạo nên hoạt động tố tụng, giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án nhân dân. Trong đó hành vi tố tụng của chủ thể này là điều kiện và cơ sở để hình thành và thực hiện hành vi tố tụng của chủ thể khác. Hay nói khác hơn, trong quan hệ pháp luật tố tụng dân sự các quyền chủ quan của đương sự và những người tham gia vụ án thực hiện ở từng giai đoạn tố tụng chỉ thực hiện ý chí của một bên. Ví dụ: quyền khởi kiện, quyền kháng cáo, quyền rút đơn kiện... đồng thời quyền của bên chủ thể này sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của chủ thể khác. Việc quy định các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự được hưởng các quyền và đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ pháp lý đã liên kết các chủ thể với nhau trong quá trình tố tụng, tạo thành một quy trình tố tụng liên tục, đồng bộ và tồn tại thành hệ thống.

Thành phần quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Một quan hệ pháp luật nói chung bao gồm ba yếu tố: chủ thể, khách thể và yếu tố nội dung của quan hệ pháp luật đó. Quan hệ pháp luật tố tụng dân sự cũng bao gồm ba yếu tố trên.

Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những con người cụ thể và những tổ chức có thể tham gia vào quan hệ pháp luật để thực hiện các quyền chủ quan và thực hiện các nghĩa vụ pháp lý nhất định. Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là Tòa án và những người liên quan đến việc giải quyết vụ án (và vì vậy còn được gọi là những

người tham gia tố tụng) trong đó quyền hạn và nhiệm vụ của Tòa án, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khác được pháp luật xác định và bảo đảm thực hiện.

Có thể chia chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự thành hai nhóm khác nhau:

- *Nhóm thứ nhất:* Chủ thể tiến hành tố tụng bao gồm:
 - + Cơ quan tiến hành tố tụng: Gồm Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.
 - + Người tiến hành tố tụng gồm: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án.
- *Nhóm thứ hai:* Chủ thể tham gia tố tụng gồm:
 - + Đương sự: Đương sự gồm: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan.
 - + Người tham gia tố tụng khác: Bao gồm người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người đại diện của đương sự.

Các chủ thể có các quyền và nghĩa vụ pháp lý do luật định và được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước.

Khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Các chủ thể trong quan hệ pháp luật bao giờ cũng mong muốn đạt được lợi ích nhất định. Lợi ích đó có thể là lợi ích vật chất hoặc phi vật chất. Những lợi ích mà các chủ thể mong muốn đạt được ấy gọi là khách thể của quan hệ pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, mọi hành vi tố tụng của các chủ thể đều nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, giúp Tòa án giải quyết yêu cầu của đương sự, của người khởi kiện đã đưa ra trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, điều đó cũng có nghĩa là giúp Tòa án giải quyết quan hệ pháp luật nội dung - tranh chấp giữa các đương sự - mà cả Tòa án và các đương sự đều mong muốn giải quyết.

Vậy, khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự là quan hệ pháp luật về nội dung mà Tòa án và các chủ thể khác đều nhằm vào để giải quyết.

Nội dung của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

Nội dung của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự cũng giống như các quan hệ pháp luật khác bao gồm quyền chủ quan và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Đó là quyền và nghĩa vụ của Tòa án, của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác. Nói chung, quyền chủ quan của mỗi chủ thể trong quan hệ pháp luật tố tụng dân sự đều được bảo đảm thực hiện bằng nghĩa vụ tương ứng của chủ thể khác. Để một chủ thể thực hiện được quyền chủ quan của mình thì các chủ thể khác phải làm tròn nghĩa vụ pháp lý đặt ra đối với họ. Đồng thời đối với mỗi chủ thể thì việc làm tròn nghĩa vụ pháp lý của mình là việc tạo điều kiện để thực hiện quyền chủ quan của họ.

3. CÁC NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

Khái niệm các nguyên tắc của luật tố tụng dân sự.

a. *Khái niệm:* Nguyên tắc theo từ điển tiếng Việt là qui tắc chung mà mọi người phải tuân theo. Nguyên tắc pháp luật xã hội chủ nghĩa là những tư tưởng pháp lý chỉ

đạo toàn bộ các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật cũng như hệ thống các ngành luật cụ thể. Luật tố tụng dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta, bởi vậy nó cũng có những nguyên tắc xuyên suốt trong tất cả các chế định pháp luật của nó.

Các nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự Việt Nam là những tư tưởng pháp lý chủ đạo, có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ hệ thống các chế định tố tụng và biểu thị những nội dung đặc trưng nhất của ngành luật này.

Những nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự trước hết thể hiện những quan điểm của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Đồng thời các nguyên tắc này cũng thực hiện nhiệm vụ và hoạt động của hệ thống Tòa án ở nước ta trong việc giải quyết các tranh chấp nhằm bảo vệ lợi ích của các thành viên trong xã hội. Như vậy, các nguyên tắc của luật tố tụng dân sự là nền tảng để xây dựng các quy phạm và các chế định của ngành luật. Với đặc tính ấy mà bất kỳ hành vi nào, do bất kỳ ai thực hiện trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào vi phạm một trong số các nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự thì điều là không hợp pháp và điều đó được xem là căn cứ để hủy bản án, quyết định của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ việc.

Ý nghĩa

Việc thực hiện các nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự mang tính chất bắt buộc chung đối với tất cả mọi người, mọi cơ quan Nhà nước, mọi tổ chức xã hội. Việc tuân thủ triệt để các nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự trước hết tạo điều kiện cho cơ quan xét xử tiến hành tố tụng một cách thuận lợi và nhanh chóng, đồng thời nó còn bảo cho đương sự có điều kiện để thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trên cơ sở đó mà các lợi ích hợp pháp của bản thân đương sự được tôn trọng.

Ngoài ra việc quán triệt các nguyên tắc của Luật tố tụng trong tất cả các giai đoạn tố tụng sẽ có tác dụng ngăn chặn mọi hành vi vi phạm pháp luật và những biểu hiện tiêu cực trong quá trình giải quyết vụ án dân sự.

Nội dung các nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự

- Nguyên tắc tiếng nói, chữ viết dùng trong tố tụng dân sự

Nguyên tắc tiếng nói, chữ viết dùng trong tố tụng dân sự được quy định tại Điều 5 Hiến pháp 2013 và được cụ thể hóa trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS): *“Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt. Người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có người phiên dịch”* (Điều 20 BLTTDS 2015)

Là nguyên tắc Hiến định, nguyên tắc này nói lên quyền bình đẳng giữa các đương sự, các dân tộc. Nó bảo đảm cho các đương sự thuộc các dân tộc có điều kiện diễn đạt rõ ràng các yêu cầu, đưa ra các chứng cứ, lý lẽ bằng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Trên cơ sở đó, họ thực hiện được đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Khi có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt thì Tòa án phải cử người phiên dịch.

- Nguyên tắc Tòa án bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự

Theo Điều 103 Hiến pháp 2013, Điều 9 BLTTDS 2015, Điều 9 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2002 thì: *“Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật này bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ”*

Nguyên tắc này một mặt bảo đảm cho đương sự bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của mình, mặt khác bảo đảm cho việc xét xử luôn luôn được khách quan đúng pháp luật. Đây là quyền quan trọng của đương sự, bằng quyền này các đương sự có thể đưa ra chứng cứ, lý lẽ chứng minh cho yêu cầu của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của các đương sự khác. Trên cơ sở này Tòa án có điều kiện xem xét được các tình tiết của vụ án một cách đầy đủ, chính xác và quyết định giải quyết vụ án được đúng đắn.

- Nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân.

Điều 103 Hiến pháp 2013 quy định *“1. Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.*

2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.”

Điều 12 BLTTDS 2015 cũng quy định *“Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.”* Hội thẩm nhân dân là người do cơ quan quyền lực Nhà nước bầu ra. Cụ thể Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Ủy ban mặt trận tổ quốc cùng cấp và do HĐND cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp sau khi thống nhất với Ủy ban mặt trận cùng cấp.

Hội thẩm nhân dân đại diện cho nhân dân tham gia xét xử ở Tòa án, việc tham gia của Hội thẩm vào hoạt động xét xử của Tòa án nhằm bảo đảm việc xét xử đúng pháp

luật, đúng thực tế khách quan của vụ án, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Đồng thời, cũng thể hiện tính làm chủ của nhân dân “Nhà nước của dân, do dân và vì dân”.

Trong tổ tụng dân sự, thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân. Khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán. Đây là điều kiện quan trọng để Hội thẩm nhân dân phát huy vai trò quan trọng là người đại diện cho nhân dân lao động tham gia công tác xét xử của Tòa án, đồng thời bảo đảm cho tiếng nói của nhân dân có tính chất quy định trong công tác xét xử của Tòa án. Bởi vì khi xét xử các thành viên của Hội đồng xét xử đều có quyền tham gia xét hỏi, thảo luận các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Mọi quyết định của Tòa án đều là những ý kiến đã được thảo luận và biểu quyết theo đa số.

Để thực hiện nguyên tắc này, các Hội thẩm nhân dân cần nâng cao ý thức trách nhiệm, phát huy vai trò tích cực của mình ngay từ khâu đầu tiên là nghiên cứu hồ sơ cho đến quá trình xét xử tại Tòa án.

- Nguyên tắc xét xử công khai

Nguyên tắc xét xử công khai được quy định tại Điều 103 Hiến pháp 2013 và được cụ thể hóa ở BLTTDS 2015; Luật tổ chức Tòa án nhân dân. Điều 15 BLTTDS 2015 quy định:

- “1. Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn do Bộ luật này quy định, bảo đảm công bằng.*
- 2. Tòa án xét xử công khai. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án có thể xét xử kín.”*

Nguyên tắc Tòa án xét xử công khai bảo đảm cho nhân dân giám sát được hoạt động xét xử của Tòa án, đồng thời tạo điều kiện để Tòa án thông qua việc xét xử thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân.

Tòa án xét xử công khai nên mọi người đều có quyền đến dự phiên tòa (trừ trường hợp quy định ở Điều 234 BLTTDS 2015 “Những người dưới mười sáu tuổi không được vào phòng xử án, trừ trường hợp được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa” điều này tạo điều kiện để nhân dân tìm hiểu pháp luật, góp phần đấu tranh phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật. Do xét xử công khai nên các hành vi tố tụng phải được tất cả mọi người tham dự điều biết. Nếu có người tham gia tố tụng vắng mặt (không làm ảnh hưởng phiên tòa) Tòa án phải đọc lời khai của họ đã lấy được trước đó. Nguyên tắc này còn đòi hỏi các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng phải được đưa ra xem xét công khai tại phiên tòa.

- Nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số

Nguyên tắc này đã được ghi nhận tại Điều 103 Hiến pháp 2013 và được cụ thể hóa ở Điều 14 BLTTDS 2015: “Tòa án xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.”. Nội dung của nguyên tắc này yêu cầu việc xét xử ở các cấp xét xử phải được tiến hành theo chế độ Hội đồng xét xử chứ

không do một cá nhân nào thực hiện.

Nguyên tắc này bảo đảm việc xét xử được thận trọng, khách quan và chính xác.

Theo quy định của Hiến pháp, BLTTDS 2015, Luật tổ chức Tòa án nhân dân thì thành phần giải quyết các vụ việc dân sự như sau:

Với quy định của nguyên tắc này, thành phần giải quyết các vụ việc dân sự không đúng quy định pháp luật là vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng và đó cũng là căn cứ để Tòa án cấp trên hủy các bản án, quyết định của Hội đồng xét xử.

- Nguyên tắc độc lập xét xử và khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật

Nguyên tắc độc lập xét xử và khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật được quy định tại Điều 103 Hiến pháp 2013 và được BLTTDS thể chế hóa ở Điều 12: “Khi xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ” độc lập trong xét xử không chỉ là sự độc lập giữa Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân mà còn là sự độc lập giữa Tòa án và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Tức là, không một cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội hay cá nhân nào có thể buộc Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử trái pháp luật, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của đương sự, giảm uy tín của cơ quan xét xử, giảm lòng tin của quần chúng nhân dân vào đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Xét xử độc lập, là Thẩm phán và Hội thẩm độc lập trong việc đánh giá chứng cứ theo niềm tin nội tâm của mình, độc lập xem xét các tình tiết có liên quan đến vụ án trên cơ sở đó áp dụng pháp luật được đúng đắn, khách quan. Để được như vậy, Thẩm phán và Hội thẩm phải thật sự vô tư, khách quan, không để cho tình cảm riêng tư, lợi ích cá nhân ảnh hưởng đến việc xét xử, không để cho cá nhân nào, cơ quan nào can thiệp vào việc xét xử. Phải kiên quyết bảo vệ pháp luật. Tuy nhiên, độc lập ở đây không phải là xa rời, thoát ly sự lãnh đạo của Đảng mà phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đường lối, chính sách của Đảng là linh hồn của pháp luật bởi pháp luật là thể chế hóa đường lối, chính sách ấy. Vì vậy, xét xử đúng pháp luật là thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng.

Để bảo đảm cho nguyên tắc này được thực hiện triệt để yêu cầu các cơ quan, tổ chức và cá nhân phải tôn trọng sự độc lập trong xét xử của họ. Không ai được tác động đến hoạt động xét xử dưới bất kỳ hình thức nào. Việc nghị án phải được tổ chức ở phòng riêng, chỉ có Thẩm phán và các Hội thẩm trong Hội đồng xét xử mới có quyền tham gia nghị án. Những người khác không được tham gia kể cả thư ký phiên tòa.

- Nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án.

Bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên chỉ có ý nghĩa khi nó được thi hành trên thực tế. Vì vậy, phải bảo đảm tính hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án. Bảo đảm tính hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án không chỉ đối với các đương sự (tức là công dân hoặc tổ chức liên quan) mà còn cần phải có hiệu lực đối với mọi thành viên khác trong xã hội. Bởi vì quyền và lợi ích hợp pháp của người dân chỉ thực sự được bảo vệ khi bản án quyết định đó được đưa ra thi hành. Hơn thế bản án, quyết định của Tòa án là do Tòa án nhân danh Nhà nước đưa ra trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự nên việc tôn trọng các bản án, các quyết định của Tòa án cũng là tôn trọng tính pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Nguyên tắc đảm tính hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án đã được Hiến pháp 2013 quy định và được BLTTDS 2015 cụ thể hóa ở Điều 19: “Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được mọi công dân, cơ quan, tổ chức tôn trọng. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó”

Nguyên tắc này đã được hệ thống hóa thành một hệ thống các văn bản pháp luật về thi hành án, bao gồm Pháp lệnh thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự

Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự có nghĩa là khi đương sự có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm thì họ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình hoặc không khởi kiện. Đồng thời khi đương sự đã khởi kiện vụ án thì những hành vi tố tụng tiếp theo là hoàn toàn do đương sự quyết định như: quyền đề đạt yêu cầu, thay đổi yêu cầu, bổ sung yêu cầu, cung cấp chứng cứ, bổ sung chứng cứ, rút đơn kiện hoặc tự hòa giải với nhau... Căn cứ vào nguyên tắc này thì Tòa án chỉ giải quyết những vấn đề mà đương sự có yêu cầu, còn những vấn đề nào đương sự không yêu cầu thì Tòa án không được giải quyết.

Tuy nhiên, mọi hành vi định đoạt của đương sự phải trong phạm vi pháp luật cho phép. Tòa án có nhiệm vụ giúp đỡ các đương sự hiểu rõ các quyền lợi chính đáng của họ và hướng dẫn họ cung cấp chứng cứ. Đồng thời Tòa án cũng phải chủ động tiến hành các biện pháp điều tra, thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật để lập hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ cho việc xét xử. Trong những trường hợp cần thiết phải bảo vệ lợi ích chung thì các tổ chức xã hội có quyền khởi kiện vì lợi ích chung. Nếu khi giải quyết vụ án mà đương sự không đưa ra được các yêu cầu thì đối với những người mà theo quy định của pháp luật quyền lợi của họ cần được bảo vệ, Tòa án cũng có quyền chủ động căn cứ vào pháp luật giải quyết vụ án bảo vệ quyền lợi của họ. Trong quá trình tố tụng, nếu đương sự xin rút đơn khởi kiện hoặc hòa giải với nhau thì Tòa án chấp nhận.

Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự đã được BLTTDS 2015 quy định ở Điều 5: “Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội”.

- Nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp, thu thập chứng cứ

Điều 6 BLTTDS 2015 quy định: “Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự”; “Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho đương sự, Tòa án chứng cứ trong vụ án mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án; trong trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Tòa án biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ - Điều 7”. Ngoài ra ở khoản 1 Điều 92 BLTTDS cũng quy định: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, trừ các trường hợp sau đây:*

a) Người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án.

Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động;

c) Các trường hợp pháp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh.”

Sở dĩ pháp luật quy định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ thuộc về các đương sự vì họ là người khởi kiện, đưa ra yêu cầu nên họ phải có trách nhiệm chứng minh cho yêu cầu kiện tụng của mình. Hơn nữa, các vụ án dân sự phát sinh chủ yếu là do có sự tranh chấp về quyền và lợi ích giữa các đương sự với nhau. Do đó họ là người biết rõ các nguyên nhân và điều kiện là phát sinh ra vụ án. Vì vậy, họ là người có điều kiện cung cấp cho Tòa án các chứng cứ của vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có trách nhiệm hướng dẫn các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh cho các yêu cầu của mình, để bảo vệ quyền lợi của họ. Đương sự có quyền cung cấp chứng cứ trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ án. Tòa án có trách nhiệm tiếp nhận mọi giấy tờ, tài liệu liên quan đến vụ án và các vật chứng do đương sự cung cấp.

- Nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các đương sự

Điều 16 Hiến pháp 2013 quy định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”, cụ thể hóa quy định này vào luật tố tụng dân sự. Điều 8 BLTTDS 2015 đã quy định: “Trong tố tụng dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án.”

Các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự, Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình” có nghĩa là mọi việc làm trái pháp luật đều phải được xử lý nghiêm minh. Mọi hành động xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật, áp dụng đúng chế tài, đúng thẩm quyền, đúng những thủ tục mà pháp luật quy định. Không được xem nhẹ thủ tục giải quyết nhưng cũng không được dựa vào thủ tục để gây phiền hà cho dân, không được tự ý đặt ra những thủ tục mà pháp luật không quy định để sách nhiễu dân.

Tham gia tố tụng dân sự với tư cách đương sự các cá nhân, tổ chức... có quyền bình đẳng với nhau trong việc bảo vệ quyền lợi của mình. Họ có những vị trí tố tụng khác nhau và vì vậy có những quyền và nghĩa vụ pháp lý khác nhau phù hợp với vị trí tố tụng của mình. Đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể này nghĩa là Tòa án phải tạo điều kiện và giúp đỡ các chủ thể như nhau để họ có thể thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tòa án không được coi người này hơn người khác. Không để tư tưởng bị chi phối bởi địa vị xã hội của những người tham gia tố tụng. Trước pháp luật mọi công dân đều bình đẳng, điều này đòi hỏi Tòa án phải thật sự chí công vô tư, xét xử nghiêm minh và việc giải quyết vụ án hoàn toàn xuất phát từ sự thật khách quan, tất cả chứng cứ do đương sự cung cấp đều phải được Tòa án xem xét thận trọng.

- Nguyên tắc trách nhiệm hòa giải của Tòa án

Điều 10 BLTTDS 2015 quy định: “Toà án có trách nhiệm tiến hành hoà giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự”

Như vậy với quy định này thì hòa giải không chỉ là một nguyên tắc, một thủ tục bắt buộc đối với việc giải quyết các vụ việc dân sự mà thông qua thủ tục này còn bảo đảm quyền tự định đoạt của các đương sự. Tòa án có nghĩa vụ tổ chức, giúp đỡ, hướng dẫn các đương sự thỏa thuận giải quyết các vấn đề của vụ án. Nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án thì Tòa án ra quyết định công nhận và vụ án được giải quyết.

Với việc hòa giải Tòa án không chỉ giải quyết được mâu thuẫn giữa các đương sự, giải quyết được vụ án mà còn giúp đỡ các đương sự thông cảm với nhau, loại bỏ sự thù hận, khôi phục sự đoàn kết giữa họ, làm cho mối quan hệ xã hội phát triển lành mạnh. Bằng hoạt động hòa giải, Tòa án góp phần giữ gìn khối đoàn kết trong nhân dân, giáo dục công dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội. Do đó hòa giải là một thủ tục bắt buộc đối với việc giải quyết hầu hết các vụ việc dân sự và có thể được tiến hành trong toàn bộ quá trình tố tụng. Chỉ khi nào không hòa giải được Tòa án mới đem vụ án ra xét xử. Trách nhiệm hòa giải đã trở thành một nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự. Với nguyên tắc này, Tòa án tham gia quá trình tố tụng không chỉ với tư cách là một bên tham gia hòa giải mà tham gia với tư cách là người tổ chức, giúp đỡ các đương sự thương lượng thỏa thuận giải quyết vụ án. Đồng thời với vai trò ấy, Tòa án còn đảm bảo tính pháp lý cho việc hòa giải. Vì vậy, Tòa án là thành phần không thể thiếu được trong quá trình hòa giải, với trách nhiệm ấy nếu Tòa án không thực hiện nguyên tắc này sẽ là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và là cơ sở để tòa cấp trên hủy án.

- Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng dân sự

Điều 16 BLTTDS 2015 quy định: “Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình” nguyên tắc này bảo đảm cho việc xét xử được vô tư, khách quan bảo đảm được quyền và lợi ích của các đương sự. Để thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký toà án, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định phải nhận thức đúng vai trò của mình khi tiến hành hoặc tham gia tố tụng. Vi phạm nguyên tắc này chẳng những vụ việc không được giải quyết đúng pháp luật, là tiêu cực xã hội mà còn gây những bất đồng trong nhân dân, làm giảm lòng tin của dân vào cơ quan Nhà nước nói chung, các cơ quan tố tụng nói riêng. Để nguyên tắc này được đảm bảo trước tiên đòi hỏi những người tiến hành tố tụng cần phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác thực hiện nguyên tắc này khi tiến hành hoặc tham gia tố tụng.

Ngoài ra BLTTDS 2015 còn quy định việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong dân sự nhằm bảo đảm sự vô tư, khách quan trong tố tụng.

**- Nguyên tắc thực hiện chế độ
hai cấp xét xử**

Điều 17 BLTTDS 2015 quy định “toà án thực hiện chế độ hai cấp xét xử...”. Nguyên tắc này đảm bảo cho quyền và lợi ích của đương sự được bảo vệ. Thực hiện chế độ hai cấp xét xử là khi xét xử sơ thẩm xong mà các đương sự không đồng ý với bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Khi xét xử phúc thẩm Tòa án xem xét lại những vấn đề mà đương sự có yêu cầu và bản án, quyết định của tòa phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, trong trường hợp Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Đây chỉ là thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật chứ không phải là một cấp xét xử do đó, không cần thiết phải có mặt đương sự.

II. CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. KHÁI NIỆM

1.1 Khái niệm

Trong quá trình Tòa án giải quyết một vụ án dân sự thì bao giờ cũng có sự tham gia của nhiều người, những người này tham gia vào các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, có các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Do đó, họ là những chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Những chủ thể này có quyền và nghĩa vụ khác nhau bao gồm: Tòa án, Viện kiểm sát, các đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch. Trong một số trường hợp, người tham gia tố tụng có thể không trực tiếp có mặt tại phiên tòa nhưng họ vẫn được hưởng những quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Căn cứ vào vị trí tố tụng, quyền và nghĩa vụ tố tụng có thể phân chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự thành hai nhóm:

Nhóm thứ nhất: *Chủ thể tiến hành tố tụng* đây là loại chủ thể mang quyền luật Nhà nước được chia thành hai loại:

+ Cơ quan tiến hành tố tụng gồm: Tòa án và Viện kiểm sát.

+ Người tiến hành tố tụng gồm: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án; Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên.

Nhóm thứ hai: *Chủ thể tham gia tố tụng* đây là những chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự không mang quyền lực Nhà nước. Dựa vào quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các chủ thể khi tham gia tố tụng, các nhà nghiên cứu chia ra hai loại:

+ Đương sự: Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Những người tham gia tố tụng khác: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người đại diện.

1.2 Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của chủ thể

1.2.1 Năng lực pháp luật

Năng lực pháp luật tố tụng dân sự là khả năng có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự do pháp luật quy định. Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có năng lực pháp luật tố tụng dân sự như nhau trong việc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

1.2.2 Năng lực hành vi

Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc uỷ quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự. Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác

Ví dụ: Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, nữ từ 17 tuổi 1 ngày là có thể đăng ký kết hôn hợp pháp. Vì vậy, mặc dù dưới mười tám tuổi nhưng họ vẫn là người đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự trong vụ án về hôn nhân và gia đình theo qui định tại Điều 27 mà không cần phải có người đại diện hợp pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ tại toà án như qui định tại đoạn cuối khoản 6 Điều 57 “...việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện”.

Nếu đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

Đương sự là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng.

Đương sự là cơ quan, tổ chức do người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng.

2. CHỦ THỂ

Trong một quan hệ pháp luật nói chung bao gồm ba yếu tố: chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật đó.

Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự nói chung là những con người cụ thể và những cơ quan có thể tham gia vào quan hệ pháp luật để thực hiện các quyền chủ quan và nghĩa vụ pháp lý nhất định mà pháp luật quy định. Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự có thể chia ra hai nhóm: Chủ thể tiến hành tố tụng, chủ thể tham gia tố tụng

2.1. Chủ thể tiến hành tố tụng

Chủ thể tiến hành tố tụng bao gồm cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Theo quy định của pháp luật về tố tụng thì chỉ những cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng mới được giao những nhiệm vụ, quyền hạn nhất định trong việc giải quyết các vụ án, các tranh chấp và các yêu cầu dân sự. Điều 39 BLTTDS 2015 quy định Các cơ quan tiến hành tố tụng gồm có: Tòa án nhân dân; Viện

kiểm sát nhân dân. Những người tiến hành tố tụng gồm có: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án; Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên.

2.1.1 Cơ quan tiến hành tố tụng

* **Tòa án nhân dân** là cơ quan xét xử của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chỉ có Tòa án mới có chức năng này. Để thực hiện vai trò, nhiệm vụ mà Nhà nước giao phó, trong quá trình hoạt động Tòa án phải thực hiện những hành vi nhất định để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tập thể và của công dân.

* **Viện kiểm sát nhân dân** là cơ quan giám sát của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Về cơ cấu tổ chức thì Viện kiểm sát nhân dân cũng như Tòa án nhân dân được tổ chức ở ba cấp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện. Các Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố trong phạm vi trách nhiệm do luật định.

2.1.2 Người tiến hành tố tụng

Khi quyền, lợi ích bị xâm phạm, công dân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Tòa án bảo vệ quyền lợi của công dân thông qua vai trò của những con người cụ thể, những người này được Nhà nước trao cho một thẩm quyền và với thẩm quyền ấy họ thay mặt Nhà nước để giải quyết các tranh chấp, các yêu cầu của công dân. Những người ấy gọi là người tiến hành tố tụng. Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự người tiến hành tố tụng bao gồm: Chánh án Tòa án; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân; Thư ký Tòa án; Viện trưởng Viện kiểm sát và kiểm sát viên.

* *Nhiệm vụ quyền hạn của Chánh án Tòa án*

Như đã phân tích ở phần trên, những người tiến hành tố tụng được Nhà nước giao cho họ những quyền và nghĩa vụ được pháp luật ghi nhận để thực hiện chức năng của mình. Theo BLTTDS 2015 thì Chánh án Tòa án có những nhiệm vụ, quyền hạn như: Tổ chức công tác giải quyết các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án; Quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc dân sự, Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử vụ án dân sự; quyết định phân công Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đối với vụ việc dân sự; Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa; Quyết định thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa; Ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng dân sự; Giải quyết khiếu nại, tố cáo; Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của BLTTDS 2015.

Đồng thời với việc ghi nhận nhiệm vụ và quyền hạn của Chánh án Tòa án BLTTDS 2015 cũng ghi nhận nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Chánh án: Khi Chánh án vắng mặt, thì Chánh án sẽ ủy nhiệm cho một Phó Chánh án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án và Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

* *Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán*

Trong tố tụng, vai trò của Thẩm phán rất quan trọng, Thẩm phán luôn giữ vị trí trung tâm trong việc giải quyết các vụ việc dân sự. Không giống như ở tố tụng hình sự, trong tố tụng dân sự, Thẩm phán phải tiến hành lập hồ sơ vụ án. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ

giải quyết vụ việc dân sự. Tiến hành hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật này. Ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Quyết định đưa vụ án dân sự ra xét xử, đưa việc dân sự ra giải quyết. Quyết định triệu tập những người tham gia phiên toà. Tham gia xét xử các vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự. Tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa giải quyết vụ án dân sự hoặc phiên họp giải quyết vụ việc dân sự, Thẩm phán là người chủ tọa, là người điều hành mọi diễn biến và thực hiện việc xét hỏi cũng như quyết định giải quyết vụ việc dân sự trong phạm vi thẩm quyền mà pháp luật quy định.

** Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân*

Hiến Pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ghi nhận: “Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức” Điều 2 Hiến pháp 2013. Với tư tưởng chủ đạo ấy, Nhà nước ta luôn xem trọng vai trò của nhân dân, “lấy dân làm gốc”. Cũng chính vì lẽ ấy mà trong công tác xét xử, pháp luật ghi nhận quyền làm chủ của nhân dân, vai trò giám sát của nhân dân thông qua Hội thẩm. Hội thẩm tham gia nhằm bảo đảm tính dân chủ, tính nhân dân trong việc giải quyết các vụ án và là thủ tục bắt buộc theo quy định của pháp luật (phiên tòa chỉ được tiến hành khi có đủ các thành viên của Hội đồng xét xử, nếu Hội thẩm nhân dân vì lý do nào đó mà vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa).

Hội thẩm nhân dân chỉ tham gia xét xử các vụ án dân sự bởi việc giải quyết các việc dân sự hầu như các đương đã thỏa thuận được với nhau và chỉ yêu cầu Tòa án xem xét tính pháp lý và công nhận sự thỏa thuận ấy hoặc những yêu cầu mà trong mối quan hệ ấy không có mâu thuẫn, không phát sinh tranh chấp. Hội thẩm theo quy định của pháp luật có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa. Đề nghị Chánh án Tòa án, Thẩm phán ra các quyết định cần thiết thuộc thẩm quyền. Tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử khi xét xử vụ án dân sự.

** Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án*

Thư ký Tòa án là một chức danh tố tụng, được Chánh án Tòa án phân công giúp Thẩm phán trong việc giải quyết vụ án và các việc dân sự. Có thể nói trong tố tụng dân sự Thư ký cũng có một vị trí quan trọng trong việc giải quyết các vụ việc dân sự. Vai trò của Thư ký thể hiện ở cả giai đoạn trước, trong và sau phiên tòa. Thư ký có nhiệm vụ chuẩn bị các công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi khai mạc phiên tòa; phổ biến nội quy phiên tòa. Báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa, ghi biên bản phiên tòa, thực hiện các hoạt động tố tụng khác theo quy định của BLTTDS.

** Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân*

Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự, Viện trưởng Viện kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn như: Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự; Quyết định phân công Kiểm sát viên thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng, tham gia phiên tòa xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết

việc dân sự; Kiểm tra hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng của Kiểm sát viên; Quyết định thay đổi Kiểm sát viên; Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án; Giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Bên cạnh đó BLTTDS 2015 còn quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khi Viện trưởng vắng mặt. Khi đó, Phó Viện trưởng được Viện trưởng uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng. Phó Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về nhiệm vụ được giao.

** Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên*

Kiểm sát viên thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát các hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền do pháp luật quy định. Trong hoạt động tố tụng dân sự, Kiểm sát viên có những nhiệm vụ, quyền hạn như: Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự của Tòa án; Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng; Kiểm sát các bản án, quyết định của Tòa án; Tham gia phiên tòa xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ việc dân sự; Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát theo sự phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát. Tuy nhiên, để đảm bảo tính công bằng, vô tư, khách quan pháp luật cũng quy định Kiểm sát viên không được làm những việc mà có thể gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự.

2.1.3 Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng

Tòa án bảo vệ quyền lợi của công dân thông qua vai trò của những con người cụ thể, những người này được Nhà nước trao cho một thẩm quyền và với thẩm quyền ấy họ thay mặt Nhà nước để giải quyết các tranh chấp, các yêu cầu của công dân. Đã là con người thì ai cũng có tình cảm nhất là đối với người thân của mình. Tuy nhiên, trong công việc mà nhất là trong công tác tố tụng thì tình cảm sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến việc giải quyết vụ án. Tình cảm có thể làm sai lệch vụ án, tình cảm có thể làm cho việc xét xử thiếu nghiêm minh, thiếu vô tư, công bằng trong việc giải quyết vụ án. Để khắc phục vấn đề này BLTTDS 2015 quy định người tiến hành tố tụng phải từ chối hoặc thay đổi nếu:

- Họ đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự.

Như thế nào là người thân thích của đương sự? Nghị quyết 01/2005/HĐTP-TANDTC có hướng dẫn về vấn đề này như sau:

Người thân thích của đương sự là người có quan hệ sau đây với đương sự:

- a. Là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của đương sự
- b. Là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của đương sự.
- c. Là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của đương sự.
- d. Là cháu ruột của đương sự, mà đương sự là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột. Nếu người tiến hành tố tụng có

quan hệ bạn bè, người cùng cơ quan hoặc là đương sự là người thân thích của bạn của người tiến hành tố tụng (có quan hệ huyết thống với bạn bè của người tiến hành tố tụng) thì có được xem là người thân thích hay không? Trên thực tế những trường hợp này cũng gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

- Họ đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong cùng vụ án đó.

- Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ. Đây là trường hợp ngoài các trường hợp được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 của BLTTDS thì trong các trường hợp khác (như trong quan hệ tình cảm, quan hệ thông gia, quan hệ công tác, quan hệ kinh tế...) có căn cứ rõ ràng để có thể khẳng định là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án không vô tư trong khi làm nhiệm vụ. **Ví dụ:** Hội thẩm nhân dân là anh em kết nghĩa của nguyên đơn; Thẩm phán là con rể của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Thủ trưởng cơ quan nơi vợ của Thẩm phán làm việc... mà có căn cứ rõ ràng chứng minh là trong cuộc sống giữa họ có mối quan hệ tình cảm thân thiết với nhau, có mối quan hệ về kinh tế...

Cũng được coi là có căn cứ rõ ràng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ nếu trong cùng một phiên tòa xét xử vụ án dân sự Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án là người thân thích với nhau hoặc nếu Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên được phân công xét xử phúc thẩm vụ án dân sự có người thân thích là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên đã tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án đó.

** Trong trường hợp người tiến hành tố tụng là Thẩm phán hay Hội thẩm nhân dân thì phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau:*

- Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 46 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Họ cùng trong một Hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau.

- Họ đã tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ án đó, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì vẫn được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

- Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

2.2 Người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng bao gồm đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan tổ chức khởi kiện vì lợi ích chung.

Những người tham gia tố tụng khác gồm: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người đại diện của đương sự.

2.2.1 Đương sự trong tố tụng dân sự

Theo BLTTDS 2015 quy định:

Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Như vậy, đương sự trong BLTTDS có khác so với đương sự trong Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế, lao động. cụ thể:

- Đương sự trong Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự là công dân và pháp nhân.
- Đương sự trong Pháp lệnh tố tụng kinh tế là cá nhân và pháp nhân
- Đương sự trong Pháp lệnh tố tụng lao động là cá nhân, tập thể lao động, tổ chức sử dụng lao động.

Vậy, giữa các Pháp lệnh giống nhau chủ thể là công dân và khác nhau ở các chủ thể khác. Chủ thể trong BLTTDS là cá nhân, cơ quan tổ chức. Vậy, chủ thể là cơ quan, tổ chức là những loại hình nào? Những loại hình này có gì khác với pháp nhân?...

2.2.1.1 Đương sự là “cơ quan”

Theo từ điển tiếng Việt của NXB Đà Nẵng thì: “Cơ quan là đơn vị trong bộ máy nhà nước...”

Điều 1 BLTTDS quy định “...quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, của cá nhân, cơ quan Nhà nước...”. Như vậy, từ những quy định trên chúng ta thấy rằng “cơ quan” mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định chính là cơ quan Nhà nước.

Nhưng cần lưu ý: *Cơ quan nhà nước có thể có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân như các đơn vị trực thuộc... Vì vậy cần phải xác định rõ đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan Nhà nước thì phải là pháp nhân. Các bộ phận, đơn vị phụ thuộc, văn phòng đại diện của cơ quan Nhà nước không có tư cách pháp nhân không thể là đương sự trong vụ án dân sự.*

Ví dụ: TANDTC có các toà chuyên trách và 3 toà phúc thẩm ở 3 thành phố lớn (Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM) thì chỉ có TANDTC mới có tư cách pháp nhân.

Để tránh sự nhầm lẫn, khi xem xét tư cách đương sự của loại chủ thể là “cơ quan” này, cần yêu cầu đại diện của đương sự là cơ quan Nhà nước xuất trình quyết định thành lập cơ quan đó để kiểm tra tư cách pháp nhân theo quy định tại Điều 84 BLDS.

2.2.1.2 Đương sự là “tổ chức”

Theo quy định tại Điều 1 BLTTDS, đương sự là tổ chức bao gồm các loại sau: Đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị- xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp. Theo từ điển tiếng Việt thì tổ chức là tập hợp người có trật tự, có nề nếp, hoạt động vì những quyền lợi chung, nhằm một mục đích chung.

Tổ chức có thể có các dạng sau:

- Pháp nhân: Là tổ chức có đủ 4 điều kiện quy định tại Điều 84 BLDS. Theo quy định tại Điều 100 BLDS, Pháp nhân bao gồm các loại tổ chức sau: Đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện; các tổ chức khác có đủ điều kiện quy định tại Điều 84 BLDS. Cần chú ý: Pháp nhân bao gồm các loại tổ chức đó chứ không phải các loại tổ chức đó đều là pháp

nhân, các tổ chức đó phải có đủ 4 điều kiện quy định tại Điều 84 BLDS mới là pháp nhân.

- Tổ chức phụ thuộc pháp nhân: Là các tổ chức nằm trong bộ máy tổ chức của pháp nhân, hoạt động nham danh tư cách và tài sản của pháp nhân, cụ thể như: các văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân; các đơn vị phụ thuộc pháp nhân như: các xí nghiệp, nhà máy, cửa hàng, phân xưởng, tổ, đội, trạm, trại... trong các công ty, hợp tác xã, các tổ chức là pháp nhân khác.

- Tổ chức không phải là pháp nhân: là các tổ chức quy định tại Điều 1 (trừ cơ quan Nhà nước) nhưng không có đủ các điều kiện. Tuy nhiên, các tổ chức này hoàn toàn độc lập, không phụ thuộc vào một cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức nào khác về tài sản, có tư cách riêng, nham danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập, được thành lập và hoạt động theo một nguyên tắc nhất định và được pháp luật công nhận (công nhận tổ chức đó nhưng không công nhận là pháp nhân)

- Tổ chức phụ thuộc tổ chức không phải là pháp nhân: Là các tổ chức nằm trong bộ máy của tổ chức không phải là pháp nhân, hoạt động nham danh tư cách và tài sản của tổ chức không phải là pháp nhân này. Cụ thể như: Các văn phòng đại diện, chi nhánh, các đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh...

Trong các loại tổ chức trên, chỉ các tổ chức là pháp nhân và các tổ chức không phải là pháp nhân là đương sự trong vụ án dân sự.

Các tổ chức phụ thuộc pháp nhân không phải là đương sự trong vụ án dân sự vì: Các tổ chức phụ thuộc pháp nhân không có tư cách pháp nhân, không có tư cách riêng mà phải nham danh pháp nhân để tham gia vào các quan hệ pháp luật, mọi hoạt động của các tổ chức phụ thuộc pháp nhân đều phải thông qua người đại diện có quyền nham danh pháp nhân (theo uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân). Các tổ chức phụ thuộc pháp nhân không có tài sản riêng mà sử dụng tài sản của pháp nhân để hoạt động. Vì vậy, pháp nhân được hưởng các quyền cũng như gánh chịu các nghĩa vụ dân sự phát sinh từ các hoạt động của các tổ chức phụ thuộc mình (Điều 93 BLDS). Mọi tranh chấp dân sự phát sinh từ hoạt động của tổ chức phụ thuộc pháp nhân đều có đương sự là chính pháp nhân có tổ chức phụ thuộc đó.

Cũng như các tổ chức phụ thuộc pháp nhân, các tổ chức phụ thuộc tổ chức không phải là pháp nhân cũng không phải là đương sự trong vụ án dân sự. Tổ chức không phải là pháp nhân sẽ là đương sự trong các vụ án dân sự phát sinh từ hoạt động của tổ chức phụ thuộc tổ chức không phải là pháp nhân đó.

2.2.1.3 Đặc điểm của đương sự trong các vụ án kinh doanh, thương mại (án kinh tế)

- Theo quy định tại BLTTDS thì các tranh chấp kinh tế cụ thể luôn có nguyên đơn và bị đơn là các cá nhân có đăng ký kinh doanh, chỉ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới có thể có hoặc không có đăng ký kinh doanh. Vì vậy, nguyên đơn, bị đơn trong các vụ án kinh doanh, thương mại sẽ không có loại chủ thể là cơ quan Nhà nước (vì không có cơ quan Nhà nước nào có đăng ký kinh doanh).

* Cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh là cá nhân, tổ chức đã được các cơ quan có thẩm quyền đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; cụ thể như sau:

+ Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác (theo Nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Chính phủ về đăng ký kinh doanh);

+ Doanh nghiệp (theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp);

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam);

+ Doanh nghiệp nhà nước (theo Luật Doanh nghiệp nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp nhà nước);

+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (theo Luật Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã);

+ Cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật về đăng ký tính doanh.

- **Có mục đích lợi nhuận** khác với thu được lợi nhuận, có thể thua lỗ nhưng vẫn là có mục đích lợi nhuận, mục đích lợi nhuận đồng nghĩa với mục đích kinh doanh. Dự tính lúc đầu là kinh doanh có lãi, thu được lợi nhuận nhưng do gặp rủi ro nên bị thua lỗ.

Cũng có quan điểm cho rằng vụ án dân sự mà một bên hoặc cả hai bên không có đăng ký kinh doanh nhưng đều có mục đích lợi nhuận thì vẫn thuộc thẩm quyền của toà kinh tế, là vụ án dân sự về kinh doanh, thương mại nhưng đây là giao dịch vô hiệu. Nhưng theo quan điểm của tôi thì trường hợp này là quan hệ dân sự vì suy cho cùng quan hệ kinh doanh thương mại cũng là một trong những giao dịch dân sự mà thôi.

Ngược lại, nếu cả hai bên đều có đăng ký kinh doanh nhưng một trong hai bên không có mục đích lợi nhuận thì đó là vụ án dân sự, thuộc thẩm quyền của Toà dân sự.

BLTTDS quy định những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. “*Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận...*”

@Lưu ý: Cần phân biệt có đăng ký kinh doanh với kinh doanh đúng với đăng ký.

- Nếu không có đăng ký kinh doanh thì không thể là nguyên đơn, bị đơn trong các vụ án về kinh doanh, thương mại mà chỉ là các vụ án dân sự thuần túy mà thôi.

- Nếu có đăng ký kinh doanh nhưng kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký thì chỉ có thể làm vô hiệu giao dịch kinh doanh đó chứ không biến vụ án về kinh doanh, thương mại đó thành vụ án dân sự.

2.2.1.4 Quyền và nghĩa vụ của đương sự

Được quy định BLTTDS. Nhưng cần lưu ý: để đảm bảo tính khách quan trong công tác xét xử của Toà án và đảm bảo thực hiện công tác, đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, việc thực hiện quy định cần được hiểu cho đúng như sau:

- Đương sự đề nghị Toà án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ phải làm đơn, có chữ ký đại diện hợp pháp của đương sự và phải ghi rõ ràng, cụ thể vấn đề cần chứng minh; chứng cứ cần thu thập (chứ không được ghi chung chung là những chứng cứ có liên quan); lý do vì sao tự mình không thể xác minh, thu thập được; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập đó. Đơn đề nghị xác minh, thu thập chứng cứ của đương sự phải được lưu vào hồ sơ vụ án.

- Toà án chỉ chấp nhận và tiến hành xác minh, thu thập những chứng cứ có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án và theo yêu cầu cụ thể của đương sự khi có căn cứ để xác định đương sự không thể tự mình thực hiện được việc xác minh, thu thập những chứng cứ đó.

- Theo quy định khi thu thập chứng cứ, Thẩm phán phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Toà án. Đương sự có quyền khiếu nại với Viện kiểm sát về quyết định áp dụng biện pháp thu thập chứng cứ của Toà án.

- Theo quy định đương sự có quyền được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các bên xuất trình hoặc do toà án thu thập.

2.2.1.5 Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng

Việc kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại BLTTDS nhưng cần lưu ý một số điểm sau:

Quy định “trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng”. Người thừa kế tham gia tố tụng được xác định theo quy định về thừa kế tại Bộ luật Dân sự. Nếu có nhiều người thừa kế (theo di chúc hoặc hàng thừa kế thứ nhất thuộc hàng thừa kế theo pháp luật) thì tất cả họ cùng tham gia hoặc họ phải thoả thuận với nhau bằng văn bản để cử người đại diện tham gia hoặc cùng uỷ quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng.

Trường hợp tất cả người thừa kế đều từ chối nhận di sản, thì di sản thuộc Nhà nước sau khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự.

Nếu tài sản còn lại của tổ chức bị chấm dứt hoạt động hoặc bị giải thể chưa bị chia cho các thành viên, thì nghĩa vụ tài sản được thực hiện từ toàn bộ số tài sản còn lại đó. Nếu tài sản còn lại đã bị chia cho các thành viên, thì mỗi thành viên tham gia tố tụng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản của tổ chức bị chấm dứt hoạt động hoặc bị giải thể tương ứng với phần tài sản mà mình đã nhận.

+ Nếu tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty hợp danh thì các cá nhân, tổ chức là **thành viên góp vốn** chỉ phải chịu trách nhiệm tài sản về các nghĩa vụ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Các cá nhân là **thành viên hợp danh** phải chịu trách nhiệm tài sản về các nghĩa vụ của công ty bằng toàn bộ tài sản của mình.

a. Nguyên đơn

Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do BLTTDS 2015 quy định khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm.

Cơ quan, tổ chức do BLTTDS 2015 quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn.

Như vậy, nguyên đơn trong vụ án dân sự phải có hai đặc điểm sau: Có đơn kiện (tự mình khởi kiện hoặc được người khác khởi kiện) và có giả thuyết cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Các loại nguyên đơn

Theo quy định tại BLTTDS thì nguyên đơn bao gồm ba loại.

- Người khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

- Người được cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do BLTTDS quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm.

Ví dụ: Người được cơ quan dân số gia đình và trẻ em hoặc hội liên hiệp phụ nữ khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình.

- Cơ quan, tổ chức do BLTTDS quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

*** Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn**

Trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án phải đảm bảo cho nguyên đơn được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định BLTTDS. Tuy nhiên, cần **lưu ý một số điểm sau:**

- Quy định nguyên đơn có quyền “*thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện*” cần lưu ý và hướng dẫn cho nguyên đơn biết **việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện theo mọi chiều hướng chỉ được chấp nhận trong giai đoạn trước phiên tòa sơ thẩm mà thôi.**

Tại phiên tòa sơ thẩm việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của nguyên đơn **không được vượt quá nội dung yêu cầu khởi kiện ban đầu** (không làm xấu đi tình trạng của bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan) những phần vượt quá sẽ không được Tòa án chấp nhận. Việc tự nguyện rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện đều được Tòa án chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu được rút. **Điều này hoàn toàn khác với việc rút toàn bộ yêu cầu ở giai đoạn xét xử phúc thẩm.** Trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì **Tòa án không được chấp nhận ngay** mà phải hỏi ý kiến của bị đơn. Nếu bị đơn không đồng ý, thì Tòa án không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và tiếp tục giải quyết vụ án. Nếu bị đơn đồng ý thì Tòa án chấp nhận việc rút đơn

- BLTTDS quy định: “*Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện*” và theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 thì trong trường hợp này Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự mà không cần xem xét lý do vắng mặt lần thứ hai. **Triệu tập của Tòa án được coi là hợp lệ.**

- Trong trường hợp **nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án** theo thủ tục do Bộ luật này quy định sau khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự **nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn**.

b. Bị đơn

Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.

Nhu vậy, bị đơn là người bị khởi kiện bởi nguyên đơn hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

*** quyền và nghĩa vụ của bị đơn**

Quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại BLTTDS nhưng cần lưu ý một số điểm sau:

- Quy định quyền của bị đơn được “Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ mà nguyên đơn yêu cầu”. Cụ thể hoá yêu cầu phản tố của bị đơn, theo đó ngoài yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án còn phải xem xét và giải quyết trong cùng một vụ án các loại yêu cầu phản tố sau của bị đơn:

+ Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn.

+ Yêu cầu phản tố để được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

+ Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

- Theo quy định tại BLTTDS thì bị đơn có thể trở thành nguyên đơn trong trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn.

- BLTTDS quy định bị đơn có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của mình tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng cũng cần lưu ý và thực hiện theo đúng quy định:

+ Việc thay đổi nội dung yêu cầu phản tố theo mọi chiều hướng chỉ được chấp nhận trong giai đoạn trước phiên tòa sơ thẩm.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của bị đơn không được vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố ban đầu, những phần vượt quá sẽ không được Tòa án chấp nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, việc tự nguyện rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố đều được Tòa án chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu được rút.

+ **BLTTDS không quy định** cách thức xử lý khi bị đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố của mình trước và tại phiên tòa phúc thẩm. Như vậy, khi gặp trường hợp này, vẫn phải áp dụng quy định của phiên tòa sơ thẩm để giải quyết, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố được rút, sửa lại nội dung bản án sơ thẩm theo nội dung đình chỉ này.

Lưu ý: Triệu tập của Toà án được xem là hợp lệ nếu được thực hiện đúng theo quy định tại Chương X BLTTDS.

c. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Toà án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Toà án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để họ được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Quyền và nghĩa vụ của người có quyền và nghĩa vụ liên quan

Quyền và nghĩa vụ của người có quyền và nghĩa vụ liên quan **được quy định tại** nhưng cần lưu ý là phải xác định cho đúng “yêu cầu độc lập” của người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Theo quy định tại **Điều 177** BLTTDS chỉ xem xét và giải quyết yêu cầu của người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong cùng một vụ án với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.
- + Yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ án đang được giải quyết.
- + Yêu cầu độc lập của họ được giải quyết trong cùng một vụ án làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

Vậy, nếu không thoả một trong các điều kiện trên thì Toà án không chấp nhận để giải quyết mà chỉ giải quyết bằng một vụ án khác. Theo quy định tại **BLTTDS** thì trong trường hợp Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì họ có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó nếu thời hiệu vẫn còn.

Phân loại

Khi xem xét về quyền và nghĩa vụ của người có quyền và nghĩa vụ liên quan BLTTDS chia người có quyền và nghĩa vụ liên quan ra hai loại.

a. người có quyền và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn hay bị đơn.

Bản thân những người này tự mình không đề ra yêu cầu độc lập mà yêu cầu của họ phụ thuộc vào yêu cầu hay phản yêu cầu của nguyên đơn hay bị đơn. Đây là điểm phân biệt người có quyền và nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn hay về phía bị đơn với người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Chính vì phụ thuộc ở điểm này mà bản thân họ không có đủ điều kiện để khởi kiện một vụ án độc lập.

b. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Là người tham gia và vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Yêu cầu của họ độc lập với yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thể chống nguyên đơn hay bị đơn, hoặc chống cả nguyên đơn và bị đơn. Cần **lưu ý** phân biệt giữa người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập với đồng nguyên đơn. Các đồng nguyên đơn trong một vụ án dân sự bao giờ cũng chỉ kiện có bị đơn và yêu cầu của các đồng nguyên đơn không loại trừ nhau.

Ví dụ: Ông A thuê nhà của G để làm trụ sở mua bán tạp hoá. Để có hàng hoá ông A đã lấy hàng của bà C và sau đó bỏ hàng lại cho X, khi X thanh toán nợ cho A thì A sẽ thanh toán nợ cho C. khi X lấy hàng của A thì bỏ hàng lại cho Y; tương tự bà C cũng lấy hàng của Z... giả vụ A không thanh toán nợ cho C, C khởi kiện thì tư cách của các đương sự trong vụ án này được xác định như sau: C là nguyên đơn; A là bị đơn; X là người có quyền và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn; Z là người có quyền và nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn; G là người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

2.2.2 Những người tham gia tố tụng khác

2.2.2.1 Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người được đương sự nhờ và được Toà án chấp nhận để tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Những người này có thể là Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư hoặc công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xoá án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục và quản chế hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các ngành Toà án, Kiểm sát, Công an.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một đương sự trong vụ án.

Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Theo quy định tại họ được quyền Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được tham gia phiên toà giám đốc thẩm, tái thẩm nếu Toà án xét thấy cần thiết. Xác minh, thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ cho Toà án, nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tham gia việc hoà giải, tham gia phiên toà hoặc có văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này. Giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các điểm m, q và r khoản 2 Điều 58 của BLTTDS.

2.2.2.2 Người làm chứng

Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án có thể được Toà án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.

Quyền, nghĩa vụ của người làm chứng được quy định tại Điều 66 BLTTDS nhưng cần lưu ý một số điểm sau:

- Người làm chứng có thể bị Toà án áp dụng biện pháp dẫn giải đến phiên tòa theo quyết định tại khoản 8 Điều 66 BLTTDS. Biện pháp xử lý cụ thể về vấn đề này được quy định tại **Điều 386** BLTTDS.

- Theo quy định tại khoản 9 Điều 66 BLTTDS người làm chứng phải cam đoan trước Toà án. Việc cam đoan được thực hiện như sau:

- + Trong phần khai mạc phiên tòa (Điều 213 khoản 4) khi phổ biến quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng (Điều 66) Thẩm phán phải hỏi lại người làm chứng đã nghe rõ quyền và nghĩa vụ của mình chưa? Có cam đoan trước Toà án về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình như vừa được phổ biến không? Và để cho người làm chứng cam đoan thực hiện.

- + Sau khi người làm chứng khai và trả lời các câu hỏi tại phiên tòa, phải yêu cầu họ cam đoan chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về những lời chứng của mình.

Nếu lấy lời khai của người làm chứng trước khi mở phiên tòa, phải yêu cầu họ cam đoan ở cuối biên bản ghi lời chứng là chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về những lời chứng của mình.

- Theo quy định tại khoản 9 Điều 66 BLTTDS thì người làm chứng phải “chịu trách nhiệm theo pháp luật” **đối với các hành vi khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật**, từ chối khai báo hoặc khi được Toà án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng. Việc **cụ thể hóa trách nhiệm này được quy định tại Điều 385**. Theo đó người làm chứng có thể bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, tạm giữ hành chính, hoặc khởi tố vụ án hình sự tùy theo mức độ vi phạm.

2.2.2.3 Người giám định

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định được các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn hoặc được Toà án trưng cầu để giám định đối tượng đó theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự.

Quyền và nghĩa vụ của người giám định

Người giám định có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

Được đọc các tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến đối tượng giám định; yêu cầu Toà án cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giám định; Đặt câu hỏi đối với người tham gia tố tụng về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định; Phải có mặt theo giấy triệu tập của Toà án, trả lời những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định một cách trung thực, có căn cứ, khách quan; Phải thông báo bằng văn bản cho Toà án biết về việc không thể giám định được do việc cần giám định vượt quá khả năng chuyên môn, tài liệu cung cấp phục vụ cho việc giám định không đủ hoặc không sử dụng được; Phải bảo quản tài liệu đã nhận và gửi trả lại

Toà án cùng với kết luận giám định hoặc cùng với thông báo về việc không thể giám định được; Không được tự mình thu thập tài liệu để tiến hành giám định, tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến kết quả giám định; không được tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết khi tiến hành giám định hoặc thông báo kết quả giám định cho người khác, trừ trường hợp Thẩm phán quyết định trưng cầu giám định; Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật; Phải cam đoan trước Toà án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Người giám định từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng hoặc kết luận giám định sai sự thật hoặc khi được Toà án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Người giám định phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

- Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 46 của BLTTDS

- Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;

- Họ đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên.

2.2.2.4 Người phiên dịch

Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Việc tham gia tố tụng của người phiên dịch có thể theo sự thỏa thuận của các bên đương sự và được Tòa án chấp nhận hoặc theo yêu cầu của Tòa án.

Người biết các dấu hiệu của người câm, người điếc được Tòa án triệu tập để tham gia tố tụng để phiên dịch cho người câm, người điếc là đương sự trong vụ án dân sự cũng được coi là người phiên dịch.

Quyền, nghĩa vụ của người phiên dịch

Người phiên dịch có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

Phải có mặt theo giấy triệu tập của Toà án; Phải phiên dịch trung thực, khách quan, đúng nghĩa; Đề nghị người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng giải thích thêm lời nói cần phiên dịch; Không được tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến tính trung thực, khách quan, đúng nghĩa khi phiên dịch; Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật; Phải cam đoan trước Toà án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Người phiên dịch cố ý dịch sai sự thật hoặc khi được Toà án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

- Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 46 của BLTTDS;

- Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định trong cùng vụ án đó;

- Họ đã tiến hành tố tụng với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên.

Những quy định của Điều này cũng được áp dụng đối với người biết dấu hiệu của người câm, người điếc.

Trong trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người câm, người điếc biết được dấu hiệu của họ thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Tòa án chấp nhận làm phiên dịch cho người câm, người điếc đó.

2.2.2.5 Người đại diện

Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo uỷ quyền.

Người đại diện theo pháp luật được quy định trong Bộ luật dân sự là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng là đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ. Người đại diện theo uỷ quyền được quy định trong Bộ luật dân sự là người đại diện theo uỷ quyền trong tố tụng dân sự; đối với việc ly hôn, đương sự không được uỷ quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng.

III. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TRONG VIỆC XÉT XỬ CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ

1. KHÁI NIỆM

1.1 KHÁI NIỆM

Thẩm quyền là gì? Có thể hiểu theo một nghĩa chung nhất, **“Thẩm quyền”** là *tổng hợp các quyền và nghĩa vụ, hành động, quyết định của cơ quan, tổ chức thuộc bộ máy nhà nước do pháp luật quy định*. Hành động và các quyết định trong phạm vi thẩm quyền do pháp luật quy định là điều kiện để bảo đảm trật tự pháp luật và pháp chế thống nhất, tránh được sự trùng lặp, lẫn lộn trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan các cấp, các ngành. Như vậy, trên cơ sở khái niệm ấy thì **“Thẩm quyền xét xử”** được hiểu dưới góc độ là *“Sự phân định thẩm quyền xét xử, thẩm quyền giải quyết các vụ án giữa các Tòa án với nhau”*.

Tuy nhiên, đây cũng mới là cách hiểu chung nhất về thẩm quyền xét xử của Tòa án khi thực hiện nhiệm vụ xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật... Trong lý luận và thực tiễn pháp lý, thẩm quyền của Tòa án được biểu hiện hết sức đa dạng, phong phú tùy theo loại việc và theo quy định của mỗi ngành luật tố tụng. Vì vậy, nghiên cứu để hiểu rõ khái niệm và nội dung thẩm quyền giải quyết các vụ án không chỉ có ý nghĩa là cơ sở để xác định ranh giới giữa các quyền tư pháp mà còn đặc biệt cần thiết cho việc xác định thẩm quyền, quyền hạn của Tòa án trong quá trình giải quyết các vụ kiện.

“Thẩm quyền của Tòa án về dân sự” được hiểu là quyền giải quyết các tranh chấp dân sự. Những vụ án này có nguồn gốc từ những tranh chấp dân sự dẫn đến việc khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết.

So với các Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế, lao động thì BLTTDS không những quy định cụ thể hơn về các tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án mà còn quy định

cụ thể hơn về các yêu cầu thuộc thẩm quyền của Tòa án, đây là những quy định mới mà các Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế, lao động chưa có quy định. Một số yêu cầu quy định trong Pháp lệnh tố tụng dân sự như: những khiếu nại cơ quan hộ tịch về việc từ chối đăng ký hoặc không chấp nhận yêu cầu sửa đổi những điều ghi trong giấy tờ hộ tịch, những khiếu nại về danh sách cử tri không được quy định trong BLTTDS mà được tách ra để giải quyết theo tố tụng hành chính.

2 PHÂN LOẠI

Khi xem xét về thẩm quyền của Tòa án người ta có thể xem xét ở nhiều góc độ khác nhau, người ta phân biệt thẩm quyền của Tòa án với thẩm quyền của các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước. Đồng thời với cơ chế xét xử mà Luật tổ chức Tòa án năm 2002 quy định thì Tòa án cấp huyện, cấp tỉnh đều có thẩm quyền xét xử sơ thẩm hoặc giữa tòa cấp tỉnh với các tòa chuyên trách TANDTC và HĐTP-TANDTC đều có thẩm quyền xem xét bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Do đó, chúng ta cũng cần phải xem xét Tòa án cấp nào có thẩm quyền giải quyết theo thẩm quyền trên.

Nhìn chung, thẩm quyền của Tòa án về dân sự được phân loại cụ thể như sau:

- Thẩm quyền theo loại việc (Thẩm quyền chung)
- Thẩm quyền theo cấp xét xử
- Thẩm quyền theo lãnh thổ

2. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN

2.1 THẨM QUYỀN CHUNG

Mỗi một cơ quan Nhà nước khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình cần phải hoạt động trong một phạm vi thẩm quyền mà Nhà nước cho phép, tuyệt đối không được vi phạm, lạm dụng thẩm quyền của các cơ quan khác. Sự phân định thẩm quyền này là một điều kiện cần thiết bảo đảm cho hoạt động bình thường và hợp lý của bộ máy Nhà nước, trong đó có Tòa án. Theo điều 126 Hiến pháp 1992, Điều 1 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2002 thì Tòa án thực hiện thẩm quyền đặc biệt của Nhà nước là thẩm quyền xét xử. Tất cả các vụ án dân sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án tạo nên thẩm quyền chung về dân sự của Tòa án. Như vậy, thẩm quyền chung về dân sự của Tòa án là tổng hợp các loại việc về dân sự mà Tòa án có thẩm quyền thụ lý giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Thẩm quyền chung về dân sự của Tòa án chính là sự phân biệt thẩm quyền trong việc giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án với thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức khác.

Theo BLTTDS 2004 thì các vụ việc sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2.1.1 Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án (Điều 25 BLTTDS 2004)

2.1.1.1. Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam.

Loại tranh chấp này không phải là tranh chấp giữa cá nhân này với cá nhân khác về quốc tịch Việt Nam. Đây là tranh chấp giữa người cha và người mẹ về quốc tịch của

con vị thành niên. Luật quốc tịch Việt

Nam quy định “Việc kết hôn, ly hôn và huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự” (Điều 9)

“Trẻ em sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là người không có quốc tịch, hoặc có mẹ là công dân Việt Nam, còn cha không rõ là ai, thì có quốc tịch Việt Nam, không kể trẻ em đó sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam” (Điều 17)

2.1.1.2. Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản (từ Điều 163 đến Điều 279 BLDS)

- Tài sản được Bộ luật Dân sự quy định bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

- Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu.

Theo qui định của pháp luật chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản.

Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Đồng thời, chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền tự bảo vệ tài sản thuộc sở hữu của mình, tài sản đang chiếm hữu hợp pháp theo qui định của pháp luật. Tranh chấp quyền sở hữu thực chất đó chính là các tranh chấp về tài sản giữa công dân với nhau, thậm chí giữa một pháp nhân với một công dân. Khi có yêu cầu, Tòa án phải giải quyết, nhằm bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp của công dân, pháp nhân.

2.1.1.3. Tranh chấp về hợp đồng dân sự

Hợp đồng dân sự có rất nhiều loại: Hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mượn, hợp đồng gửi giữ, hợp đồng ủy thác, hợp đồng bảo hiểm, v.v... Trong quá trình ký kết và thực hiện các hợp đồng dân sự này, thường xảy ra các vi phạm tranh chấp hợp đồng. Việc vi phạm đó có thể do vi phạm về hình thức của hợp đồng dẫn đến việc một trong các bên xem đó là điều kiện để hủy hợp đồng hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, hoặc họ đơn phương chấm dứt hợp đồng và cũng không loại trừ trường hợp họ cố tình vi phạm hợp đồng dẫn đến thiệt hại cho người khác. Tuy nhiên, khi xem xét giải quyết các tranh chấp về hợp đồng cần lưu ý về thời hiệu khởi kiện.

Ví dụ:

- Nếu đương sự yêu cầu tuyên bố hợp đồng dân sự vô hiệu thì lúc đó chúng ta phải xem hai nội dung sau:

- + Hợp đồng được xác lập vào thời điểm nào để áp dụng văn bản QPPL thích hợp.
- + Theo quy định của văn bản đó, thời hiệu khởi kiện là bao lâu?

Nếu Hợp đồng xác lập trước ngày 01/01/2006 mà các bên yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu thì thời hiệu khởi kiện là 1 năm kể từ ngày xác lập. Nếu sau ngày này thì thời hiệu là hai năm....

- Nếu đương sự yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng thì xem Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/03/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn.

2.1.1.4. Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 29 của BLTTDS (chương XXXIV, XXXV BLDS)

2.1.1.5. Tranh chấp về thừa kế tài sản (từ Điều 634 đến Điều 689 BLDS)

Đối với các tranh chấp về thừa kế, khi xem xét giải quyết các loại án này, ngoài việc lưu ý đến tính hợp pháp của di chúc cũng cần lưu ý đến thời hiệu khởi kiện như: thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác... (Xem khoản 1 Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Điều 648 BLDS năm 1995; Điều BLDS 2005); thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, thanh toán các khoản chi phí từ di sản... (Xem Điều 36 PL thừa kế năm 1990; Nghị Quyết 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/03/2005 đã dẫn).

Ngoài ra còn lưu ý đến một số các quy định như:

- Không tính thời hiệu khởi kiện... (Điều 170 BLDS 1995; Điều 161 BLDS 2005)
- Quy định về việc bắt đầu lại thời hiệu...(Điều 171 BLDS 1995; Điều 161 BLDS 2005)
- Quy định về việc không tính vào thời hiệu khởi kiện về nhà ở trong thời gian từ 01/07/1996 đến 01/01/1999... (Nghị quyết 58/1998 NQ-UBTVQH)
- Về việc không áp dụng thời hiệu khởi kiện... (Tiểu mục 2.4 của Mục 2, Phần I, Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP TANDTC ngày 10/8/2004)..v.v...

2.1.1.6. Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (từ Điều 609 đến Điều 633 BLDS)

Bộ luật dân sự Việt Nam qui định người do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản các quyền quyền lợi hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc các chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Đối với các tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Đây là các tranh chấp về bồi thường thiệt hại giữa các chủ thể mà trước khi xảy ra thiệt hại, hoàn toàn không có mối liên hệ pháp lý nào. Ví dụ như thiệt hại do tai nạn giao thông, tai nạn điện giật, tai nạn do xúc vật gây ra, ... Khác với thiệt hại trong hợp đồng là những hành vi vi phạm trong hợp đồng thì thiệt hại ngoài hợp đồng phải là những thiệt hại thực tế (có xảy ra không) và phải tính toán được (cụ thể là bao nhiêu). Khi xét xử, Tòa án phải xác định cơ sở của trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được quy định trong Thông tư số 173-UBTP ngày 22/03/1972 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xét xử về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và Nghị quyết 01/2004/NQ-HĐTP ngày 28 tháng 4 năm 2004 và Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP TANDTC ngày 8/7/2006 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Theo đó việc xét xử phải chú ý các điểm sau:

* **Phải có thiệt hại:** Đó là thiệt hại về vật chất, biểu hiện cụ thể là thiệt hại về tài sản, hoặc những chi phí và thu nhập bị giảm sút hay bị mất mát do có sự thiệt hại về tính mạng, sức khỏe. Đối với các thiệt hại như: hoa màu sắp thu hoạch, súc vật sắp đến ngày đẻ mà bị làm chết thì có thể xem xét thiệt hại một cách thỏa đáng.

* **Phải có hành vi trái pháp luật:** Hành vi trái pháp luật có thể là một việc phạm pháp về hình sự, một vi phạm về pháp luật dân sự, một vi phạm đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước hay một vi phạm quy tắc sinh hoạt xã hội...

* **Phải có quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và hành vi trái pháp luật:** Thiệt hại xảy ra phải đúng là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật; Hay ngược lại hành vi trái pháp luật là nguyên nhân trực tiếp, hoặc nguyên nhân có ý nghĩa quyết định đối với thiệt hại đã xảy ra.

* **Phải có lỗi của người gây thiệt hại:** Người gây thiệt hại phải nhận thức hoặc có thể nhận thức được rằng hành vi của mình là trái pháp luật và có thể gây thiệt cho người khác; cố ý hay vô ý đều có lỗi.

2.1.1.7. Tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai (từ Điều 690 đến Điều 744 BLDS)

Khoản 3 Điều 136 Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực từ ngày 1/7/2004 thì tranh chấp quyền sử dụng đất mà đương sự có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có một trong những loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Toà án nhân dân giải quyết.

Toà án giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất đai bao gồm cả tranh chấp ai là người có quyền sở hữu, tranh chấp về các giao dịch dân sự liên quan đến quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất được mở rộng hơn Luật đất đai năm 1993, cụ thể:

+ **Tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất:** Là tranh chấp phát sinh trong quá trình sử dụng đất không liên quan đến các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất. Khi giải quyết đòi hỏi Thẩm phán phải quyết QSDĐ thuộc về ai nên đòi hỏi đương sự phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có một trong các giấy tờ và thỏa mãn các điều kiện quy định tại khoản 1,2,5 Điều Luật đất đai 2003 cũng thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

+ **Tranh chấp liên quan đến giao dịch về đất:** Như chuyển nhượng, chuyển đổi, hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, thế chấp... đều thuộc thẩm quyền của Toà án mà không cần xem xét đương sự có các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1,2,5 Điều 50 Luật đất đai kể trên.

+ **Những tranh chấp về tài sản gắn liền với đất:** Có thể là các công trình xây dựng; cây trồng... Khi giải quyết loại tranh chấp này cần lưu ý đến giá trị sử dụng theo tên gọi mà không cần các đương sự có các loại giấy hay không

@Lưu ý: Theo quy định tại Điều 136 Luật đất đai thì trước khi các tranh chấp về đất đai đưa đến Toà án phải qua hoà giải của UBND cấp xã. Toà án chỉ thụ lý khi có đương sự không nhất trí với sự hoà giải của UBND cấp xã. Theo Công văn số 116/2004/KHXX ngày 22/07/2004 của TANDTC thì các tranh chấp về đất đai chưa qua UBND cấp xã hoà giải nếu đương sự khởi kiện tại Toà án thì Toà án trả lại đơn và hướng dẫn họ thực hiện theo quy định tại Điều 135, 136 Luật đất đai.

2.1.1.8. Tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí theo quy định của pháp luật

2.1.1.9. Các tranh chấp khác về dân sự mà pháp luật có quy định.

2.1.2 Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

2.2.1. Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự (Điều 22, 23 BLDS)

2.1.2.2. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó.

Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú khi người đó biệt tích trong sáu tháng liền trở lên và đồng thời có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt đó theo quy định tại Điều 85 Bộ luật dân sự.

Với quy định trên sẽ có 2 loại vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là:

+ Một loại yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt trong các vụ án xin ly hôn mà một bên vợ chồng vắng mặt hay các vụ án thừa kế trong đó có một hoặc một số người vắng mặt ở nơi cư trú và không biết họ sống ở đâu.

+ Một loại vừa yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt vừa yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người đó.

2.1.2.3. Yêu cầu tuyên bố một người mất tích, huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.

Đây là loại việc được Bộ luật dân sự quy định thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân

Toà án có thẩm quyền giải quyết loại việc này là Toà án cấp huyện nơi thường trú của nguyên đơn hoặc nơi thường trú cuối cùng của người mà người khởi kiện yêu cầu Toà án xác định là mất tích

Toà án có thể xác định một người là mất tích, nếu đã hai năm mà không có tin tức xác thực là người đó còn sống hoặc đã chết, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo tìm kiếm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không thể xác định ngày nhận được tin tức cuối cùng về người vắng mặt thì tính thời gian bắt đầu vắng mặt là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng nhận được tin tức cuối cùng về người vắng mặt; còn trong trường hợp không thể xác định được tháng đó thì tính thời gian bắt đầu vắng mặt là ngày đầu tiên của năm tiếp theo.

Khi nhận được đơn yêu cầu của đương sự, Toà án yêu cầu đương sự đến cơ quan báo chí, đài phát thanh, truyền hình của tỉnh và Trung ương nhấn tin tìm người vắng mặt và lấy giấy xác nhận của cơ quan đó về việc đã nhấn tin tìm người vắng mặt nộp cho Toà án để Toà án thụ lý giải quyết.

2.1.2.4. Yêu cầu tuyên bố một người là đã chết, huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

Toà án có thẩm quyền giải quyết loại việc này là Toà án cấp huyện nơi thường trú của người có đơn yêu cầu hoặc nơi thường trú cuối cùng của người bị yêu cầu Toà án xác định là đã chết.

Toà án có thể xác định một người đã chết nếu họ đã biệt tích năm năm không có tin tức còn sống hoặc đã chết, mất tích trong chiến tranh sau năm năm kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà người mà vẫn không có tin tức là còn sống hoặc sau khi quyết định tuyên bố công dân mất tích của Toà án có hiệu lực pháp luật được ba năm, nếu vẫn không có tin tức gì chứng tỏ người đó còn sống thì người có quyền và lợi ích liên quan có thể yêu cầu toà án ra quyết định tuyên bố người đó đã chết.

Đối với những người có thể chết trong một tai nạn hoặc thảm họa thiên tai như: bị lũ lụt cuốn trôi, bị đắm tàu, đi trên máy bay bị mất liên lạc... thì sau một năm kể từ ngày tai nạn, thảm họa, thiên tai chấm dứt mà không có tin tức gì chứng tỏ người đó còn sống thì Toà án xác định là họ đã chết.

2.2.5. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Toà án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Đây là loại việc chưa được quy định trong Pháp lệnh tổ tụng dân sự nhưng đã được quy định trong Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài được UBTVQH thông qua ngày 14/07/1995.

Cần lưu ý: Trong loại việc này đối với các bản án, quyết định hình sự, hành chính thì Tòa án chỉ có quyền công nhận hay không công nhận phần quyết định về tài sản. Còn phần quyết định về hình sự, về hành chính của bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài thì không thuộc quyền của Tòa án.

2.1.2.6. Các yêu cầu khác về dân sự mà pháp luật có quy định.

VD: Khi quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm thì người đó có quyền

- Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu Toà án buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai.

-Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu Toà án buộc người vi phạm phải bồi thường thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.

- Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

2.1.3 Những tranh chấp về quan hệ hôn nhân và gia đình

2.1.3.1 Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Căn cứ để ly hôn: Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn.

Khi giải quyết vụ kiện ly hôn Tòa án phải xem xét cả ba mối quan hệ: hôn nhân; tài sản và con cái.

Khi một bên có vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Toà án không thành thì Toà án xem xét, giải quyết việc ly hôn.

Về tài sản nếu không thỏa thuận được thì Tòa án sẽ giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu bên đó. Khi chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc sau đây:

- + Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi là lao động có thu nhập;
- + Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;
- + Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.
- + Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật theo giá trị, bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng do vợ chồng thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung của vợ chồng thì thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia.

Về con cái Tòa án sẽ xem xét ai có điều kiện nuôi dưỡng tốt hơn sẽ giao cho người đó nuôi dưỡng, nếu người con từ 9 tuổi trở lên phải hỏi ý kiến của nó. Con dưới 36 tháng tuổi về nguyên tắc sẽ giao cho người mẹ nuôi dưỡng.

2.1.3.2 Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

Trong khi hôn nhân còn tồn tại Luật Hôn nhân và gia đình vẫn cho phép chia tài sản nếu có lý do chính đáng như: Vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng,... việc thỏa thuận phải được lập thành văn bản và phải ghi rõ những nội dung sau:

- Lý do chia tài sản.
- Phần tài sản chia (bao gồm bất động sản, động sản, các quyền tài sản); trong đó cần mô tả rõ những tài sản được chia hoặc giá trị phần tài sản được chia.
- Phần tài sản còn lại không chia nếu có.
- Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung.
- Các nội dung khác nếu có

Văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải ghi rõ, ngày, tháng, năm lập văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thoả thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

2.1.3.3. Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Sau khi ly hôn, việc nuôi dạy con cái được Tòa án quyết định giao cho một trong hai bên nuôi dưỡng. Sau một thời gian, nếu bên kia thấy mình có điều kiện nuôi dưỡng con tốt hơn vì một lý do gì đó (bên nuôi dưỡng bỏ bê con cái hoặc có hành vi xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm; xúc phạm thân thể...) thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.1.3.4. Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ.

Thường gặp trong trường hợp này là tranh chấp về việc xác định con cho cha, mẹ hoặc xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú. Nói chung, giải quyết việc xác nhận cha mẹ con ngoài giá thú là vấn đề rất phức tạp, đòi hỏi Tòa án phải thận trọng trong việc nghiên cứu và đánh giá chứng cứ. Về vấn đề này, Tòa án tối cao chủ trương như sau: Ví dụ trường hợp người mẹ sinh con ngoài giá thú đã bỏ con và người khác đã nhận đứa trẻ về nuôi, nhưng sau này người mẹ xin nhận con thì người mẹ phải chứng minh rằng mình để đứa trẻ ấy. Nếu có tranh chấp về việc nuôi đứa trẻ thì Tòa án phải xuất phát từ lợi ích của đứa trẻ và phải quan tâm đến quyền lợi người nuôi đứa trẻ mà xem xét ai là người có đủ điều kiện nuôi dưỡng, giáo dục tốt hơn. Nếu đứa trẻ đã nhận thức được, thì cần phải hỏi ý kiến của nó. Việc xác nhận cha, mẹ, con ngoài giá thú được quy định tại Nghị định 158/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký hộ tịch và quản lý hộ tịch. Theo Nghị định này việc xác nhận cha, mẹ, con ngoài giá thú là một thủ tục hành chính cho phép một người nhìn nhận một người khác là con của mình trong điều kiện không có tranh chấp và người được nhận là con không có giấy khai sinh hoặc giấy khai sinh không ghi lai lịch của cha mẹ. Ngược lại, nếu giấy khai sinh có ghi tên cha mẹ thì phải tiến hành theo thủ tục tư pháp nhằm phủ nhận tư cách cha mẹ của người có tên trong giấy khai sinh. Nếu cho nhận con theo thủ tục hành chính trong điều kiện các ghi chép về người cha, mẹ trên giấy khai sinh chưa được phủ nhận bằng một bản án thì ta sẽ có một vụ “sang nhượng” tư cách cha mẹ của người có tên trên giấy khai sinh sang người xin nhận và điều đó trái với đạo đức.

Việc xác nhận cha mẹ con ngoài giá thú quả là một điều phức tạp. Bởi người tự xưng là cha, mẹ của người khác khi yêu cầu Tòa án xác định mình là cha, mẹ ruột của người đó đã bao hàm cả hai yêu cầu: thừa nhận rằng con đó là con chung của người tự xưng và người đang được coi là mẹ, cha của con đó và đồng thời bác tư cách cha, mẹ của người mà người con đó đang gọi là cha, mẹ. Thử hình dung một gia đình đang sống êm ấm bên người con mà vợ chồng cứ đinh ninh là con chung của vợ chồng mình. Bỗng dưng có một người đến yêu cầu xác nhận là cha, mẹ ruột của người con liệu vợ chồng ấy có còn sống êm ấm không?

Đối với việc xác nhận con ngoài giá thú bằng con đường tư pháp còn được Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn như sau: Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 BLDS là “người không được là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch”, và theo các

quy định tại Điều 34, 35 Luật Hôn

nhân và gia đình 2000 thì không có sự phân biệt giữa con trong giá thú và con ngoài giá thú. Nên Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án khi thụ lý để giải quyết các loại án này vẫn tiến hành theo thủ tục chung và việc thụ lý giải quyết vụ này bắt buộc phải tiến hành thủ tục giám định gen để làm bằng chứng về mặt sinh học.

Tuy nhiên, việc giám định gen là một thủ tục rất phiền phức và tốn kém mà những người dân lao động khó có thể lo được. Thiết nghĩ, trong quan hệ giữa cha, mẹ, con không chỉ có yếu tố sinh học mà còn có yếu tố xã hội nên việc xin nhận cha, mẹ, con ngoài giá thú khi đã chứng minh được bằng chứng về mặt xã hội... và việc nhìn nhận ấy không ảnh hưởng đến lợi ích của người nuôi dưỡng đứa trẻ thì không cần thiết phải giám định gen.

2.1.3.5. Tranh chấp về cấp dưỡng (từ Điều 50 đến Điều 60 và Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình)

Sau khi ly hôn thì trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái thể hiện cụ thể bằng nghĩa vụ đóng góp nuôi con, đồng thời con cái có nghĩa vụ nuôi dưỡng cha mẹ khi cha mẹ không còn khả năng lao động, không còn thu nhập hoặc thu nhập không đủ sinh sống. Đặc biệt anh, chị, em cũng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau. Theo Điều 58 "trong trường hợp không còn cha, mẹ *hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình...*" ngược lại em đã thành niên không sống chung với anh, chị cũng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị khi anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Ngoài ra Luật còn quy định nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu. Đặc biệt ở Điều 60 quy định việc cấp dưỡng cho vợ chồng đã ly hôn với hai điều kiện là: một bên túng thiếu và bên đó có yêu cầu. Trong thực tế còn cần phải xem xét cả bên kia có khả năng cấp dưỡng hay không? Và khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng... được quy định tại Điều 16 Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, thực tế khi xét xử việc yêu cầu cấp dưỡng cũng có những vấn đề cần lưu ý như: Sau một thời gian thì người được cấp dưỡng hoặc người thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khi có lý do chính đáng. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết (Điều 53 khoản 2 Luật Hôn nhân và gia đình). Ngoài ra, ở Điều 19 Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình cũng ghi nhận việc cấp dưỡng bổ sung "*trong trường hợp người được cấp dưỡng một lần lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo mà người đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực tế để cấp dưỡng ở mức cao hơn, thì phải cấp dưỡng ở mức cao hơn theo yêu cầu của người được cấp dưỡng*". Như vậy, cả hai điều luật đã dẫn không nói rõ liệu có cần một thời gian tối thiểu để mức cấp dưỡng có thể thay đổi, nhất là bằng con đường tư pháp. Thực tiễn, thừa nhận rằng Tòa án có thể bác đơn yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng trong trường hợp đơn được nộp chỉ sau một thời gian quá ngắn kể từ ngày mức đó được ấn định. Tuy nhiên, sau một năm, người được cấp dưỡng có quyền yêu cầu khởi kiện lại để yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng, nếu như có căn cứ cho rằng mức cấp dưỡng trên không còn hợp lý.

Một điều quan trọng nữa khi xét xử vụ kiện yêu cầu cấp dưỡng là... dù hiện nay luật công nhận việc cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn nhưng thực tế hầu hết các Tòa án

điều không áp dụng việc cấp dưỡng giữa vợ chồng mà chỉ xem xét cho trợ cấp một lần đối với bên có yêu cầu và túng thiếu.

2.1.3.6. Các tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình mà pháp luật có quy định.

2.1.4 Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

2.1.4.1. Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Toà án nhân dân có quyền hủy việc kết hôn vi phạm điều cấm của luật hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức Tòa án xem xét và quyết định việc hủy hôn nhân trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quyết định của Tòa án cơ quan đăng ký kết hôn xóa đăng ký kết hôn trong sổ đăng ký kết hôn.

Việc hủy hôn nhân trái pháp luật nhằm bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh Luật Hôn nhân và gia đình nhưng lại có hậu quả rất lớn đối với cuộc sống chung của hai người và con cái của họ. Do đó, Tòa án phải điều tra rõ về nguyên nhân, hoàn cảnh kết hôn trái pháp luật, cuộc sống chung từ khi kết hôn đến khi xin hủy cuộc hôn nhân... và phải rất thận trọng khi xem xét.

Khi giải quyết việc hủy hôn nhân trái pháp luật cần lưu ý: Trước đây khi hủy hôn nhân trái pháp luật Tòa án hủy luôn quan hệ con cái, quan hệ tài sản (nếu đương sự yêu cầu) điều này rõ ràng đã trái với sự thật khách quan, trái với đạo đức xã hội bởi vì suy cho cùng thì quan hệ cha, mẹ con trong hôn nhân trái pháp luật là thực tế và không thể bác tất cả các cơ sở về mặt sinh học và mặt xã hội ấy. Vì lẽ đó mà hiện nay Tòa án chỉ giải quyết việc hủy việc kết hôn trái pháp luật còn quan hệ tài sản, quan hệ con cái có tranh chấp Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Riêng đối với trường hợp kết hôn vi phạm Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, và Điều 5, 6, 7, 8 (Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình) tuy có vi phạm thủ tục kết hôn (không đăng ký tại UBND) nhưng không coi là việc kết hôn trái pháp luật nếu việc kết hôn đó không trái với các Điều 9, Điều 10. Trong trường hợp này, nếu có một hoặc hai bên xin ly hôn, Tòa án không hủy việc kết hôn theo Điều 16 mà xử như việc ly hôn.

2.1.4.2 Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Trong thời kỳ hôn nhân, nếu phát sinh mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài thì vợ chồng có thể ly hôn. Như đã trình bày ở phần trên, khi ly hôn Tòa án phải xem xét cả ba vấn đề: hôn nhân, tài sản và con cái. Nếu vợ chồng thuận tình ly hôn, đồng thời thống nhất nhau về việc phân chia tài sản và vấn đề nuôi con cũng như ai có quyền nuôi con thì yêu cầu Tòa án công nhận.

@ Lưu ý: Nếu đương sự chỉ cần không thỏa thuận được một trong ba quan hệ: hôn nhân, con cái, tài sản thì Tòa án ra quyết định đình chỉ. Nếu đương sự khởi kiện thì thụ lý và giải quyết theo thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

2.1.4.3. Yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Sau khi ly hôn ngay cả việc thuận tình ly hôn hay ly hôn do Tòa án giải quyết bằng vụ kiện thì việc nuôi con vẫn có thể thay đổi nếu người không trực tiếp nuôi con thỏa thuận được với người đang nuôi con thì yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận đó.

@ Lưu ý: Khi giải quyết trường hợp này Tòa án cần phải đặt lợi ích của đứa trẻ lên hàng đầu để nhằm bảo vệ quyền lợi của đứa trẻ.

2.1.4.4. Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

Sau khi ly hôn, vợ chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Nghiêm cấm mọi hành vi xúc phạm đến danh dự nhân phẩm và ngược đãi con cái nếu cha hoặc mẹ có một trong các hành vi này thì mẹ hoặc cha có quyền yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

2.1.4.5. Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi (Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình)

Tòa án quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong những trường hợp sau:

- Cha mẹ nuôi đã không thực hiện đúng mục đích, ý nghĩa xã hội của việc nuôi con nuôi (như nuôi nhằm mục đích bóc lột sức lao động của con nuôi; cha mẹ dùng con nuôi vào mục đích xấu xa như trộm cắp, mãi dâm... hoặc cha mẹ nuôi đã có những hành vi nghiêm trọng xâm phạm đến thân thể, thân phận của con nuôi...).

Trong trường hợp này, Tòa án quyết định hủy việc nuôi con nuôi theo yêu cầu của người con nuôi, nếu con nuôi chưa thành niên thì cha mẹ đẻ hoặc người đỡ đầu của người con nuôi yêu cầu. Viện kiểm sát nhân dân, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên, Công đoàn Việt Nam cũng có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc nuôi con nuôi.

- Con nuôi đã có hành vi xâm phạm nghiêm trọng thân thể, nhân phẩm của cha mẹ nuôi hoặc có những hành vi khác làm cho tình cảm giữa người nuôi và con nuôi không còn nữa. Tuy nhiên, khi xử lý cũng cần phân biệt giữa người con nuôi đã thành niên và chưa thành niên.

- + Nếu người con nuôi đã thành niên mà có hành vi nêu trên thì hủy bỏ việc nuôi con nuôi.

- + Nếu con nuôi chưa thành niên thì phải giáo dục để người đó sửa chữa sai lầm của mình đối với cha mẹ nuôi. Chỉ hủy khi nào người đó có người khác nuôi dưỡng (như cha mẹ đẻ hoặc người thân thuộc khác) Nếu không có thì Tòa án không hủy việc nuôi con nuôi.

Bản án của Tòa án về việc chấm dứt nuôi con nuôi phải được thông báo cho UBND ở cơ sở để ghi vào sổ hộ tịch.

2.1.4.6. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

2.1.4.7. Các yêu cầu khác về hôn nhân và gia đình mà pháp luật có quy định.

2.1.5 Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận bao gồm: Mua bán hàng hoá; Cung ứng dịch vụ; Phân phối; Đại diện, đại lý; Ký gửi; Thuê, cho thuê, thuê mua; Xây dựng; Tư vấn, kỹ thuật; Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa; Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường hàng không, đường biển;) Mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác; Đầu tư, tài chính, ngân hàng; Bảo hiểm; Thăm dò, khai thác.

2. Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

3. Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

4. Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định.

@Lưu ý:

+ *BLTTDS không dùng khái niệm “tranh chấp về hợp đồng kinh tế” mà dùng khái niệm tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại và đã liệt kê các hành vi kinh doanh thương mại đầy đủ hơn so với trước đây.*

+ *Về chủ thể tranh chấp phát sinh từ hoạt động kinh doanh, thương mại rộng hơn so với trước đây. Cụ thể:*

- *Trong Pháp lệnh quy định những tranh chấp HĐKT phát sinh giữa pháp nhân với pháp nhân, pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh.*

- *Trong BLTTDS quy định các tranh chấp về hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh. Vậy, không như Pháp lệnh tổ tụng kinh tế, tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh hay giữa tổ chức không là pháp nhân có đăng ký kinh doanh cũng thuộc tranh chấp kinh doanh thương mại.*

+ *Về mục đích BLTTDS quy định các chủ thể tranh chấp về hoạt động kinh doanh, thương mại phải đều có mục đích lợi nhuận. Pháp lệnh tổ tụng kinh tế không quy định cụ thể mục đích của các bên tranh chấp. Còn Pháp lệnh hợp đồng kinh tế quy định hợp đồng kinh tế phải có mục đích kinh doanh nhưng cũng không quy định rõ cả các bên đều phải có mục đích kinh doanh do đó nếu đủ điều kiện chủ thể, thì chỉ cần có một bên có mục đích kinh doanh thì vẫn là hợp đồng kinh tế và được giải quyết theo tổ tụng kinh tế. Do đó, **Để phân biệt tranh chấp dân sự và tranh chấp về kinh doanh, thương mại cần căn cứ vào những tiêu chí sau:***

- ***Trước hết phải căn cứ vào chủ thể** (các bên tranh chấp). Nếu cả hai bên tranh chấp không có đăng ký kinh doanh hoặc có một bên không có đăng ký kinh doanh thì tranh chấp đó là tranh chấp dân sự.*

Ví dụ: 1/ Cá nhân A (không có đăng ký kinh doanh) mua căn hộ của công ty xây dựng và phát triển nhà H. Nếu xảy ra tranh chấp thì đây là tranh chấp dân sự. Trường hợp này không cần xem đến mục đích của A là mua nhà để ở hay để bán kiếm lời.

Nhưng nếu cả hai bên tranh chấp đều có đăng ký kinh doanh thì phải xem đến yếu tố mục đích. Nếu chỉ có một bên tranh chấp có mục đích lợi nhuận thì tranh chấp đó là tranh chấp dân sự, còn nếu cả hai bên tranh chấp đều có mục đích lợi nhuận thì tranh chấp đó là tranh chấp kinh doanh, thương mại.

2/ Công ty du lịch X ký hợp đồng vận chuyển khách với công ty vận chuyển Y để chở cán bộ, công nhân viên của công ty X đi nghỉ mát (cả hai công ty đều có đăng ký kinh doanh) nếu xảy ra tranh chấp thì đây là tranh chấp dân sự vì công ty X đưa cán bộ, công nhân viên đi nghỉ mát không có mục đích lợi nhuận, nhưng nếu công ty X ký hợp đồng để chở khách du lịch của mình đi thăm quan thì nếu xảy ra tranh chấp thì đây là tranh chấp kinh doanh, thương mại.

- Cá nhân, tổ chức chỉ được coi là có đăng ký kinh doanh khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy đăng ký kinh doanh.

Trên thực tế có nhiều trường hợp cá nhân, tổ chức hoạt động kinh doanh trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhưng khi xảy ra tranh chấp họ đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trường hợp này vẫn thuộc loại tranh chấp kinh doanh, thương mại và thuộc thẩm quyền của tòa kinh tế.

- Trường hợp khi hoạt động kinh doanh cá nhân, tổ chức có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhưng khi xảy ra tranh chấp thì một bên hoặc cả hai bên đã bị thù hờ thì theo chúng tôi vẫn thuộc loại tranh chấp kinh doanh thương mại và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa kinh tế.

- Cá nhân có đăng ký kinh doanh nhưng hoạt động ngoài phạm vi đăng ký kinh doanh nhưng đều có mục đích lợi nhuận, nếu xảy ra tranh chấp vẫn thuộc nhóm kinh doanh, thương mại.

Ví dụ: Trong giấy đăng ký kinh doanh của công ty nuôi trồng thủy sản A không có đăng ký kinh doanh mặt hàng thức ăn gia súc, nhưng công ty thường xuyên lấy thức ăn gia súc của công ty sản xuất thức ăn gia súc B về bán lấy lời. Nếu giữa công ty A và B xảy ra tranh chấp thì thuộc thẩm quyền của tòa kinh tế.

@ Về mục đích lợi nhuận:

- Mục đích lợi nhuận tức mục đích sinh lời nhưng cần lưu ý quy định trong Bộ luật là “Mục đích lợi nhuận” chứ không phải là “lợi nhuận”. Vì vậy, khi các bên đã có mục đích lợi nhuận nhưng trong quá trình hoạt động kinh doanh bị thua lỗ vẫn xem là coa mục đích lợi nhuận.

Ví dụ: Công ty A nhận hàng may mặc của công ty T về bán. Do hàng tồn đọng, để thu hồi vốn công ty đã bán với giá thấp hơn giá mua...

- Các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh thương mại; xúc tiến thương mại tuy không sinh lời nhưng vẫn được xem là có mục đích lợi nhuận.

Ví dụ: 1/ Công ty thương mại A thuê văn phòng của công ty xây dựng và phát triển nhà X để hoạt động kinh doanh thì hợp đồng này được xem có mục đích lợi nhuận.

2/ Công ty khai thác than ký hợp đồng mua quần áo bảo hộ lao động về phát cho công nhân, hoạt động đó phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty, nên được coi là có mục đích lợi nhuận.

- Những hoạt động của cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh, nhưng không nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động kinh doanh, mà phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, thì không có mục đích lợi nhuận.

Ví dụ: Cá nhân có đăng ký kinh doanh nhưng mua đồ dùng như: ti vi, tủ lạnh...

*** Đối với tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ:** Đây là loại tranh chấp mà Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế chưa quy định. Để phân biệt tranh chấp nào thuộc nhóm tranh chấp về dân sự, tranh chấp nào thuộc nhóm tranh chấp về kinh doanh thương mại chỉ cần căn cứ vào mục đích của các bên tranh chấp. Nếu các bên tranh chấp đều có mục đích lợi nhuận thì tranh chấp đó thuộc nhóm tranh chấp về kinh doanh thương mại. Thông thường các tranh chấp phát sinh giữa tác giả hay chủ sở hữu tác phẩm, đối tượng sở hữu công nghiệp với người sử dụng tác phẩm, đối tượng sở hữu công nghiệp thông qua hợp đồng có quy định quyền và nghĩa vụ của các bên, hay tranh chấp phát sinh từ việc chuyển giao công nghệ mà các bên đều có mục đích lợi nhuận thuộc nhóm tranh chấp về kinh doanh thương mại.

2.1.6 Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp. Theo Pháp lệnh trọng tài thương mại thì có các yêu cầu sau:

a. Yêu cầu Tòa án chỉ định trọng tài viên.

Theo Điều 26 Pháp lệnh Trọng tài thương mại thì:

- Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn nếu trong thời hạn do pháp luật quy định mà bị đơn không chọn được Trọng tài viên.

- Các Trọng tài viên không chọn được Trọng tài viên thứ 3 làm chủ tịch, thì các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Tòa án chỉ định trọng tài viên thứ bốn án.

- Trong trường hợp các bên đã thỏa thuận vụ tranh chấp do Trọng tài viên duy nhất giải quyết, nhưng không chọn được Trọng tài viên duy nhất thì một trong các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Tòa án chỉ định Trọng tài viên.

b. Yêu cầu Tòa án thay đổi Trọng tài viên.

Theo Điều 27 Pháp lệnh Trọng tài thương mại thì các bên tranh chấp có quyền yêu cầu thay đổi Trọng tài theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp các bên thỏa thuận chọn Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập giải quyết tranh chấp nếu Hội đồng Trọng tài không giải quyết được tranh chấp việc thay đổi Trọng tài viên hoặc nếu hai Trọng tài viên hay Trọng tài viên duy nhất từ chối việc giải quyết vụ tranh chấp thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án quyết định.

c. Yêu cầu Tòa án xem xét lại quyết định của Hội đồng Trọng tài về việc xem xét thỏa thuận trọng tài.

Điều 30 Pháp lệnh TTTM, trước khi xem xét nội dung vụ tranh chấp nếu có đơn khiếu nại của một bên về việc Hội đồng Trọng tài không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, vụ tranh chấp không có thỏa thuận Trọng tài hay thỏa thuận Trọng tài vô hiệu thì do Hội đồng trọng tài xem xét quyết định. Nếu không đồng ý với quyết định của Hội đồng Trọng tài thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án xem xét lại quyết định của Hội đồng Trọng tài.

d. Yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong quá trình Hội đồng Trọng tài giải quyết tranh chấp các bên có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. ở đây cần lưu ý: Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng còn việc giải quyết tranh chấp giữa các bên vẫn do Hội đồng Trọng tài giải quyết.

e. Yêu cầu hủy quyết định Trọng tài

Nếu việc giải quyết tranh chấp bằng con đường Trọng tài nhưng các bên không đồng ý với quyết định trọng tài thì có quyền yêu cầu Tòa án hủy quyết định đó.

2. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

3. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài.

4. Các yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định.

2.1.7 Các tranh chấp lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Điều 31 Bộ luật tố tụng dân sự quy định bản án loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đó là:

- Tranh chấp lao động cá nhân giữa NLD và người SDLĐ
- Tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động và NSDLĐ
- Các tranh chấp lao động khác mà pháp luật có quy định.

Các tranh chấp lao động trước khi khởi kiện tại Tòa án phải thỏa mãn những điều kiện sau:

1/Tranh chấp lao động cá nhân mà Hội đồng hòa giải lao động cơ sở, hòa giải viên lao động của cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp huyện hòa giải không thành hoặc không giải quyết trong thời hạn do pháp luật quy định, trừ các tranh chấp sau đây không nhất thiết phải qua hòa giải cơ sở:

a. Về xử lý kỷ luật theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

b. Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động và người sử dụng lao động; về trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động;

c. Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;

d. Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về lao động.

e. Về bồi thường thiệt hại giữa NLD với doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

2/ Tranh chấp lao động tập thể đã được Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định đó bao gồm:

- a. Về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác.
- b. Về thỏa ước lao động tập thể
- c. Về quyền thành lập, gia nhập công đoàn.

So với Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động thì Điều 31 Bộ luật tố tụng dân sự có những điểm khác sau:

- Khoản 1 Điều 31 chỉ nêu tranh chấp lao động cá nhân giữa NLD và NSDL chứ không nêu cụ thể các tranh chấp lao động cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án như Pháp lệnh trước đây. Vì vậy, khi xem xét những tranh chấp lao động (Tranh chấp LĐ) cá nhân nào thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án phải căn cứ vào Điều 157 BLLĐ.

- Điều 11 Pháp lệnh chỉ quy định các tranh chấp lao động cá nhân đã được Hội đồng hòa giải cơ sở hoặc hòa giải viên của cơ quan lao động cấp huyện hòa giải không thành thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Điều 31 Bộ luật tố tụng dân sự còn quy định thêm trường hợp các tranh chấp lao động cá nhân mà Hội đồng hòa giải cơ sở hoặc hòa giải viên lao động của cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp huyện không giải quyết trong thời hạn luật định cũng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Thời gian luật định để Hội đồng hòa giải cơ sở hoặc hòa giải viên lao động giải quyết được quy định trong Điều 164 BLLĐ.

- Bộ luật tố tụng dân sự cũng quy định những tranh chấp không nhất thiết phải qua hòa giải cấp cơ sở cũng rộng hơn so với Pháp lệnh, như:

- a. Về bồi thường thiệt hại cho NLĐ và NSDLĐ (Pháp lệnh không quy định bồi thường cho NLĐ)
- b. Về trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động
- c. Giữa người giúp việc gia đình và người sử dụng lao động .

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 166 và điểm b khoản 2 Điều 151 BLLĐ thì có 2 loại tranh chấp về bảo hiểm sau thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

- Tranh chấp giữa NLĐ đã nghỉ việc theo chế độ với người sử dụng lao động hoặc với cơ quan bảo hiểm xã hội.

- Tranh chấp giữa người sử dụng lao động với cơ quan bảo hiểm xã hội.

d. Về bồi thường thiệt hại giữa NLĐ với doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

2.1.8 Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

2. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định lao động của Trọng tài nước ngoài.

3. Các yêu cầu khác về lao động mà pháp luật có quy định.

2.2 THẨM QUYỀN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP

Theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 28/12/1993, được sửa đổi bổ sung ngày 28/12/1995 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 thì Tòa án nhân dân được phân theo cấp bao gồm: Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân địa phương. Trong đó Tòa án nhân dân địa phương có hai cấp Tòa án, đó là các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) và Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện). Sau khi xác định những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì việc xác định những việc đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp nào là yêu cầu quan trọng tiếp theo. Tuy nhiên, chỉ có các tòa địa phương mới có quyền xét xử sơ thẩm vụ việc dân sự. Theo BLTTDS 2004 qui định thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự của các Tòa án các cấp như sau:

2.2.1 Thẩm quyền của Tòa án cấp huyện

Tòa án cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ án thuộc thẩm quyền chung của Tòa án được qui định tại Điều 33 BLTTDS 2004.

1. Các tranh chấp

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 25 và Điều 27 của BLTTDS.

b) Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 29 của Bộ luật này.

c) Tranh chấp về lao động quy định tại khoản 1 Điều 31 của Bộ luật này.

2. Các yêu cầu

Các yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 26, 28 Bộ luật tố tụng dân sự trừ yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự; hôn nhân và gia đình; về tài sản trong bản án, quyết định hình sự; hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định đó.

@Lưu ý: Nếu trước đây chỉ cần có yếu tố nước ngoài thì không thuộc thẩm quyền của Tòa cấp huyện. Nay theo Bộ luật tố tụng dân sự các loại tranh chấp, yêu cầu trên chỉ khi có một trong những điều kiện sau mới không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện:

Có đương sự ở nước ngoài

Có tài sản tranh chấp ở nước ngoài

Cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài.

*** Có đương sự ở nước ngoài.**

Khái niệm “đương sự ở nước ngoài” gồm:

- Đương sự là cá nhân không phân biệt là người nước ngoài hay người Việt Nam mà không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Toà án thụ lý vụ việc dân sự đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài hoặc người nước ngoài không ở Việt Nam có mặt tại Việt Nam để nộp đơn khởi kiện vụ án dân sự hoặc đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Toà án.

Đối với yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha, mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam, thì theo quy định tại khoản 3 Điều 102 của Luật hôn nhân và gia đình là thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi cư trú của công dân Việt Nam.

- Cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm Toà án thụ lý vụ việc dân sự.

*** Tài sản ở nước ngoài:** Tài sản ở nước ngoài là tài sản được xác định theo quy định của Bộ luật dân sự ở ngoài biên giới lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại thời điểm Toà án thụ lý vụ việc dân sự.

*** Cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài.**

Cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài là trường hợp trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự cần phải tiến hành một hoặc một số hoạt động tố tụng dân sự ở nước ngoài mà Toà án Việt Nam không thể thực hiện được, cần phải yêu cầu cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hoặc đề nghị Toà án nước ngoài thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

@ Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Toà án

Đối với vụ việc dân sự không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 33 của BLTTDS và những trường hợp nêu trên và được Toà án nhân dân cấp huyện thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi, như có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài thì theo quy định tại Điều 412 của BLTTDS, Toà án nhân dân cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó.

Đối với vụ việc dân sự thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 33 của BLTTDS và được hướng dẫn tại các tiểu mục 4.1 , 4.2 và 4.3 mục 4 của Nghị quyết 01/2005 ngày 31/03/2005 và được Toà án nhân dân cấp tỉnh thụ lý giải

quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết có sự thay đổi không còn đương sự, tài sản ở nước ngoài và không cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài thì theo quy định tại Điều 412 của BLTTDS, Toà án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó.

2.2.2 Thẩm quyền của Toà án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Điều 34 BLTTDS 2004)

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Toà án nhân dân cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc sau đây:

Tranh chấp về dân sự, Hôn nhân và Gia đình, kinh doanh thương mại, lao động quy định tại các điều 25, 27, 29 và 31 của Bộ luật này, trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều 33 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này, trừ những yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 33 của Bộ luật này;

Tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 33 của Bộ luật này.

Toà án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 33 của Bộ luật này mà Toà án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để giải quyết.

2.3 THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN THEO LÃNH THỔ VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP NGUYÊN ĐƠN ĐƯỢC LỰA CHỌN TÒA ÁN

2.3.1 Thẩm quyền theo lãnh thổ

Nếu thẩm quyền chung phân định thẩm quyền giữa Toà án nhân dân với thẩm quyền của các cơ quan Nhà nước khác; thẩm quyền của Toà án các cấp phân định thẩm quyền giữa các cấp toà án với nhau thì thẩm quyền theo lãnh thổ phân định thẩm quyền giữa các Toà án với nhau. *Vậy, thẩm quyền theo lãnh thổ là việc xác định cụ thể Tòa án nào có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự theo trình tự sơ thẩm.* Về nguyên tắc Tòa án nơi bị đơn cư trú hoặc có trụ sở hoặc nơi làm việc của bị đơn là Tòa án có thẩm quyền giải quyết, trừ trường hợp tranh chấp là bất động sản thì do Tòa án nơi có bất động sản đó giải quyết. Ngoài ra các bên có thể thỏa thuận Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc hoặc có trụ sở giải quyết. Từ nguyên tắc trên Điều 35 BLTTDS 2004 quy định cụ thể thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ như sau:

Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục sơ thẩm là:

- Toà án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức
- Nơi nguyên đơn cư trú, làm việc nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức trong trường hợp các đương sự đã thỏa thuận bằng văn bản chọn Tòa án nơi nguyên đơn giải quyết.
- Toà án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết những tranh chấp về bất động sản.

Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Toà án theo lãnh thổ được xác định như sau:

Do việc dân sự không có tranh chấp, nên không có khái niệm nguyên đơn, bị đơn như vụ án dân sự do đó việc xác định thẩm quyền giải quyết việc dân sự phải căn cứ vào từng việc cụ thể. Đây là loại việc mới chưa được quy định trong ba Pháp lệnh. Khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự quy định cụ thể như sau:

- Toà án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Toà án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết.

- Toà án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích hoặc là đã chết.

- Toà án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Toà án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Toà án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Toà án nước ngoài.

- Toà án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

- Toà án nơi người phải thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài.

- Toà án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

- Toà án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

- Toà án nơi một trong các bên thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

- Toà án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

- Toà án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.

- Thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

Cụ thể:

+Thẩm quyền của Tòa án chỉ định Trọng tài viên là Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi bị đơn có trụ sở hoặc cư trú (Điều 26 Pháp lệnh TTTM)

+Thẩm quyền của Tòa án quyết định việc thay đổi trọng tài viên là Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi bị đơn có trụ sở hoặc cư trú. (Điều 27)

+Thẩm quyền của Tòa án xem xét lại quyết định của Hội đồng Trọng tài về việc Hội đồng Trọng tài không có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp, vụ tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Hội đồng trọng tài đã ra quyết định xem xét lại quyết định của Hội đồng Trọng tài. (Điều 30 Pháp lệnh)

+Thẩm quyền của Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình Hội đồng Trọng tài giải quyết vụ tranh chấp là Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Hội đồng Trọng tài thụ lý vụ tranh chấp (Điều 33)

+Thẩm quyền của Tòa án hủy quyết định Trọng tài là Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định trọng tài. (Điều 50)

2.3.2 Các trường hợp nguyên đơn được lựa chọn Tòa án

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn, người yêu cầu trong những trường hợp việc xác định thẩm quyền theo lãnh thổ có khó khăn, không rõ ràng hoặc các trường hợp nếu để Tòa án có thẩm quyền theo lãnh thổ giải quyết sẽ không thuận lợi cho nguyên đơn, người yêu cầu, Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định, nguyên đơn, người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết. Khi áp dụng Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự cần lưu ý:

a. Nguyên tắc là phải áp dụng Điều 35 BLTTDS để xác định thẩm quyền, vì vậy, khi nguyên đơn căn cứ theo Điều 36 chọn Tòa án để khởi kiện thì Tòa án phải căn cứ Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự để xác định việc lựa chọn Tòa án của nguyên đơn có đúng không. Nếu là trường hợp phải tuân theo quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì không chấp nhận yêu cầu lựa chọn Tòa án của nguyên đơn theo Điều 36.

Ví dụ: 1/ Nếu tranh chấp về bất động sản thì bắt buộc phải áp dụng điểm c khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự để xác định thẩm quyền của Tòa án. Trường hợp bất động sản có nhiều ở địa phương khác nhau thì mới áp dụng điểm a khoản 1 Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự.

2/ Điểm a khoản 1 Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết.

Với những quy định trên nguyên đơn chỉ được lựa chọn Tòa án khi không biết được nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn. Còn nếu biết được 1 trong 3 địa chỉ trên, thì phải áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự để xác định thẩm quyền của Tòa án

Ví dụ 3: Điểm c khoản 1 Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở tại Việt Nam.

Trường hợp này nếu bị đơn có một trong 3 địa chỉ trên thì phải áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự để xác định thẩm quyền của Tòa án.

b. Trong trường hợp không đòi hỏi phải tuân thủ quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn được áp dụng Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự để lựa chọn Tòa án. Cụ thể các trường hợp quy định tại điểm d, đ, e... khoản 1, 2 Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự

c. Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế có quy định “nếu vụ án không chỉ liên quan đến bất động sản, thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có bất động sản, nơi có trụ sở hoặc cư trú của bị đơn giải quyết vụ án” (khoản 5 Điều 15).

Bộ luật tố tụng dân sự không có quy định này, vì vậy nếu vụ án trong đó vừa có tranh chấp về bất động sản vừa có tranh chấp khác không liên quan đến bất động sản thì phải căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền thuộc Tòa án nơi có bất động sản giải quyết.

d. Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án tranh chấp lao động có quy định: nếu khi ký hợp đồng (hợp đồng dân sự, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể) mà các bên đã thỏa thuận trước về Tòa án giải quyết việc tranh chấp thì nguyên đơn chỉ được khởi kiện tại Tòa án đó.

Quy định này là không đúng bởi lẽ các bên không thể thỏa thuận chọn Tòa án giải quyết không đúng với quy định về thẩm quyền theo “cấp Tòa án”. Ví dụ: tranh chấp lao động tập thể thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh thì các bên không thể lựa chọn Tòa án cấp huyện để giải quyết. Vì vậy, Bộ luật tố tụng dân sự đã bỏ quy định này.

Theo Điều 36 BLTTDS 2004 thì Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu được lựa chọn Tòa án trong những trường hợp sau đây:

1. Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong các trường hợp sau đây:

a) Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết;

b) Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết;

c) Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở Việt Nam hoặc vụ án về tranh chấp việc cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

d) Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết;

đ) Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác đối với người lao động thì nguyên đơn là người lao động có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

e) Nếu tranh chấp phát sinh từ việc sử dụng lao động của người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi người sử dụng lao động là chủ chính cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi người cai thầu, người có vai trò trung gian cư trú, làm việc giải quyết;

g) Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết;

h) Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

i) Nếu tranh chấp bất động sản mà bất động sản có ở nhiều địa phương khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có một trong các bất động sản giải quyết.

2. Người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với các yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26 của Bộ luật này thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc hoặc có trụ sở giải quyết;

b) Đối với yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật này thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bên đăng ký kết hôn trái pháp luật giải quyết;

c) Đối với yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi người con cư trú giải quyết.

Có thể rút ra một nhận xét rằng ngay cả các trường hợp nguyên đơn lựa chọn Tòa án giải quyết thì vẫn phải đảm bảo đó là Tòa án có điều kiện xét xử tốt, nhanh chóng và thuận lợi nhất.

Trong thực tế, không phải trong mọi trường hợp Tòa án đều xác định đúng thẩm quyền ngay từ khi nhận đơn kiện, mà có nhiều trường hợp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử khi thực hiện các hoạt động khác như điều tra, xác minh, nghiên cứu hồ sơ, hòa giải... Tòa án mới có căn cứ kết luận vụ án không thuộc thẩm quyền của mình. Khi đó, Tòa án phải ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Vấn đề thẩm quyền còn được xem xét ngay cả trong khi xét xử tại phiên tòa và được thể hiện trong bản án, quyết định của Tòa án.

Việc phân loại thẩm quyền của Tòa án về mặt pháp lý dựa trên những tiêu chí khác nhau và có nội dung khác nhau, song chúng có mối liên hệ mật thiết với nhau. Vì vậy, khi xác định thẩm quyền của Tòa án đối với một vụ việc cụ thể, Tòa án phải kết hợp xem xét cả thẩm quyền chung, thẩm quyền theo cấp và thẩm quyền theo lãnh thổ để xác định một cách chính xác vụ án có thuộc thẩm quyền giải quyết của mình không. Do tính chất đa dạng, phức tạp của các tranh chấp dân sự, lao động... việc xác định thẩm quyền của Tòa án đối với mỗi trường hợp trong thực tế đòi hỏi sự vận dụng các quy định pháp luật một cách đúng đắn, linh hoạt và phù hợp với thực tế khách quan của vụ án.

Ở tầm khái quát nhất, có thể nêu trình tự chung của việc xác định thẩm quyền của Tòa án trong vụ án dân sự như sau:

+ Trước hết, xác định vụ kiện có thuộc thẩm quyền chung (thẩm quyền về loại việc) của Tòa án không và theo thủ tục tố tụng nào?

+ Sau khi đã xác định vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng nhất định (như dân sự, kinh tế hoặc lao động...) cần tiếp tục xác định vụ việc đó sẽ thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp nào (cấp huyện hay cấp tỉnh) theo cấp xét xử nào (sơ thẩm hay phúc thẩm).

+ Cuối cùng, xem xét thẩm quyền theo lãnh thổ để xác định vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án mình hay một Tòa án khác cùng cấp...

3. CHUYỂN VỤ ÁN CHO TÒA ÁN KHÁC, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ THẨM QUYỀN.

- Việc chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác khi Tòa án đã thụ lý mà phát hiện không thuộc thẩm quyền của Tòa án mình, quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự giống như các quy định trong ba Pháp lệnh (tố tụng dân sự, lao động kinh tế).

Điểm mới trong quy định của Bộ luật tố tụng dân sự là Tòa án chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác phải bằng quyết định và phải gửi ngay cho đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan và họ có quyền khiếu nại quyết định này trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày khiếu nại.

Quy định này áp dụng cả đối với các Tòa án trong cùng một Tòa án cấp tỉnh mà thụ lý không đúng loại việc thuộc thẩm quyền của Tòa án mình.

Ví dụ: Tòa kinh tế của Tòa án tỉnh X sau khi thụ lý mới phát hiện việc đó không phải là việc tranh chấp về kinh doanh, thương mại, mà là việc tranh chấp dân sự nếu chuyển cho tòa dân sự thì phải ra quyết định.

- Đối với tranh chấp về thẩm quyền các Pháp lệnh chỉ quy định chung do Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết, nay Bộ luật tố tụng dân sự quy định rõ:

+ Tranh chấp thẩm quyền giữa Tòa án nhân dân cấp huyện trong cùng một tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết.

+ Tranh chấp thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện không cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ hoặc tranh chấp thẩm quyền giữa các Tòa án cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết.

4. PHÂN BIỆT THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VỚI CƠ QUAN KHÁC

a. Tòa án chỉ có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự được quy định tại điều 25 đến điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự

b. Phân biệt thẩm quyền của Tòa án và của UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất.

Tranh chấp quyền sử dụng đất bao gồm các tranh chấp ai có quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất, các giao dịch dân sự về quyền sử dụng đất như: chuyển nhượng, cho thuê, thuê chấp... quyền sử dụng đất.

Thẩm quyền của Tòa án.

Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau:

+ Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo luật đất đai năm 1987, 1993, 2003 hoặc chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 luật đất đai 2003

+ Các tranh chấp về tài sản gắn liền với đất (bao gồm tranh chấp về quyền sở hữu, thừa kế, các giao dịch dân sự về tài sản).

+ Các tranh chấp phát sinh từ giao dịch về quyền sử dụng đất.

@Lưu ý:

- Về đường lối giải quyết đối với các tranh chấp về tài sản gắn liền với đất và giao dịch về quyền sử dụng đất đó chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật đất đai 2003 có hướng dẫn tại Nghị quyết 04/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 trong đó phân biệt các tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án và thẩm quyền của UBND.

c. Thẩm quyền của Tòa án và thẩm quyền của Trọng tài thương mại

Các tranh chấp từ hoạt động kinh doanh thương mại nếu các bên có thỏa thuận trọng tài thì thuộc thẩm quyền của trọng tài, trừ trường hợp thỏa thuận đó vô hiệu.

d. Thẩm quyền của Tòa án và thẩm quyền của cơ quan Bảo hiểm xã hội trong việc giải quyết tranh chấp về bảo hiểm xã hội.

Theo Điều 151 BLLĐ và Điều 46 Điều lệ bảo hiểm xã hội (ban hành theo Nghị định số 12/CP ngày 20/01/1995) thì:

Thẩm quyền của Tòa án giải quyết các tranh chấp về bảo hiểm gồm:

- Tranh chấp giữa người lao động và người sử dụng lao động.
- Tranh chấp giữa người lao động đã nghỉ việc theo chế độ với cơ quan bảo hiểm xã hội.
- Tranh chấp giữa người sử dụng lao động với cơ quan bảo hiểm xã hội.

5. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM

5.1. Khái niệm các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là các vụ án dân sự, việc dân sự có một trong các tiêu chí sau:

a. Có đương sự là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

- Đương sự là người nước ngoài bao gồm:

- + Công dân nước ngoài.
- + Người không quốc tịch.
- + Tổ chức nước ngoài.
- + Tổ chức quốc tế

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

b. Quan hệ dân sự giữa các đương sự là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài

VD: Công dân A (KĐK kinh doanh) tranh chấp hợp đồng mua bán với công ty nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam thì tranh chấp này có yếu tố nước ngoài và thuộc thẩm quyền của Tòa cấp huyện.

5.2 Để xác định vụ việc có yếu tố nước ngoài có thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam không phải căn cứ vào một trong các tiêu chí sau:

a. Chủ thể

- Bị đơn là đương sự nước ngoài: nếu là cơ quan, tổ chức nước ngoài phải có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc là cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam. Nếu là công dân nước ngoài, người không quốc tịch phải cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản tại Việt Nam.

- Nguyên đơn là đương sự nước ngoài không đòi hỏi phải có trụ sở chính (cơ quan, tổ chức) hoặc cư trú, sinh sống, làm việc tại Việt Nam trừ yêu cầu cấp dưỡng, xác định cha, mẹ cho con.

b. Quan hệ dân sự.

- Nếu quan hệ dân sự được xác lập, thay đổi, chấm dứt theo pháp luật Việt Nam (VD: quyền sở hữu tài sản được xác lập theo pháp luật Việt Nam) hoặc xảy ra tại lãnh thổ Việt Nam (VD: Tàu nước ngoài gây thiệt hại tại Việt Nam) thì phải có ít nhất một cá nhân, cơ quan tổ chức nước ngoài.

- Quan hệ dân sự được xác lập, thay đổi, chấm dứt theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài nhưng các đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam.

Ví dụ: Hai công dân N, M là người Việt Nam giao kết hợp đồng mua bán tài sản theo pháp luật nước ngoài nay xảy ra tranh chấp, Tòa án Việt Nam thụ lý khi nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam.

- Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5.3 Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam.

Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam là nói đến Tòa án Việt Nam có quyền giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài không phụ thuộc Tòa án nước ngoài đã thụ lý giải quyết. Nói cách khác những vụ việc này Tòa án Việt Nam không giành quyền giải quyết cho Tòa án nước ngoài. Những việc này gồm:

5.3.1 Những vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

a. Vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam.

b. Tranh chấp hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam.

c. Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch, nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống tại Việt Nam.

5.3.2 Những việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

a. Xác định một sự kiện pháp lý nếu sự kiện đó xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam.

b. Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự với hai điều kiện:

- Công dân đó cư trú, làm ăn, sinh sống tại Việt Nam.

- Việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của công dân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

c. Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch là mất tích hoặc đã chết với hai điều kiện:

- Người đó có mặt ở Việt Nam tại thời điểm xảy ra sự kiện là căn cứ để tuyên bố người đó chết, mất tích.

- Việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của công dân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

d. Tuyên bố công dân Việt Nam mất tích, chết với điều kiện việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam.

e. Công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ hoặc công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với bất động sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam.

5.4 Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam nếu đã được một Tòa án Việt Nam thụ lý giải quyết theo quy định về thẩm quyền thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài.

5.5 Trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự.

Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong trường hợp sau:

- Vụ việc đã có bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài giải quyết với điều kiện nước nước có Tòa án ra bản án, quyết định dân sự đó và Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế quy định việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự.

- Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu có Tòa án nước ngoài đã thụ lý vụ việc dân sự đó và bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về vụ việc dân sự đó được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

IV. CHỨNG CỨ VÀ CHỨNG MINH

1. VẤN ĐỀ CHỨNG CỨ TRONG BLTTDS

1.1 Khái niệm

Trong xã hội loài người luôn tồn tại những mối quan hệ giữa những con người với nhau. Những mối quan hệ đó có thể có những mục đích khác nhau và tùy theo mục đích mà có chứng phát triển theo nhiều chiều hướng khác nhau: tích cực (giúp đỡ nhau, hỗ trợ cho nhau...) hoặc theo chiều hướng tiêu cực. Đôi khi các mối quan hệ đó trong quá trình phát triển cũng có sự chuyển biến từ tiêu cực sang tích cực hoặc ngược lại. Tuy nhiên, dù các mối quan hệ đó có theo chiều hướng nào thì mỗi quan hệ đó cũng để lại những ấn tượng, những hình ảnh có ý nghĩa xác nhận sự tồn tại của những mối quan hệ ấy. Những hình ảnh, những ấn tượng đó (có thể là hữu hình hay vô hình) trong tổ tụng dân sự được gọi là chứng cứ.

Chứng cứ là một trong những vấn đề quan trọng trong tố tụng dân sự. Chứng cứ là những sự kiện, tình tiết liên quan đến vụ việc dân sự, nó tồn tại với muôn hình, muôn vẻ nhưng chung quy lại nó có hai dạng sau đây:

- Các dấu vết phi vật chất, liên quan đến những tình tiết của vụ án được phản ánh vào ý thức của con người.

- Các dấu vết vật chất: là những dấu vết mà người ta có thể cảm nhận bằng các giác quan của con người.

Tất cả các “dấu vết” được coi là chứng cứ của vụ án chính là sự phản ánh các mặt riêng lẻ của sự thật về vụ án được thu thập theo một trình tự, thủ tục do luật định là căn cứ cho việc xác định sự thật của vụ án nhằm giải quyết đúng đắn vụ, việc dân sự. Chính vì vậy Điều 81 BLTTDS đã định nghĩa về chứng cứ như sau: *“Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Toà án hoặc do Toà án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Toà án dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự”*.

1.2 Đặc điểm của chứng cứ

1.2.1 Tính khách quan

Khi đã khẳng định chứng cứ là những gì có thật được thu thập theo đúng quy định BLTTDS, được dùng là căn cứ để giải quyết đúng đắn vụ án mới được coi là chứng cứ. Thì cũng có nghĩa là những gì không phản ánh đúng sự thật của vụ án dân sự sẽ không được coi là chứng cứ của vụ án dân sự đó. Vì vậy, tuy có những tài liệu, tuy có tồn tại thật nhưng nó không phản ánh bản chất của sự việc đó thì nó không được xem là chứng cứ.

Ví dụ: Trong hồ sơ của cơ quan nhà đất có đoạn viết “nhà bị phá hủy trong chiến tranh”, nhưng sự thật nhà đó chỉ bị sạt máy, hỏng một phần tường, nhưng tài liệu ghi “nhà bị phá hủy trong chiến tranh” đã phản ánh không thật chính xác, không đúng sự thật, nó không được coi là chứng cứ của vụ án. Một ví dụ khác: A là một người mua nhà và nhờ B là em đứng tên trong giấy tờ sở hữu, nhưng tham lam nên B đã khai nhà của B, do B bỏ tiền mua cho A ở nhờ và kiện đòi A trả nhà. B đã xuất trình giấy tờ sở hữu nhà đứng tên B làm căn cứ cho yêu cầu của mình, còn A phản tố lại và xuất trình giấy ủy quyền cho B đứng tên sở hữu nhà hộ A, đồng thời người bán nhà và các nhân chứng chứng kiến việc mua bán đều khai như lời của A. Như vậy, trong trường hợp này giấy sở hữu nhà đứng tên B không được coi là chứng cứ của vụ án, vì nếu thừa nhận giấy sở hữu nhà là chứng cứ của vụ án tranh chấp quyền sở hữu nhà thì phải thừa nhận B là chủ sở hữu nhà đang tranh chấp và như vậy đã không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các bên và không giải quyết đúng nội dung vụ án. Cũng tương tự như vậy, kết luận giám định có thể là chứng cứ, nhưng nếu kết luận giám định là một kết luận sai, không phản ánh đúng bản chất sự việc, ví dụ chữ ký, chữ viết trong một tài liệu là của A, nhưng kết quả giám định lại là của C, thì nội dung kết luận đó không được coi là chứng cứ của vụ án, không phải là căn cứ để Toà án ra phán quyết. Một ví dụ khác: A tạo ra di chúc giả và khởi kiện xin chia di sản theo di chúc, thì di chúc giả không phải là chứng cứ để chia di sản thừa kế theo di chúc...

Như vậy, việc xác định sự kiện, tình tiết nào được xem là tình tiết của vụ án là không đơn giản trong hoạt động thực tiễn.

Việc hình thành một sự kiện, một tình tiết có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có hành vi con người, nhưng một khi sự kiện, hiện tượng, tình tiết đó đã ra đời và được coi là chứng cứ của vụ án thì nó lại tồn tại một cách khách quan với ý thức của con người, kể cả người đã tạo ra nó. Ví dụ một hợp đồng vay nợ do chính người vay viết, có chữ ký của hai bên và xác nhận công chứng Nhà nước, có nhiều người chứng kiến việc ký kết và thực hiện hợp đồng vay nợ, thì dù hợp đồng đó bị hủy hoại nhưng sự kiện ký kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng là có thực, đã được hình thành vào trong ý thức của hai bên đương sự, những người chứng kiến và được tái hiện trong lời khai của họ. Chính nội dung lời khai phản ánh sự thật đó là chứng cứ của vụ án. Do đó, dù hợp đồng vay nợ (là một loại chứng cứ) không còn tồn tại về mặt vật chất cụ thể, nhưng điều đó không có nghĩa là chứng cứ về việc ký kết và thực hiện hợp đồng cũng mất đi. Như vậy, chứng cứ luôn tồn tại khách quan, được biểu hiện dưới những hình thức khác nhau. Nó có thể sinh ra, thay đổi (về hình thức và nội dung) và có thể mất đi nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người. Chứng cứ với ý nghĩa là một sự kiện, hiện tượng, tình tiết đã xuất hiện và đang tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau của thế giới vật chất. Do đó con người có thể tìm ra chứng cứ, phát hiện, thu thập chứng cứ chứ không thể tạo ra chứng cứ. Tất cả những gì mà một ai cố tình tạo ra để đánh lừa các cơ quan chức năng, lừa mọi người thì đó chắc chắn là sự kiện giả, tình tiết giả, chứng cứ giả và nó không được xem là chứng cứ của vụ án.

1.2.2 Tính liên quan của chứng cứ

Như đã phân tích ở trên, chứng cứ phải phản ánh đúng sự thật khách quan của vụ việc. Tuy nhiên trong thực tiễn, chứng cứ giả vẫn xuất hiện do những con người không trung thực vì những động cơ khác nhau, đã tạo ra và cung cấp cho Tòa án làm cho việc đánh giá chứng cứ trở nên khó khăn và phức tạp trước hỏa mù giả, thật.

Do đó, muốn xác định một sự kiện, một tình tiết, tài liệu nào đó là chứng cứ của vụ việc hay không thì phải xem nó liên quan mật thiết đến vụ việc dân sự mà Tòa án đang giải quyết hay không? Sự liên quan đó có thể là trực tiếp như giấy xác nhận việc vay nợ trong vụ án đòi nợ, và có thể là gián tiếp rất khó nhận ra nên đòi hỏi Tòa án phải biết chọn lọc khi thập tài liệu, chứng cứ.

1.2.3 Tính hợp pháp của chứng cứ

Một tình tiết, sự kiện... muốn trở thành chứng cứ của vụ án, tức có giá trị chứng minh cho yêu cầu hay phản đối của các bên đương sự, ngoài việc nó phải phản ánh đúng sự thật khách quan của vụ việc, phải liên quan đến vụ việc thì nó phải còn được thu thập theo một trình tự, thủ tục do BLTTDS quy định mới có giá trị pháp lý.

Chứng cứ thường được rút ra từ các nguồn chứng cứ. Theo Điều 82 BLTTDS thì nguồn chứng cứ gồm:

1. Các tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được;
2. Các vật chứng;
3. Lời khai của đương sự;
4. Lời khai của người làm chứng;

5. Kết luận giám định;
6. Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ;
7. Tập quán;
8. Kết quả định giá tài sản;
9. Các nguồn khác mà pháp luật có quy định

Nguồn chứng cứ là nơi chứa đựng chứng cứ. Toà án chỉ có thể thu thập các nguồn chứng cứ và từ đó rút ra các chứng cứ. Bất kỳ loại chứng cứ nào cũng nằm trong một loại nguồn chứng cứ nhất định nhưng không có nghĩa là khi thu thập nguồn chứng cứ nào đó thì nhất thiết sẽ chứa đựng chứng cứ. Do đó, không được đồng nhất nguồn chứng cứ với chứng cứ, vì như thế sẽ phạm sai lầm trong đánh giá, sử dụng. Ví dụ: biên bản ghi lời khai của đương sự là một nguồn chứng cứ nhưng có những trường hợp toàn bộ lời khai đó là gian dối, là bịa đặt hoặc có tài liệu tuy nó có tồn tại thật nhưng nó không phản ánh đúng bản chất sự vật cũng không được coi là chứng cứ của vụ án.

Cũng cần phân biệt giữa chứng cứ và vật chứng.

Vật chứng cũng là một nguồn chứng cứ, nó có thể chứa đựng chứng cứ. Ví dụ: A kiện C đòi bồi thường chiếc bình cổ do C đã làm nứt, làm rạn. Như vậy vết nứt, vết rạn chính là chứng cứ phản ánh là C đã làm hư hỏng chiếc bình của A, và nó là căn cứ cho yêu cầu đòi bồi thường của A, còn toàn bộ chiếc bình là vật chứng, là một nguồn của chứng cứ. Do đó, vật chứng luôn là hiện vật gốc có tính đặc định liên quan đến vụ việc dân sự thì mới có giá trị pháp lý, nếu sao chép, tái hiện lại thì vật sao chép đó không được coi là vật chứng. Vì vậy, Toà án không những thu thập vật chứng đúng trình tự luật định mà còn phải bảo quản giữ gìn để bảo đảm tính đặc định của vật chứng. Khi thu thập vật chứng, Thẩm phán phải lập biên bản miêu tả chi tiết hình thức cũng như đặc tính lý, hóa của sự vật, đặc biệt các dấu vết thể hiện trên vật chứng đó. Đối với vật không di chuyển được thì phải xem xét tại chỗ. Vật mau hỏng phải xem xét kịp thời và đầy đủ trong quá trình xem xét (bằng ghi biên bản, chụp hình, ghi hình...).

Mặt khác không phải bất kỳ tài liệu nào cũng được xem là nguồn chứng cứ, mà chỉ các tài liệu nghe được, đọc được, nhìn được bằng mắt thường hoặc bằng các phương tiện hiện đại mới được xem là nguồn chứng cứ khi nó liên quan đến vụ án.

Các tài liệu chứa đựng chứng cứ của vụ án, nếu là tài liệu đọc được nội dung thì tài liệu đó phải là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận; nếu là tài liệu nghe được, nhìn được thì phải suất trình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ hoặc văn bản về sự việc liên quan đến việc thu âm, thu hình đó thì mới có giá trị.

Từ trước đến nay nội dung lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng nếu chưa đựng sự thật về vụ án thì được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, Theo quy định tại khoản 4 Điều 83 BLTTDS. Các lời khai của đương sự, nhân chứng nếu được ghi bằng băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình theo quy định tại khoản 2 Điều 83 BLTTDS cũng có giá trị pháp lý. Như vậy, phương tiện ghi nhận lại chứng cứ (được thừa nhận về mặt pháp lý) so với trước đã được mở rộng hơn, nó phản ánh sự tiến bộ khoa học trong cuộc sống thường ngày của nhân dân cũng như đời sống pháp lý xã hội. Đây là một thuận lợi cho các bên đương sự trong quá trình ghi nhận lại các sự kiện, các tình tiết có lợi cho việc làm sáng tỏ sự thật, chứng minh cho

các yêu cầu, phản tố của mình. Điều đó cũng có nghĩa là nếu các bên đương sự xuất trình cho Tòa án băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó thì Tòa án phải tiến hành lập biên bản về việc ghi nhận tài liệu này và phải bảo quản, lưu giữ chúng cùng với hồ sơ vụ án. Đối với một tập quán muốn trở thành chứng cứ trong một vụ án cụ thể thì Thẩm phán phải yêu cầu đương sự trình bày rõ nguồn gốc của tập quán đó và chứng minh tập quán đó bằng cách ghi nhận nó bằng văn bản thể hiện việc cả cộng đồng dân cư nơi có tập quán đó thừa nhận, văn bản này có thể là văn bản xác nhận của cộng đồng nơi có tập quán đó và chứng thực của UBND cấp xã về chữ ký của những người chứng nhận và có thể có ý kiến của UBND về tập quán đó. Nếu không thể chứng minh được tính cộng đồng trong cái gọi là “tập quán” thì nó sẽ không có giá trị chứng cứ.

Lưu ý: Tập quán cũng không được trái với nguyên tắc của luật. Nếu luật đã ghi nhận tập quán đó bằng các quy định cụ thể thì phải căn cứ vào các quy định của pháp luật để xét xử. Sở dĩ BLTTDS đã ghi nhận tập quán cũng chứa đựng chứng cứ là xuất phát từ thực tiễn xét xử trong thời gian qua đã gặp nhiều tình huống như vậy.

Ví dụ: Ở một số địa phương vùng biển có tập quán khi một tàu đánh cá phát hiện ra đàn cá và gọi tàu khác cùng đến đánh cá thì khi chia sản phẩm, người phát hiện ra đàn cá sẽ được chia tỷ lệ nhiều hơn.

Sau khi các đương sự đã cung cấp đủ chứng cứ, trên cơ sở tất cả các chứng cứ đã thu thập được Tòa án sẽ phải tiến hành xem xét, phân tích so sánh, đánh giá chứng cứ. Phải tìm ra được các mối liên hệ liên quan mật thiết giữa sự kiện, tình tiết này với sự kiện tình tiết khác. Việc xác định được các mối liên quan là điều kiện cần thiết đối với việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Quá trình nghiên cứu, xem xét các chứng cứ cũng chính là quá trình đánh giá chứng cứ nhằm xác định giá trị chứng minh và sự phù hợp của các chứng cứ, mối liên hệ của các chứng cứ này với chứng cứ khác.

Giá trị chứng minh của chứng cứ thể hiện ở chỗ: Dựa vào những chứng cứ đó Tòa án có thể xác định được có hay không có những tình tiết chứng minh cho yêu cầu của đương sự. Những sự kiện tình tiết không có giá trị chứng minh sẽ bị “loại” trong quá trình đánh giá chứng cứ.

Khi đánh giá chứng cứ trước hết phải đánh giá từng chứng cứ để xem xét kết luận về mức độ chính xác, về giá trị chứng minh của từng chứng cứ. Do đó, người Thẩm phán phải nắm được đặc điểm của từng loại chứng cứ, xác định đó là chứng cứ trực tiếp hay chứng cứ gián tiếp, chứng cứ gốc hay chứng cứ sao chép lại... đồng thời phải xem xét, đánh giá các chứng cứ đó trong mối quan hệ tổng hợp toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ để xác định giá trị chứng minh của chúng.

Một tài liệu chỉ có giá trị cho việc xác định sự thật khi nó phù hợp với các tình tiết vụ án, phù hợp với thực tế khách quan. Qua các chứng cứ đó ta có thể xác định được chính xác sự kiện pháp lý nào mà đương sự đưa ra là có thật, yêu cầu nào của đương sự là yêu cầu chính đáng. Vì vậy, việc nghiên cứu, đánh giá chứng cứ phải trên cơ sở logic và phân tích so sánh chúng trong mối quan hệ tổng thể, toàn diện, biện chứng, không được “cắt rời” chúng mới có thể rút ra được kết luận chính xác và sự thật của việc tranh chấp.

Về mặt khoa học người ta tách bạch việc nghiên cứu chứng cứ, đánh giá chứng cứ thành những “công đoạn” riêng nhằm hiểu được các bước đó. Song thực chất về mặt tư duy thì nghiên cứu chứng cứ, đánh giá chứng cứ có thể xen kẽ nhau, là một quá trình liên tục của tư duy. Quá trình nghiên cứu chứng cứ cũng diễn ra đồng thời với quá trình đánh giá chứng cứ, xem xét chứng cứ trong mối quan hệ biện chứng với nhau.

Thực tế cho thấy, muốn nghiên cứu, đánh giá chứng cứ được chính xác đòi hỏi vừa phải nắm vững các quy định của pháp luật về tố tụng, vừa phải nắm vững các quy định của pháp luật về nội dung liên quan đến quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Đồng thời, phải thường xuyên rút kinh nghiệm trong quá trình đánh giá chứng cứ đối với các vụ án mà Thẩm phán đã tham gia xét xử, đặc biệt đối với các vụ án phức tạp về đánh giá chứng cứ, nếu chú ý sẽ rút ra được nhiều kinh nghiệm quý, góp phần hoàn thiện dần quá trình tư duy trong đánh giá chứng cứ.

Đánh giá chứng cứ để tìm ra sự thật vụ án là một việc rất phức tạp, một loại hình lao động đặc thù của Thẩm phán, nó không chỉ đòi hỏi kiến thức xã hội, kiến thức pháp luật vững vàng mà còn đòi hỏi một cái tâm trong sáng của người cầm cân nảy mực.

2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CHỨNG MINH CỦA ĐƯƠNG SỰ

Việc các đương sự phải cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình là một trong những nguyên tắc xuất phát từ quyền tự định đoạt của đương sự đối với việc khởi kiện của mình. Nguyên tắc này thể hiện tính đặc thù, và sự khác biệt rất lớn giữa tố tụng hình sự và tố tụng dân sự.

Trong tố tụng hình sự các bị can, bị cáo không có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ, không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội. Dù bị can, bị cáo không cung cấp chứng cứ, không chứng minh được sự vô tội của mình thì cơ quan tiến hành tố tụng cũng không thể dựa vào đó để kết tội họ. Trong khi đó, trong tố tụng dân sự việc cung cấp chứng cứ, chứng minh cho các yêu cầu của của mình vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của đương sự. Do đó, Điều 79 BLTTDS đã quy định: Đương sự có yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, phải đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Ngược lại, nếu đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh. Như vậy, người đưa ra yêu cầu phải có nghĩa vụ chứng minh trước, họ phải xuất trình các chứng cứ, đưa ra lý lẽ để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ, đồng thời họ phải chỉ ra quy định của pháp luật cho phép chấp nhận yêu cầu của họ (tính hợp pháp của yêu cầu) khi bên đưa ra yêu cầu đã chứng minh được tính có căn cứ và tính hợp pháp cho yêu cầu của mình thì bên phản đối cũng phải đưa ra chứng cứ, lý lẽ để chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ. Điều đó cho thấy, theo quy định của BLTTDS thì nghĩa vụ chứng minh không chỉ đặt ra với bên khởi kiện mà đặt ra với cả bên bị kiện, người liên quan khi không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Quy định này thể hiện sự bình đẳng, ngang bằng về nghĩa vụ chứng minh, không có loại đương sự nào được miễn trừ nghĩa vụ chứng minh, dù đương sự đó khởi kiện bảo vệ lợi ích của mình hay lợi ích chung hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích của người khác cũng không được miễn trừ nghĩa vụ chứng minh. Do đó, bên đương sự có nghĩa vụ đưa chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ. Hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là nếu họ

là nguyên đơn thì sẽ bị bác yêu cầu, nếu là bị đơn sẽ bị xử thua kiện, sẽ phải chấp nhận các yêu cầu đã được chứng minh của nguyên đơn.

Vì sao pháp luật tố tụng dân sự lại đặt ra nghĩa vụ chứng minh cho đương sự?

Sở dĩ như vậy là vì ở quan hệ dân sự là quan hệ riêng tư của các bên, do các bên tự quyết định, tự giải quyết là chủ yếu và chỉ khi các bên không tự giải quyết được thì họ cũng tự quyết định có yêu cầu Nhà nước hỗ trợ hay không. Mặt khác các bên đương sự cũng là những người hiểu rõ vụ việc của mình nhất, thường biết rõ, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc của mình có những gì và đang ở đâu. Do đó, khi các bên đã đưa việc tranh chấp của họ ra Tòa, thì Tòa án chỉ là người trọng tài, giúp các bên giải quyết tranh chấp một cách khách quan và đúng pháp luật chứ Tòa án không thể làm thay, chứng minh thay cho đương sự với những yêu cầu của họ. Thời gian qua trong một số vụ án cụ thể có đương sự không hiểu đây là nghĩa vụ chứng minh của mình cho nên không những không cung cấp chứng cứ cho Tòa án mà còn không hợp tác với Tòa án khi Tòa án thu thập chứng cứ như: không cho Tòa án xem xét đối tượng tranh chấp, không cho vào xem xét, định giá, giám định nhà đất, triệu tập đến lấy lời khai không đến... và thực tế Tòa án đã căn cứ vào chứng cứ bên kia cung cấp và các tài liệu đã thu thập được để xét xử.

Có ý kiến cho rằng nếu đương sự không cho vào xem xét, định giá, giám định thì cần có biện pháp cưỡng chế đối với bên không hợp tác với Tòa án, để bảo đảm cho việc thu thập chứng cứ được đầy đủ và việc xét xử được đúng đắn. Đối với vấn đề này, chúng tôi thấy không chỉ pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam mà cả pháp luật tố tụng dân sự nước ngoài khi đã quy định việc cung cấp chứng cứ và chứng minh vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của các bên đương sự thì không cho phép dùng các biện pháp cưỡng chế để buộc đương sự trong vụ án phải đưa ra chứng cứ chứng minh. Pháp luật đã dành cho đương sự quyền lựa chọn phương án hành động có lợi (đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình hay phản đối yêu cầu của người khác) hoặc phương án hành động bất lợi cho mình (Không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình...) thì họ phải gánh chịu hậu quả tương ứng với phương án mà đương sự tự định đoạt, tự lựa chọn là quy định hợp lý cả về quy phạm pháp luật và thực tiễn xét xử. Đây là một biện pháp tác động đến hành vi ứng xử của công dân là phải sống theo Hiến pháp và pháp luật mà không phải dùng đến biện pháp mạnh.

Xuất phát từ quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình, Điều 6 và Điều 84 BLTTDS đã quy định quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc giao nộp chứng cứ cho Tòa án. Do đó, bất kỳ đương sự nào trong vụ án nếu đang quản lý chứng cứ mà không nộp hoặc nộp không đầy đủ chứng cứ cho Tòa án thì cũng phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Giao nộp chứng cứ chỉ là một hành vi cụ thể trong việc thực hiện nghĩa vụ thu thập cung cấp các chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt như liên quan đến bí mật của Nhà nước, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư... mà pháp luật quy định đương sự không có nghĩa vụ giao nộp chứng cứ thì việc họ không giao nộp không được coi là căn cứ để xét xử bất lợi cho họ. Trong trường hợp này dù đương sự không có nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án, nhưng theo tôi điều đó không có nghĩa đương sự không cho Tòa án biết nội dung chứng cứ đó. Đương sự không có nghĩa vụ giao nộp chứng cứ, do đó không lưu trong hồ sơ chứng cứ này,

các đương sự khác không được biết cụ thể chứng cứ này nhưng để việc xét xử được đúng đắn thì đương sự đang quản lý chứng cứ vẫn phải cho Thẩm phán xét xử vụ án biết được nội dung của chứng cứ đó. Tuy nhiên, đây là vấn đề mà Hội đồng Thẩm phán cần phải có hướng dẫn thì mới áp dụng thống nhất được.

Trước đây do pháp luật không có quy định cụ thể việc thu thập chứng cứ, nên khi cá nhân, cơ quan, tổ chức giao nộp chứng cứ cho Tòa án, các Thẩm phán đưa chứng cứ đó vào trong hồ sơ mà không thể hiện tài liệu đó từ đâu đến, do ai thu, nộp... gây khó khăn cho việc đánh giá tài liệu, chứng cứ đó và không loại trừ việc gây thất lạc mà không biết... Chính vì vậy, tại khoản 2 Điều 84 đã quy định rõ trách nhiệm của Tòa án khi tiếp nhận chứng cứ, đó là khi đương sự giao nộp chứng cứ, Tòa án phải lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ. Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ, số bản, số trang của tài liệu chứa đựng chứng cứ, thời gian nhận, chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận vụ án đóng dấu của Tòa án. Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu trong hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ giữ. Sở dĩ việc giao nộp chứng cứ phải làm theo thủ tục nêu trên là nhằm đảm bảo cho tài liệu không bị đánh tráo, giả mạo, sửa chữa, thất lạc hoặc hành vi thủ tiêu chứng cứ... Đồng thời nó bảo đảm giá trị pháp lý trong quá trình sử dụng.

Khi đương sự giao nộp cho Tòa án chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng, chứng thực. Nếu đương sự chưa gửi kèm bản dịch thì Thẩm phán phải hướng dẫn cho đương sự là họ phải đi dịch tài liệu đó và gửi bản dịch cho Tòa án.

Giao nộp chứng cứ là một hành vi của đương sự chủ động thực hiện hoặc theo yêu cầu của Tòa án. Chứng cứ mà đương sự giao nộp đó có thể do họ đang lưu giữ, nhưng cũng có thể do họ mới thu thập được và giao nộp cho Tòa án để thực hiện nghĩa vụ chứng minh mà pháp luật đã quy định. Do đó Tòa án không được làm thay nghĩa vụ chứng minh của đương sự, bởi nếu như vậy không những Tòa án đã vi phạm pháp luật tố tụng dân sự mà còn dễ bị nghi ngờ là không vô tư, khách quan. Vì vậy, khi thấy chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán phải yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ (khoản 1 Điều 85 BLTTDS). Tuy nhiên, trong thực tiễn xuất hiện trường hợp đương sự biết là cơ quan X hoặc công dân Y đang giữ tài liệu, chứng cứ hoặc có khả năng đang giữ tài liệu, chứng cứ nhưng đương sự không thể yêu cầu hoặc đã yêu cầu nhưng cơ quan hay công dân đó cung cấp tài liệu, chứng cứ cho mình thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ đó.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 85 BLTTDS thì phải có hai điều kiện sau đây, Tòa án mới tiến hành một hoặc một số biện pháp được quy định trong BLTTDS để thu thập chứng cứ thay cho đương sự, đó là:

- Đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ.
- Đương sự phải có văn bản yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ.

Hai điều kiện này cần được hiểu như thế nào? Có phải nếu đương sự viết trong đơn hoặc nói với Thẩm phán là không tự thu thập được chứng cứ và yêu cầu Tòa án thu thập thì trách nhiệm thu thập chứng cứ đã chuyển sang Tòa án hay chưa? Tôi cho rằng để quy định này có ý nghĩa thực tiễn thì chỉ khi đương sự chứng minh một cách rõ

ràng họ đã làm hết sức mình, nhưng do những khó khăn khách quan, ví dụ như: cá nhân, cơ quan tổ chức... đang giữ tài liệu chứng cứ đó không cung cấp cho họ... và yêu cầu Toà án thì khi đó trách nhiệm thu thập chứng cứ mới chuyển sang cho Toà án. Do đó, khi nhận được yêu cầu của đương sự, Thẩm phán yêu cầu trình bày rõ việc đương sự tự thu thập chứng cứ ra sao, lý do tại sao không thể tự mình thu thập được chứng cứ và những biện pháp đương sự đã áp dụng mà vẫn không có kết quả. Trên cơ sở đó để xem xét chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự. Nếu có cơ sở kết luận đương sự chưa tự mình chủ động thu thập chứng cứ, thì Thẩm phán không chấp nhận yêu cầu của đương sự và thông báo cho đương sự biết. Việc thông báo đó phải làm bằng văn bản.

Đây là một qui định hoàn toàn mới, thể hiện việc đề cao trách nhiệm của đương sự trong việc thu thập chứng cứ của đương sự và hạn chế điều tra, thu thập chứng cứ của Toà án.

Nếu như trước đây, tại khoản 3 Điều 20 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự có quy định nghĩa vụ chứng minh của đương sự, nhưng đã không quy định rõ hậu quả khi đương sự không thực hiện nghĩa vụ này, thì cũng tại Điều 3, khoản 2 Điều 20, Điều 38 của Pháp lệnh lại quy định nhiệm vụ của Toà án trong điều tra, thu thập chứng cứ. Khi Pháp lệnh đã quy định điều tra là nhiệm vụ của Toà án thì việc đương sự có yêu cầu hay không có yêu cầu nhưng nếu thấy hồ sơ chưa đủ chứng cứ thì Toà án đều phải tiến hành điều tra, còn theo các quy định của BLTTDS được thể hiện ở các Điều 6, 79, 84, khoản 2 Điều 85 thì nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh chủ yếu là thuộc trách nhiệm của đương sự. Do đó đương sự phải thu thập chứng cứ và Toà án chỉ tiến hành công việc này trong phạm vi hạn chế khi có đủ hai điều kiện đề cập ở trên. Khi Toà án tiến hành các biện pháp điều tra, thu thập chứng cứ được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 2 Điều 85 BLTTDS thì Thẩm phán phải ra quyết định về việc thu thập chứng cứ trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Toà án đương sự có quyền khiếu nại quyết định áp dụng biện pháp thu thập chứng cứ của Toà án (khoản 3 Điều 85). Đương sự có thể gửi khiếu nại này đến Viện kiểm sát và có thể họ gửi đến Toà án. Nếu đương sự gửi khiếu nại này đến Toà án thì Toà án phải gửi ngay khiếu nại này đến cho Viện kiểm sát. Trên cơ sở khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Toà án xác minh, thu thập chứng cứ trên cơ sở khiếu nại của đương sự.

3. CÁC BIỆN PHÁP TÒA ÁN TIẾN HÀNH THU THẬP CHỨNG CỨ KHI CÓ YÊU CẦU CỦA ĐƯƠNG SỰ.

Khi đương sự không thể tự mình thu thập chứng cứ và có yêu cầu Toà án thì Thẩm phán có thể tiến hành một trong số biện pháp điều tra được quy định tại khoản 2 Điều 85 BLTTDS là: “Trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập chứng cứ:

- a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- b) Trưng cầu giám định;
- c) Quyết định định giá tài sản;
- d) Xem xét, thẩm định tại chỗ;
- đ) Ủy thác thu thập chứng cứ;

e) Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự.”

Việc Toà án tiến hành một hay nhiều biện pháp điều tra, thu thập chứng cứ nói trên là tùy thuộc vào từng vụ việc cụ thể, xuất phát từ chính yêu cầu thực tế của đương sự và tình trạng chứng cứ có trong hồ sơ. Ví dụ: nếu đương sự yêu cầu và thực tế Toà án cũng thấy cần phải lấy lời khai của đương sự hay nhân chứng thì phải tiến hành các biện pháp điều tra đó. Ngược lại, dù đương sự yêu cầu, nhưng Toà án thấy hồ sơ đã đầy đủ chứng cứ thì có thể không nhất thiết phải tiến hành các biện pháp điều tra như yêu cầu của đương sự. Nếu hồ sơ không đủ chứng cứ, đương sự có yêu cầu mà Toà án không tiến hành các biện pháp điều tra thì thiếu sót này thuộc về trách nhiệm của Toà án.

3.1. Lấy lời khai của đương sự.

Đây là một trong những biện pháp điều tra quan trọng để thu thập chứng cứ. Trước đây khi Pháp lệnh tố tụng dân sự quy định Toà án có vai trò chủ động tích cực trong điều tra, thì việc lấy lời khai của đương sự là một trong những biện pháp mà Toà án phải thường xuyên sử dụng và hầu hết các vụ án dân sự khi tiến hành giải quyết, Toà án thường chủ động tiến hành lấy lời khai của đương sự. Nhưng theo quy định mới của BLTTDS thì: “Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Đương sự phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trong trường hợp đương sự không thể tự viết được thì Thẩm phán lấy lời khai của đương sự. Việc lấy lời khai của đương sự chỉ tập trung vào những tình tiết mà đương sự khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Toà án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản. Thẩm phán lấy lời khai của đương sự tại trụ sở Toà án, trong trường hợp cần thiết có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Toà án”. (khoản 1 Điều 86).

Như vậy theo quy định mới thì Thẩm phán cần hướng dẫn các đương sự viết lời khai trình bày rõ tất cả các vấn đề mà đương sự đưa ra và Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai trong các trường hợp sau:

- Đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung của bản khai chưa đầy đủ rõ ràng.
- Trường hợp đương sự không thể tự viết được bản tự khai.

Khi tiến hành lấy lời khai của đương sự, Thẩm phán cần tập trung làm rõ những điểm mà đương sự khai chưa rõ ràng, đầy đủ, những mâu thuẫn trong chính bản khai của đương sự hoặc những điểm mâu thuẫn giữa các bản khai của các đương sự hoặc giữa đương sự và lời khai của nhân chứng hay các tài liệu, chứng cứ có liên quan có trong hồ sơ.

Nếu trước đây do Pháp lệnh chỉ quy định chung là Toà án tiến hành các biện pháp điều tra, nên nhiều Toà án coi việc giao cho Thư ký làm nhiệm vụ điều tra trong các vụ án dân sự là việc bình thường, thì nay BLTTDS đã quy định rõ Thẩm phán phải đảm nhiệm vai trò này. Thẩm phán có thể tự mình ghi biên bản hoặc Thư ký Toà án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản.

Trong quá trình lấy lời khai, Thẩm phán phải có thái độ ôn tồn, nhẹ nhàng tạo sự tin cậy, tránh truy bức mặc sát đương sự. Để việc lấy lời khai có hiệu quả, Thẩm phán cần đọc kỹ hồ sơ, tài liệu để phát hiện hết những điều chưa rõ, có mâu thuẫn nhau từ

đó có kế hoạch hỏi ai trước, ai sau (nếu vụ án có nhiều đương sự) hỏi vấn đề gì, hỏi vào lúc nào... tránh tình trạng đưa ra các câu hỏi tùy tiện không rõ mục đích không đúng trọng tâm, vấn đề gì cũng hỏi lược qua, biên bản thì dài mà không có vấn đề có thể kết luận được. Khi đặt ra câu hỏi, nên đưa ra các câu hỏi có tính tổng quát trước, sau đó tùy theo diễn biến mà đi sâu từng vấn đề cụ thể mà hồ sơ chưa rõ hoặc đang có mâu thuẫn. Bất kỳ một vấn đề gì khi hỏi xong đều có câu hỏi chốt lại, không nên bỏ lửng vấn đề.

Ví dụ: Trong một vụ truy nhận cha cho con, đương sự có khai: “tôi có quan hệ với cô ấy”, Thẩm phán không dừng ở đây mà phải hỏi tiếp để làm rõ hơn tính chất của mối quan hệ. Nếu đó chính là quan hệ yêu đương thì có quan hệ sinh lý hay không? Bao nhiêu lần, vào thời gian nào, ở đâu, có ai bắt gặp không?... Do không hỏi kỹ và chốt vấn đề lại, sau này đương sự rất dễ thay đổi lời khai và Thẩm phán sẽ rất khó đánh giá lời khai nào là phản ánh đúng sự thật.

Khi đương sự đưa ra một vấn đề, đương sự khác không công nhận; ngoài việc yêu cầu các bên xuất trình chứng cứ, tài liệu... Thẩm phán phải xác minh, kết luận chứng cứ. Không nên tùy tiện dựa vào lời khai của một bên nào để quyết định.

Thông thường Thẩm phán lấy lời khai của đương sự tại trụ sở Tòa án, trong trường hợp cần thiết thì mới lấy lời khai ngoài trụ sở Tòa án. *Khi đã lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án phải có người làm chứng hoặc có xác nhận của UBND, công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan tổ chức nơi Thẩm phán lập biên bản lấy lời khai.*

Trong trường hợp lấy lời khai mà đương sự là người chưa thành niên thì phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện hợp pháp của đương sự đó.

Sau khi lấy lời khai phải cho đương sự đọc lại hoặc nghe đọc lại. Đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và phải có chữ ký của đương sự xác nhận vào việc sửa đổi, bổ sung hoặc xóa đó. Tuy nhiên cần lưu ý là không nên viết đè lên chỗ đã xóa hoặc dùng bút xóa xóa rồi viết đè lên. Sau khi kết thúc biên bản cần ghi rõ biên bản đã được đương sự tự đọc lại, hoặc được nghe đọc lại, công nhận đúng và yêu cầu đương sự ký tên hoặc điểm chỉ. Cần lưu ý ngoài việc ký tên hoặc điểm chỉ, cần yêu cầu đương sự ghi rõ họ tên dưới chữ ký. Nếu có Thư ký ghi biên bản thì cả Thư ký và Thẩm phán cũng phải ký vào biên bản (có đóng dấu của Tòa án). Thực tế là có Thẩm phán khi đã lấy lời khai xong không ký vào biên bản, nhất là khi có Thư ký ghi biên bản thì chỉ để một mình Thư ký ký vào biên bản hoặc trong biên bản có chỗ sửa đổi, bổ sung không yêu cầu đương sự ký xác nhận... là không đúng và đã có trường hợp đương sự khiếu nại cho rằng điểm đó là do Thẩm phán viết thêm vào, làm giảm tính pháp lý của biên bản, gây nghi ngờ rất đáng tiếc..

3.2. Lấy lời khai của người làm chứng (Điều 87 BLTTDS)

Việc lấy lời khai của người làm chứng có thể xuất phát từ yêu cầu của đương sự, ***nhưng cũng có thể do Tòa án xét thấy cần thiết để làm rõ sự thật thì có quyền chủ động lấy lời khai của người làm chứng.*** Về cách thức, thủ tục lấy lời khai của người làm chứng, việc hoàn thiện về cách thức ghi biên bản để biên bản lấy lời khai của người làm chứng có giá trị pháp lý cao cần làm tương tự như biên bản lấy lời khai của đương sự và cần thiết cho đối chất mới làm sáng tỏ được sự thật.

3.3 Đối chất (Điều 88 BLTTDS)

Đối chất là một biện pháp điều tra rất quan trọng nhằm hóa giải các xung đột trong các lời khai và tài liệu có trong hồ sơ. Do đó, việc đối chất chỉ tiến hành khi có yêu cầu của đương sự hoặc tuy đương sự không có yêu cầu nhưng xét thấy có mâu thuẫn trong lời khai của đương sự, người làm chứng Thẩm phán có thể cho đối chất với nhau giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau. Muốn việc đối chất có hiệu quả, Thẩm phán phải nghiên cứu hồ sơ thật kỹ, phát hiện hết những điểm mâu thuẫn giữa các lời khai, tài liệu mà hai bên xuất trình. Từ đó có kế hoạch đối chất chi tiết và đặt ra những yêu cầu khi đối chất. Thậm chí cần tính toán xem những yêu cầu gì cần đối chất trước, cách đặt câu hỏi và thứ tự các câu hỏi cũng cần cân nhắc để buổi đối chất có hiệu quả, làm rõ các mâu thuẫn, các điểm chưa rõ trong hồ sơ.

3.4 Xem xét, thẩm định tại chỗ (Điều 89 BLTTDS)

Đây là một biện pháp điều tra được Tòa án thường sử dụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự. Do Pháp lệnh không quy định chặt chẽ nên trong thực tiễn khi xem xét, thẩm định tại chỗ có những trường hợp Thẩm phán không báo cho chính quyền sở tại, thông báo cho đương sự đến để chứng kiến việc xem xét. Thậm chí có những vụ không ghi biên bản mà chỉ thấy nhận định trong bản án. Điều này làm giảm hiệu quả hoặc không có giá trị pháp lý.

Để xem xét, thẩm định tại chỗ được khách quan, toàn diện và có giá trị pháp lý cao, BLTTDS quy định: “Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải do Thẩm phán tiến hành với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.

Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được ghi thành biên bản. Biên bản phải ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Sau khi lập xong biên bản, người xem xét, thẩm định phải yêu cầu đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận.”

Việc xem xét, thẩm định tại chỗ có thể xuất phát từ yêu cầu của đương sự hoặc tự Tòa án thấy cần thiết phải xem xét để kiểm tra lại các chứng cứ có trong hồ sơ. Vừa có nhận thức cụ thể hơn nhằm ra được các quyết định rõ ràng, minh bạch. Đặc biệt các vụ án về tranh chấp nhà đất mà Tòa án phải phân định hiện vật cho các bên thì việc xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định cách chia cho hợp tình, hợp lý là cực kỳ cần thiết. Khi xem xét, thẩm định tại chỗ cần lưu ý phải mô tả đúng tính chất, nội dung của sự vật. Vẽ sơ đồ theo đúng hình dáng, hiện trạng của vật tranh chấp, thể hiện đúng kích thước trong sơ đồ... Khi xem xét nhà đất cần hỏi cán bộ địa chính xã, phường về các vấn đề liên quan. Sau đó nếu cần thì đối chiếu với sổ địa chính, xem bản đồ, đối chiếu số lô, diện tích của lô đất với lời khai của đương sự và các tài liệu mà đương sự đã đề xuất nhằm phát hiện các điểm vênh để làm cho rõ, đỡ tốn công đi lại.

Kinh nghiệm thực tế cho thấy nếu tranh chấp là nhà đất đã xuống xem xét tại chỗ rất nên kiểm tra diện tích thực tế bằng việc đo đạc để đối chiếu với diện tích đương sự khai hoặc diện tích ghi trong sổ sách. Nếu số liệu khác nhau, yêu cầu chính quyền địa

phương, đương sự cho biết lý do. Chỉ khi có cách lý giải hợp lý thì việc giải quyết mới có cơ sở vững chắc (nếu diện tích do lấn chiếm thì phải tìm hiểu xem ai lấn chiếm, sử dụng thì mới có cơ sở áp dụng các quy định pháp luật tương ứng).

Dù Thẩm phán hay Thư ký lập biên bản, vẽ sơ đồ... nên lưu ý về cách thể hiện phải đạt yêu cầu và một người không đi thẩm định cũng có thể hình dung đúng sự vật, đúng thực tế được. Vì vậy, càng cố gắng cụ thể, chi tiết bao nhiêu càng tốt, tránh làm đại khái, qua loa... Khi xuống cơ sở phát hiện thông tin, tài liệu, chứng cứ mới có liên quan đến việc Tòa án đang làm thì cần lập biên bản thu thập ngay.

3.5 Trưng cầu giám định (Điều 90, 91 BLTTDS)

Nhìn chung Tòa án chỉ trưng cầu giám định khi có một hoặc các bên đương sự yêu cầu. Việc trưng cầu giám định phải bằng một quyết định. Theo quy định tại mục 2 chương IX phần thứ nhất BLTTDS thì người yêu cầu giám định phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Trong trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật thì theo yêu cầu của một trong các bên đương sự Thẩm phán ra quyết định bổ sung hoặc giám định lại. Người yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại cũng phải nộp tiền tạm ứng cho chi phí giám định này.

Trường hợp chứng cứ bị tố cáo là giả mạo thì người đưa ra chứng cứ đó quyền rút lại và Tòa án không phải trưng cầu giám định. Nếu không rút lại, người tố cáo có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định theo quy định tại Điều 90 BLTTDS. Nếu thấy việc giả mạo chứng cứ có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án chuyển cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

3.6 Định giá tài sản (Điều 92 BLTTDS)

Toà án chỉ định giá tài sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Theo yêu cầu của đương sự.

Các bên thỏa thuận mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí.

Khi tiến hành định giá, Tòa án phải ra quyết định thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm có chủ tịch Hội đồng và các thành viên là đại diện cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Ví dụ: Nếu định giá nhà, đất thì mời các cơ quan quản lý nhà đất, cơ quan xây dựng ở địa phương tham gia Hội đồng, đồng thời mời đại diện UBND cấp xã nơi có tài sản định giá chứng kiến việc định giá.

Khi định giá phải thông báo cho các đương sự biết. Họ có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá, quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá. Việc định giá phải được lập thành văn bản, ghi rõ ý kiến của các thành viên, của đương sự nếu họ tham dự. Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên vào biên bản hoặc vì sao họ không ký tên. Sau khi Hội đồng định giá ký tên vào biên bản, nếu các đương sự có ý kiến gì khác thì ghi ý kiến của họ bên dưới chữ ký của Hội đồng. Dù các đương sự có ý kiến gì khác nhưng Hội

đồng định giá đã làm việc khách quan theo đúng quy định của pháp luật thì quyết định của Hội đồng vẫn có hiệu lực pháp luật.

3.7 Ủy thác thu thập chứng cứ

Ủy thác tư pháp chính là việc Tòa án này yêu cầu Tòa án khác hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 93 BLTTDS để lấy lời khai của đương sự, của nhân chứng, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hoặc các biện pháp khác để thu thập chứng cứ, xác minh các tình tiết của vụ việc dân sự.

Trong quyết định ủy thác ngoài việc phải ghi rõ tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn và quan hệ tranh chấp. Ngoài ra quyết định còn phải ghi rõ địa chỉ của đương sự, nhân chứng, cơ quan cần hỏi và nêu rõ yêu cầu cụ thể cần làm rõ trong việc ủy thác điều tra như đặt ra các nội dung cần hỏi, xem xét cụ thể tài sản, đồ vật, đặc biệt những điểm cần lưu ý xem xét kỹ...

3.8 Yêu cầu các cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ (Điều 94)

Khi đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập chứng cứ thì có thể yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được đúng đắn.

Đương sự yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ ***phải làm đơn***, nếu đương sự không biết chữ nên không thể tự làm đơn được thì ***có quyền trình bài trực tiếp với Tòa án*** và khi đó Thẩm phán phải lập biên bản ghi rõ đề nghị của đương sự, trong đơn của đương sự hay biên bản mà Thẩm phán lập. Phải ghi rõ vấn đề cần chứng minh, chứng cứ cần thu thập, lý do mình không thu thập được, họ tên, địa chỉ của cá nhân, cơ quan tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ đó. ***Sở dĩ pháp luật quy định đương sự phải nêu rõ lý do mình không thu thập được chứng cứ và phải yêu cầu Tòa án thu thập, là nhằm ngăn ngừa trường hợp đương sự “lười biếng” không chịu thực hiện nghĩa vụ chứng minh, đẩy việc thu thập chứng cứ sang cho Tòa án.*** Vì vậy, khi đương sự đưa ra lý do về việc mình không thu thập được chứng cứ thì Thẩm phán phải xem xét lý do đương sự đưa ra có chính đáng, hợp lý không, có phải đương sự đã làm hết sức mà vẫn không thu thập được hay không? Nếu xét thấy lý do đương sự nêu là không chính đáng (ví dụ: Bận việc, đã nhiều tuổi trong khi đương sự có con cái đã thành niên, có đủ điều kiện về kinh tế để thuê Luật sư...) thì Tòa án phải yêu cầu họ tự đi thu thập chứng cứ.

Nếu lý do đương sự nêu ra là chính đáng, hợp lý thì trên cơ sở yêu cầu của đương sự Tòa án có thể trực tiếp hoặc bằng văn bản yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp chứng cứ cần thu thập đó. Những cá nhân, cơ quan tổ chức này có trách nhiệm cung cấp đầy đủ kịp thời cho Tòa án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Đây là một nghĩa vụ theo pháp luật quy định trong việc thực thi pháp luật.

Việc sử dụng các biện pháp điều tra nói trên thông thường là do đương sự có yêu cầu, tuy nhiên ngay trong các Điều 86, 87, 88 còn có quy định thêm ***“hoặc khi xét thấy cần thiết...” hoặc “xét thấy mâu thuẫn trong lời khai...”*** thì Thẩm phán tiến hành các biện pháp điều tra đó. Biện pháp điều tra được quy định tại Điều 89, 92, 93 cũng có điểm chung là dù đương sự không có yêu cầu nhưng để đánh giá đúng các chứng cứ đương sự xuất trình hoặc giá trị đích thực của tài sản để tính án phí... thì Tòa án có thể tiến hành các biện pháp điều tra đó. Trong một chừng mực nhất định, khi

thấy cần thiết Toà án có thể chủ động tiến hành một hoặc một số biện pháp điều tra nhằm giải quyết đúng đắn vụ án.

V. ÁN PHÍ VÀ LỆ PHÍ TOÀ ÁN

1. ÁN PHÍ

1.1. KHÁI NIỆM

1.1.1 Khái niệm

Khác với vụ án hình sự, các tranh chấp dân sự là do lỗi của các đương sự hoặc vì lợi ích riêng của các đương sự. Do vậy, pháp luật quy định đương sự phải trả một số tiền cho việc Nhà nước đã chi một khoản chi phí cho Toà án để giải quyết các tranh chấp đó. Số tiền đó được gọi là án phí hoặc lệ phí dân sự.

Như vậy, án phí dân sự là số tiền mà đương sự phải nộp vào ngân sách nhà nước khi vụ án dân sự được Toà án giải quyết và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật tùy theo loại vụ án, trên cơ sở lợi ích, mức độ lỗi của họ trong quan hệ pháp luật mà toà án giải quyết trong vụ án.

1.1.2 Ý nghĩa

Việc thu án phí dân sự có ý nghĩa rất lớn, phù hợp với chính sách tài chính của Nhà nước ta. Án phí dân sự là phương thức đền bù một phần chi phí của Nhà nước cho việc Toà án tiến hành giải quyết các vụ án dân sự. Đồng thời, việc thu án phí còn có tác dụng buộc các bên đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, ngăn ngừa việc kiện không có căn cứ, không thực hiện đúng các nghĩa vụ tố tụng.

Nói chung, các quy định về việc thu án phí dân sự của ta đơn giản, dễ hiểu, mức thu vừa phải, hợp lý. Việc thu án phí chỉ nhằm buộc các đương sự chịu một phần chi phí của Nhà nước cho việc giải quyết vụ án của toà án nên mức thu ở mức độ mọi người đều có thể nộp được, không hạn chế việc tham gia tố tụng của họ. Trong nhiều trường hợp nếu hoàn cảnh của đương sự có khó khăn, họ còn có thể được Toà án cho miễn một phần hoặc toàn bộ án phí. Ở một số vụ án Nhà nước còn quy định không thu án phí.

1.2. ÁN PHÍ DÂN SỰ SƠ THẨM

1.2.1 Mức án phí dân sự sơ thẩm

Mức án phí dân sự sơ thẩm là số tiền đương sự phải chịu cho mỗi vụ án.

Mức án phí dân sự sơ thẩm được tính căn cứ chủ yếu vào chi phí trung bình về việc lập hồ sơ, giải quyết vụ án theo mức độ đơn giản hoặc phức tạp của vụ án. Có thể chia mức án phí dân sự sơ thẩm thành hai loại: Loại thu theo một số tiền nhất định và loại thu theo tỷ lệ giá trị tài sản. Đối với những vụ án mang tính phi tài sản (không có giá ngạch) thu theo một số tiền nhất định. Đối với những vụ án tranh chấp về tài sản, án phí được thu theo tỷ lệ giá trị tài sản.

- Đối với các vụ án dân sự không có giá ngạch là 200.000đ.
- Đối với các vụ án có giá ngạch nộp theo các mức sau:

+ Giá trị tài sản tranh chấp từ bốn triệu đồng trở xuống nộp 200.000đ.

+ Giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 4 triệu đồng đến 400 triệu đồng nộp 5% của giá trị tài sản đó.

+ Giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 400 triệu đồng đến 800 triệu đồng nộp 20 triệu cộng 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400 triệu đồng.

+ Giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 800 triệu đồng đến 2 tỷ đồng nộp 36 triệu cộng 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800 triệu đồng.

+ Giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 2 tỷ đồng đến 4 tỷ đồng nộp 72 triệu cộng 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 2 tỷ đồng.

+ Giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 4 tỷ đồng nộp 112 triệu cộng 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 4 tỷ đồng.

- Đối với vụ án hôn nhân và gia đình mà có tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc phải chịu án phí là 200.000đ còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch.

Giá trị tài sản tranh chấp do nguyên đơn nêu trong đơn khởi kiện. Trong trường hợp họ nêu không đúng với giá trị thực tế của tài sản có tranh chấp thì Tòa án sẽ định giá dựa trên giá trị thực tế của tài sản. Trong trường hợp có khó khăn trong việc định giá tài sản có tranh chấp khi khởi kiện thì Tòa án tạm thời ấn định mức án phí dân sự sơ thẩm để thu tiền tạm ứng án phí. Tòa án sẽ xác định mức án phí đúng theo giá trị tài sản có tranh chấp khi vụ án được giải quyết.

Xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí thu được

Toàn bộ án phí, lệ phí Tòa án thu được phải nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước.

Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí được nộp cho cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Điều 9 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án để gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại kho bạc nhà nước và được rút ra để thi hành án theo quyết định của Tòa án.

Người đã nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí phải chịu án phí, lệ phí thì ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, số tiền tạm ứng đã thu được phải được chuyển vào ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nộp theo bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan đã thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí phải làm thủ tục trả lại tiền cho họ.

Trong trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự bị tạm đình chỉ thì tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí đã nộp được xử lý khi vụ việc được tiếp tục giải quyết. Trong trường hợp bị đình chỉ theo quy định thì số tiền tạm ứng đã nộp sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật...

1.2.2 Việc nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm

Khi đương sự khởi kiện, Tòa án tạm thời ấn định mức án phí dân sự sơ thẩm của vụ án để thu tiền tạm ứng án phí và Tòa án chỉ thụ lý, giải quyết vụ án chỉ khi nhận được biên lai thu tiền tạm ứng án phí của đương sự trừ trường hợp được miễn. Tòa án

sẽ xác định đúng mức án phí theo giá trị tài sản có tranh chấp khi vụ án được giải quyết.

Trong trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch hoặc có giá ngạch từ 4 triệu trở xuống mức tiền tạm ứng án phí là 200.000đ. Đối với các vụ có giá ngạch từ trên 4 triệu mức tạm ứng án phí là 50% mức án phí sơ thẩm mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp.

Nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được phiếu báo của Tòa án về việc thu tiền tạm ứng án phí (Điều 171 BLTTDS).

Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí

- Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Người nộp tiền tạm ứng án phí sẽ được trả lại toàn bộ nếu theo quyết định của Tòa án họ không phải chịu án phí hoặc được trả phần chênh lệch nếu theo quyết định họ phải chịu ít hơn.

Người đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nếu rút đơn kiện trước khi mở phiên tòa sơ thẩm sẽ được trả 50% số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trường hợp đương sự chết mà không có người thừa kế hoặc nguyên đơn được triệu tập mà vắng mặt hai lần không có lý do chính đáng thì Tòa án sẽ ra quyết định đình chỉ vụ án và số tiền tạm ứng án phí sẽ được sung vào ngân sách nhà nước.

1.2.3 Người phải chịu án phí

Khi quyết định giải quyết vụ án, Tòa án phải quyết định luôn cả án phí dân sự sơ thẩm. Trong bản án Tòa án phải xác định rõ đương sự nào phải chịu án phí, số tiền phải chịu án phí là bao nhiêu. Án phí dân sự sẽ được thi hành khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp có kháng cáo, kháng nghị thì quyết định về án phí chưa được thi hành.

- Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn nộp án phí sơ thẩm hoặc không phải nộp án phí sơ thẩm.

- Trong trường hợp các bên đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi bên đương sự phải nộp án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

- Trước khi mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hoà giải nếu các bên đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì họ chỉ phải chịu 50% mức án phí sơ thẩm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 131 BLTTDS.

- Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trong trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa án phí sơ thẩm.

- Trong vụ án có đương sự được miễn nộp án phí sơ thẩm thì đương sự khác vẫn phải nộp án phí sơ thẩm mà mình phải chịu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 131 BLTTDS.

- Trong trường hợp vụ án bị tạm đình chỉ giải quyết thì nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

1.3 ÁN PHÍ DÂN SỰ PHÚC THẨM

1.3.1 Mức án phí dân sự phúc thẩm

Theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì mức án phí dân sự phúc thẩm là 200.000đ.

1.3.2 Việc nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm

Người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Trừ trường hợp họ không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Khi nhận đơn kháng cáo, Tòa án phải báo cho người kháng cáo biết số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm họ phải nộp (bằng với tiền án phí phúc thẩm: 200.000đ), thời hạn nộp và hậu quả của việc không nộp hoặc không nộp đúng thời gian quy định. Nếu họ không nộp đủ hoặc nộp đủ nhưng không đúng hạn thì xem như họ không kháng cáo. Tuy nhiên, nếu họ nộp trễ hạn và có lý do thì Tòa án phải xem xét lý do trễ hạn có chính đáng hay không để giải quyết theo quy định tại Điều 247 BLTTDS.

Nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm (Điều 132 BLTTDS)

- Đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp án phí phúc thẩm.

- Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 131 của BLTTDS.

Ví dụ: A khởi kiện yêu cầu B trả cho A 10.000.000đ (mười triệu đồng). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của A là 5.000.000đ (năm triệu đồng). A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 250.000đ (do Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của A, Tòa bác 5 triệu đồng trong yêu cầu của A nên A phải chịu án phí đối với yêu cầu mà không được Tòa án chấp nhận). A kháng cáo phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm đã sửa bản án sơ thẩm từ chấp nhận một phần sang chấp nhận toàn bộ yêu cầu của A nên phải sửa quyết định về phần án phí dân sự sơ thẩm. A không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

- Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử sơ thẩm lại thì đương sự kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm; nghĩa vụ nộp án phí được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

- Đương sự rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm thì phải chịu 50% án phí phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm thì phải chịu án phí phúc thẩm.

- Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm. Về án phí sơ thẩm nếu không thỏa thuận được thì tòa án xác định trên cơ sở thỏa thuận đó.

- Nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước hoặc tại phiên tòa phúc thẩm và được bị đơn đồng ý thì các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo bản án sơ thẩm và 50% án phí phúc thẩm.

1.4 NHỮNG TRƯỜNG HỢP MIỄN ÁN PHÍ

Về nguyên tắc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, tùy theo loại vụ án dân sự, trên cơ sở lợi ích, mức lỗi của họ trong quan hệ pháp luật mà Tòa án giải quyết trong vụ án. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, do tính chất quan hệ pháp luật Tòa án giải quyết trong vụ án, hoàn cảnh kinh tế của đương sự pháp luật quy định việc miễn án phí cho đương sự. Quy định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đương sự tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

Theo quy định của pháp luật thì đương sự không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí trong trường hợp sau đây:

- Người yêu cầu cấp dưỡng, xin xác định cha, mẹ cho người con chưa thành niên ngoài giá thú.

- Người đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm.

- Cá nhân, hộ gia đình thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ...

Ngoài ra, đối với những người có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức xã hội nơi người đó cư trú hoặc làm việc chứng nhận thì có thể được Tòa án cho miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, án phí. Mức miễn không được lớn hơn 50% mức tiền tạm ứng án phí, án phí mà người đó phải nộp.

1.5 ÁN PHÍ GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM

Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là những thủ tục đặc biệt được tiến hành theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Mục đích của thủ tục này là nhằm sửa chữa những sai lầm, thiếu sót của những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đảm bảo cho bản án, quyết định hợp pháp và có căn cứ. Vì vậy, việc giải quyết vụ án dân sự ở Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm nhà Nước không quy định việc thu án phí. Tuy nhiên, qua việc giám đốc thẩm, tái thẩm án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm được tuyên trong các bản án, quyết định bị kháng nghị cũng có thể được quyết định lại. Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm quyết định lại án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm dựa vào nội dung quyết định của Tòa án cấp giám đốc thẩm, tái thẩm.

Nếu Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm sửa đổi một phần hay toàn bộ bản án, quyết định bị kháng nghị thì sửa cả án phí dân sự sơ thẩm hoặc án phí dân sự phúc thẩm cho phù hợp với quyết định mới của mình.

Nếu Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm hủy quyết định, bản án bị kháng nghị để xét xử lại thì hủy luôn cả quyết định về án phí trong bản án, quyết định đó. Nếu bản án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo bản án, quyết định của Tòa án xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Nếu vụ án được

xử lại theo thủ tục phúc thẩm thì án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm được tính lại theo bản án, quyết định của Tòa án xử lại vụ án đó theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bác kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định bị kháng nghị thì án phí dân sự sơ thẩm hoặc phúc thẩm đã xác định trong bản án, quyết định bị kháng nghị được giữ nguyên.

2. LỆ PHÍ TOÀ ÁN

Căn cứ vào Điều 127 BLTTDS 2004 thì lệ phí bao gồm lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định và các giấy tờ khác của Tòa án, lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, lệ phí giải quyết việc dân sự và các khoản lệ phí khác mà pháp luật có quy định.

2.1 Lệ phí giải quyết việc dân sự

a. khái niệm

Khác với vụ kiện dân sự, khi giải quyết việc dân sự Tòa án chỉ đơn thuần là công nhận hoặc không công nhận yêu cầu của các đương sự và vì lợi ích riêng của các đương sự. Do vậy, pháp luật quy định đương sự phải trả một số tiền cho việc Nhà nước đã chi một khoản chi phí cho Tòa án để giải quyết các yêu cầu đó. Số tiền đó được gọi là lệ phí giải quyết việc dân sự.

Như vậy, lệ phí giải quyết việc dân sự là số tiền mà đương sự phải nộp vào ngân sách Nhà nước khi yêu cầu của các đương sự được Tòa án giải quyết và quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

b. Nghĩa vụ nộp tiền lệ phí Tòa án

Người nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 26 và 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 28 của BLTTDS phải nộp tiền tạm ứng lệ phí trừ trường hợp không phải nộp.

Người nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải chịu lệ phí sơ thẩm không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận yêu cầu của họ hay không trừ trường hợp họ không phải nộp hoặc được miễn theo quy định của pháp luật.

Người kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 26 và khoản 1, 4, 5 và 7 Điều 28 của BLTTDS phải nộp tiền tạm ứng lệ phí phúc thẩm trừ trường hợp họ không phải nộp hoặc được miễn theo quy định của pháp luật. Họ phải chịu lệ phí phúc thẩm nếu yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận.

c. Thời hạn nộp và mức tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm, phúc thẩm.

*** Thời hạn nộp:**

Người phải nộp tiền tạm ứng lệ phí có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm, phúc thẩm trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án. Trừ trường hợp họ không phải nộp hoặc được miễn theo quy định. Mức tạm ứng phải nộp bằng với lệ phí giải quyết việc dân sự.

*** Mức lệ phí Tòa án**

Lệ phí sơ thẩm, phúc thẩm giải quyết việc dân sự là 200.000đ.

Tiền tạm ứng lệ phí nộp cho cơ quan có thẩm quyền để nộp vào tài khoản tạm giữ ở kho bạc Nhà nước.

2.2 Các lệ phí Tòa án khác

Các lệ phí tố tụng khác là những chi phí cho việc tiến hành các hoạt động tố tụng do đương sự hay do Tòa án yêu cầu nhằm phục vụ cho việc giải quyết vụ án một cách chính xác.

Các chi phí tố tụng khác bao gồm:

- Chi phí giám định.
- Chi phí định giá tài sản.
- Chi phí cho người làm chứng.
- Cho phí cho người phiên dịch.
- Chi phí cho luật sư.
- Lệ phí giấy tờ

BLTTDS chỉ quy định những vấn đề chung về chi phí tố tụng, còn các chi phí cụ thể do UBND tỉnh quy định.

2.2.1. Chi phí giám định.

a. Khái niệm.

Chi phí giám định là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc giám định và do tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám định tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

Khi các cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu giám định họ phải đóng một khoản tiền để Hội đồng giám định y khoa thực hiện việc giám định. Khoản tiền đó gọi là tiền tạm ứng chi phí giám định.

Vậy, tiền tạm ứng chi phí giám định là số tiền tổ chức, cá nhân được Tòa án trưng cầu giám định tạm tính để tiến hành việc giám định theo quyết định của Tòa án.

b. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định .

+ Người yêu cầu trưng cầu giám định phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

+ Nếu các bên đương sự cùng chọn tổ chức giám định hoặc cùng yêu cầu trưng cầu giám định một đối tượng thì mỗi bên phải nộp một nửa tiền tạm ứng chi phí giám định trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

+ Người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, nếu không phải nộp chi phí giám định thì người phải nộp chi phí giám định phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.

c. Người có nghĩa vụ nộp tiền chi phí giám định

Nếu bên đương sự không có sự thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì :

-Người yêu cầu trưng cầu giám định phải nộp chi phí giám định nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó có căn cứ.

Ví dụ: A cho rằng chữ ký trong bản di chúc không phải chữ ký của bố A. A yêu cầu trung cầu giám định chữ ký đó, kết quả giám định kết luận chữ ký trong bản di chúc là chữ ký của bố A. Trường hợp này A phải nộp chi phí giám định.

- Người không chấp nhận yêu cầu trung cầu giám định phải nộp tiền chi phí giám định nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trung cầu giám định là có căn cứ.

Ví dụ: Với ví dụ trên nếu những người được chỉ định trong di chúc không chấp nhận việc A trung cầu giám định, nếu kết quả giám định không phải chữ ký của bố A thì A không phải chịu chi phí giám định, mà những người được chỉ định trong di chúc phải chịu tiền chi phí giám định. A được những người phải nộp chi phí giám định hoàn trả lại số tiền A đã nộp tạm ứng chi phí giám định.

d. Xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp

Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định không phải nộp chi phí giám định thì người phải nộp chi phí giám định theo quyết định của Toà án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Ngược lại, trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định phải nộp chi phí giám định, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí giám định thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu đó; nếu số tiền tạm ứng đã nộp cao hơn chi phí giám định thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa đó.

2.2.2. Chi phí định giá.

a. Khái niệm

- + Chi phí định giá là số tiền cần thiết và hợp lý phải trả cho công việc định giá.
- + Tiền tạm ứng chi phí định giá là số tiền mà Hội đồng định giá tạm tính để tiến hành việc định giá theo quyết định của Toà án.

b. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng định giá.

+ Người yêu cầu định giá phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá, trừ trường hợp các bên đương sự có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

+ Trong trường hợp các bên đương sự không thống nhất được về giá mà yêu cầu Toà án định giá hoặc trường hợp Toà án ra quyết định định giá do các bên thoả thuận mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí định giá.

+ Người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá không phải nộp chi phí định giá thì người phải nộp chi phí định giá theo quyết định của Toà án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá.

Nếu không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền chi phí định giá được xác định như sau:

+ Người yêu cầu định giá phải nộp tiền chi phí định giá, nếu kết quả định giá chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ.

+ Người không chấp nhận yêu cầu định giá phải nộp chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh yêu cầu của người yêu cầu định giá là có căn cứ.

+ Trường hợp các bên không thống nhất được về giá mà yêu cầu Toà án định giá thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền chi phí định giá.

Trường hợp Toà án cho rằng các bên thoả thuận mức giá thấp và ra quyết định định giá nếu:

+ Kết quả định giá chứng minh quyết định định giá của Toà án là có căn cứ thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền chi phí định giá nếu.

+ Toà án trả chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá của Toà án là không có căn cứ.

Trong trường hợp định giá để chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải nộp chi phí định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mỗi người được nhận.

c. Xử lý tiền tạm ứng chi phí định giá đã nộp

- Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá không phải nộp chi phí định giá thì người phải nộp chi phí định giá theo quyết định của Toà án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá.

- Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá phải nộp chi phí định giá, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí định giá thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu đó; nếu số tiền tạm ứng đã nộp cao hơn chi phí định giá thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa đó.

2.2.3 Chi phí cho người làm chứng

+ Chi phí hợp lý và thực tế cho người làm chứng do đương sự chịu.

+ Người đề nghị Toà án triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí trong trường hợp: Lời khai người làm chứng phù hợp sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị.

Đương sự có yêu cầu đối lập với yêu cầu của người đề nghị Toà án triệu tập người làm chứng phải chịu chi phí trong trường hợp: lời khai người làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng.

2.2.4 Chi phí cho người phiên dịch.

- Chi phí cho người phiên dịch do người yêu cầu chịu trên cơ sở sự thoả thuận của đương sự với người phiên dịch theo quy định của pháp luật trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trong trường hợp Toà án yêu cầu người phiên dịch thì chi phí cho người phiên dịch do Toà án trả.

2.2.5 Chi phí cho luật sư

Chi phí cho luật sư do người yêu cầu chịu trên cơ sở thoả thuận của đương sự với luật sư trong phạm vi quy định của Văn phòng luật sư và theo quy định của pháp luật.

VI. KHỞI KIẾN, THỤ LÝ VỤ ÁN, HOÀ GIẢI VÀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ

1. KHỞI KIẾN

1.1. Quyền khởi kiện

Quyền khởi kiện là một trong những quyền của công dân được quy định từ rất sớm trong luật Việt Nam. Tuy nhiên, trước khi có BLTTDS thì chủ thể có quyền khởi kiện được các Pháp lệnh quy định có khác nhau như: Pháp lệnh tố tụng dân sự quy định “Công dân, pháp nhân”, Pháp lệnh tố tụng kinh tế quy định “Cá nhân, pháp nhân”, Pháp lệnh tố tụng lao động quy định “Người lao động, tập thể lao động, người sử dụng lao động” có quyền khởi kiện... đến BLTTDS đã khái quát hơn “cá nhân, cơ quan, tổ chức” có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp, yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (Điều 161 BLTTDS).

So với Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế thì chủ thể có quyền khởi kiện vụ án dân sự trong BLTTDS quy định đầy đủ hơn bao gồm cả tổ chức không có tư cách pháp nhân cũng có quyền khởi kiện. Đây là điểm tiến bộ trong BLTTDS hiện hành.

Điều 162 BLTTDS quy định rõ phạm vi khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước đối với các cơ quan tổ chức đó là:

- + Cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em có quyền khởi kiện trong phạm vi vụ án về hôn nhân và gia đình do Luật Hôn nhân và Gia đình quy định trong các Điều 15, 42, 55, 77.
- + Công đoàn cấp trên có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động.
- + Cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước trong lĩnh vực mình phụ trách.

Khác với Pháp lệnh tố tụng dân sự, lao động; BLTTDS không quy định quyền khởi tố của Viện kiểm sát. Như vậy, kể từ khi BLTTDS có hiệu lực, VKS không còn quyền khởi tố vụ án dân sự nữa trừ trường hợp VKS tham gia với tư cách là đương sự trong vụ án dân sự.

1.2 Phạm vi khởi kiện

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể khởi kiện một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan.

Ví dụ: một người bị nhiều người khác gây thương tích, họ đi kiện những người đã gây thương tích cho họ.

- Nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể khởi kiện một cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan.

Ví dụ: A cho B vay tiền đến hạn B không trả, A và bạn của A đến đòi nợ, B không trả mà còn gây gổ đánh A và bạn của A, gây thương tích cho hai người này. A và bạn của A khởi kiện đòi nợ và đòi B phải bồi thường thiệt hại.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền do BLTTDS quy định có thể khởi kiện một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hay nhiều quan hệ pháp luật có liên quan.

1.3. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

Những vấn đề trên được quy định tại Điều 164, 165 BLTTDS. So với các quy định trong ba Pháp lệnh tố tụng trước đây không có gì mới. BLTTDS chỉ quy định cụ thể và rõ ràng hơn.

Điều 165 BLTTDS quy định: người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu chứng cứ... Vì vậy, nếu người khởi kiện không gửi tài liệu chứng cứ thì Tòa án cần yêu cầu họ gửi tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của họ là có căn cứ. Nếu họ không có tài liệu chứng cứ và đã nói rõ lý do thì Tòa án vẫn nhận đơn khởi kiện. Tuy nhiên, việc giải quyết vụ án Tòa án cũng phải căn cứ vào các chứng cứ khách quan của vụ án.

1.4. Cách thức gửi đơn khởi kiện.

BLTTDS quy định cụ thể người khởi kiện có thể gửi đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đến Tòa án bằng hai cách:

- Nộp trực tiếp tại Tòa án
- Gửi qua bưu điện

Ngày khởi kiện được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại Tòa án hoặc ngày có con dấu bưu điện nơi gửi.

***Lưu ý:** Nếu đương sự trực tiếp nộp đơn, Tòa án phải ghi ngay ngày đương sự nộp đơn và yêu cầu đương sự ký xác nhận. Nếu đơn gửi qua đường bưu điện Tòa án cần phải lưu giữ phong bì cùng với đơn kiện vì đó là cơ sở để tính thời hiệu còn hay hết.

1.5. Thủ tục nhận đơn khởi kiện

Toà án nhận được đơn khởi kiện phải ghi vào sổ nhận đơn. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải xem xét và phải có một trong các quyết định sau:

- Thụ lý vụ án nếu vụ án thuộc thẩm quyền.
- Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án khác.
- Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu việc đó không thuộc thẩm quyền của Tòa án hoặc hết thời hiệu khởi kiện...

Đây là quy định mới trong BLTTDS. Quy định này tránh được tình trạng Tòa án nhận đơn khởi kiện nhưng không vào sổ, không thụ lý ngay vụ án dẫn đến tình trạng vụ án bị kéo dài...

1.6. Trả lại đơn khởi kiện

Điều 168 và Điều 169 BLTTDS quy định trường hợp Toà án trả lại đơn cho người khởi kiện. Phần lớn các trường hợp này đã được quy định trong các Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế, lao động trước đây. Trong đó có ba trường hợp cần lưu ý:

a. Toà án trả lại đơn trong trường hợp Toà án đã thông báo cho người khởi kiện về số tiền tạm ứng án phí mà trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo, người khởi kiện không nộp tiền tạm ứng án phí trừ trường hợp có lý do chính đáng¹.

b. Toà án trả lại đơn trong trường hợp chưa có điều kiện khởi kiện.

Quy định này áp dụng cho những trường hợp việc trước khi khởi kiện đến Toà án phải qua cơ quan, tổ chức hoà giải trước và Toà án chỉ thụ lý khi việc hoà giải đó không thành như: tranh chấp quyền sử dụng đất phải qua UBND cấp xã hoà giải; các tranh chấp lao động cá nhân phải qua Hội đồng hoà giải cơ sở hay hoà giải viên lao động cấp huyện hoà giải trừ một số trường hợp không nhất thiết phải qua hoà giải theo luật định, hay tranh chấp lao động tập thể phải qua Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh giải quyết trước... Nếu người khởi kiện chưa thực hiện các quy định đó thì Toà án trả lại đơn và giải thích cho họ, để họ thực hiện những việc phải làm trước khi khởi kiện.

c. Toà án trả lại đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện không đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 164 BLTTDS mà Toà án đã yêu cầu người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, nhưng họ không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện.

Đối với trường hợp này cần lưu ý trước khi trả lại đơn khởi kiện Toà án phải thông báo để đương sự sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện và phải quy định một khoảng thời gian không quá 30 ngày, trường hợp đặc biệt thì Toà án có thể gia hạn thêm nhưng không quá 15 ngày để người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện².

Nếu người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Toà án thì Toà án thụ lý vụ án. Đây là quy định mới so với Pháp lệnh trước đây.

BLTTDS không quy định hình thức thông báo, nhưng theo chúng tôi Toà án cần thông báo bằng văn bản để có chứng cứ Toà án đã thông báo và có cơ sở để tính thời gian trả lại đơn.

1.7. Khiếu nại và việc giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện³.

Theo quy định tại Điều 170 thì:

Người khởi kiện có quyền khiếu nại với Chánh án Toà án đã trả lại đơn khởi kiện trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày họ nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo do Toà án trả lại.

¹ Các Pháp lệnh cũng có quy định thời hạn người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí trừ trường hợp được miễn, nhưng mỗi Pháp lệnh lại quy định thời hạn khác nhau như Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự quy định thời hạn là một tháng kể từ ngày khởi kiện, kinh tế là 7 ngày, nhưng các Pháp lệnh không quy định trả lại đơn kiện trong trường hợp người khởi kiện không nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn luật định.

² Việc trả lại đơn kiện phải thực hiện đúng thủ tục được quy định ở chương X BLTTDS.

³ Quy định mới của BLTTDS.

Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau:

- Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện.
- Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

@ Lưu ý: Đương sự không có quyền kháng cáo quyết định của Chánh án nhưng để tránh tình trạng đương sự khiếu nại nhiều nơi, trong quyết định cần nói rõ vì sao giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện.

2. THỤ LÝ VỤ ÁN

2.1 Quy định chung về thụ lý vụ án

Toà án thụ lý vụ án sau khi đã xem xét đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và thấy đã thoả mãn điều kiện để thụ lý vụ án.

Trước khi thụ lý Toà án phải thông báo cho người khởi kiện nộp tiền tạm ứng án phí bằng cách ghi tiền tạm ứng án phí vào phiếu báo và gửi cho người khởi kiện trong đó có ghi thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí.

Toà án thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Toà án biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thì Toà án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

2.2 Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án và nhiệm vụ của Thẩm phán

Để vụ án được giải quyết đúng thời hạn luật định và quy định rõ trách nhiệm cho Thẩm phán giải quyết, Điều 172, 173 BLTTDS quy định:

- Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết vụ án.
- Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục tiến hành được nhiệm vụ thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác.
- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có các nhiệm vụ sau:
 - + Thông báo về việc thụ lý vụ án.
 - + Yêu cầu đương sự nộp tài liệu, chứng cứ cho Toà.
 - + Thực hiện một hoặc một số biện pháp để thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 85 của BLTTDS.

@Lưu ý: Việc phân công Thẩm phán không cần phải ra quyết định. Đây là sự phân công công tác hàng ngày trong Toà.

2.3. Thông báo về việc thụ lý vụ án

Kể thừa các Pháp lệnh tố tụng trước đây, BLTTDS quy định trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án Toà án phải thông báo cho bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan biết nội dung các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan trả lời cho Toà án bằng văn bản về đơn kiện và gửi kèm theo các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên cần lưu ý một số điểm sau:

- Ngoài việc thông báo những yêu cầu cụ thể của người khởi kiện, Toà án còn phải thông báo cho bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan danh sách tài liệu, chứng cứ kèm theo mà người khởi kiện nộp theo đơn khởi kiện.

Đây là điểm mới phù hợp với xu hướng chung của thế giới. Tuy nhiên, BLTTDS mới chỉ quy định trách nhiệm của Toà án là thông báo danh sách tài liệu, chứng cứ Toà án đã nhận được còn về nội dung tài liệu, chứng cứ người được thông báo muốn biết thì có quyền yêu cầu Toà án cho xem, ghi chép, sao chụp các tài liệu đó.

- Trong thông báo phải ghi rõ hậu quả pháp lý của người được thông báo không nộp cho Toà án bằng văn bản ý kiến của mình.

BLTTDS không quy định hậu quả pháp lý cụ thể của người được thông báo mà không trả lời và gửi các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án cho Toà án. Căn cứ vào các quy định của BLTTDS và các quy định của pháp luật tố tụng trước đây theo tôi, Toà án có thể quy định trong thông báo là hết thời hạn (15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoặc hết thời gian mà Toà án đã gia hạn) người được thông báo không nộp cho Toà án ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện thì Toà án có thể tiếp tục giải quyết vụ án và họ phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được quyền và lợi ích hợp pháp của họ như: Đối với bị đơn không còn quyền yêu cầu phản tố; đối với người có quyền và nghĩa vụ liên quan không còn quyền yêu cầu độc lập.⁴

2.4 Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo cùng với việc phải nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện thì bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Quyền phản tố của bị đơn được chấp nhận khi có một trong những trường hợp sau:

a) *Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn.*

VD1: C yêu cầu D bồi thường thương tích, D phản tố yêu cầu C trả nợ.

⁴ Ths. Nguyễn Việc Cường. Chánh toà, Toà lao động TANDTC

VD2: Nguyên đơn A có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn B phải trả lại tiền thuê nhà còn nợ của năm 2005 là 05 triệu đồng. Bị đơn B có yêu cầu đòi nguyên đơn A phải thanh toán cho mình tiền sửa chữa nhà bị hư hỏng và tiền thuế sử dụng đất mà bị đơn đã nộp thay cho nguyên đơn là 03 triệu đồng. Trường hợp này yêu cầu của bị đơn B được coi là yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn đơn A.

b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Ví dụ:

1/ Người lao động yêu cầu người sử dụng lao động bồi thường cho việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Người sử dụng lao động phản tố yêu cầu người lao động bồi thường phí đào tạo vì người lao động không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng đào tạo. Nếu Toà án chấp nhận yêu cầu của người sử dụng lao động thì sẽ loại trừ được yêu cầu khởi kiện của người lao động.

2/ E bán cho Y một lô hàng, đến hạn Y không trả tiền nên E kiện yêu cầu Y trả nợ đồng thời yêu cầu tính lãi. Y phản tố yêu cầu E nhận lại lô hàng không đúng chất lượng.

c) Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

Ví dụ:

*1: G đòi M trả nhà, M phản tố yêu cầu G trả tiền thế chân.

*2: Chị M yêu cầu anh N phải phụ cấp cho con mình là X mỗi tháng 200.000đ. Anh N yêu cầu Tòa án công nhận X không phải là con mình.

2.5 Quyền yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

Trường hợp người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn thì họ có quyền có yêu cầu độc lập nếu họ đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

a. Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

b. Yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ án đang được giải quyết.

c. Yêu cầu độc lập của họ được giải quyết trong cùng một vụ án làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

Ví dụ:

1/ vợ chồng anh A và chị E làm nhà trên đất ông H (bố anh A), nay A, E ly hôn việc giải quyết chia tài sản giữa A, E có liên quan đến quyền lợi của ông H. ông H yêu cầu A, E trả lại quyền sử dụng đất. Đây là yêu cầu độc lập của ông H.

2/ Ông C còn nợ ông N một số tiền, ông C chết, các con của ông yêu cầu chia di sản thừa kế. Vụ án đã được Toà án thụ lý, ông N yêu cầu các con ông C phải có nghĩa vụ thanh toán nợ.

3/ Con đã thành niên sống chung với bố mẹ có công sức tạo dựng lên khối tài sản chung, nay bố mẹ ly hôn người con yêu cầu chia một phần tài sản trong khối tài sản chung...

@Lưu ý: Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập giống yêu cầu khởi kiện.

3. HÒA GIẢI VÀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ.

3.1 Thời hạn chuẩn bị xét xử

Các Pháp lệnh tố tụng trước đây quy định thời hạn chuẩn bị xét xử có khác nhau. BLTTDS đã pháp điển hoá thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm cho các loại tranh chấp như sau:

a) Những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình (quy định tại Điều 25 và Điều 27 của BLTTDS) thời hạn là bốn tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án. Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Toà án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá hai tháng.

Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại; về lao động (quy định tại Điều 29 và Điều 31) thời hạn là hai tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Toà án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá 1 tháng.

b. Trong thời hạn trên Toà án ra một trong các quyết định sau đây:

- Công nhận sự thoả thuận của các đương sự;
- Tạm đình chỉ giải quyết vụ án;
- Đình chỉ giải quyết vụ án;
- Đưa vụ án ra xét xử.

So với các quy định trước đây thì thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm đối với các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình giống như nhau, nhưng đối với các tranh chấp về kinh doanh, thương mại, lao động thì thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm có kéo dài hơn.

Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử do Chánh án Toà án quyết định. Thẩm phán không được tự ý kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử.⁵

3.2 Hoà giải

BLTTDS dành 9 Điều (từ Điều 180 đến Điều 188) quy định nguyên tắc, thủ tục và nội dung của hoà giải.

⁵ Chánh án quyết định trên cơ sở văn bản đề nghị của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án. Quyết định gia hạn này nên lưu vào hồ sơ vụ án để tránh sự khiếu nại của đương sự.

3.2.1 Về nguyên tắc

Hoà giải là thủ tục bắt buộc trước khi mở phiên toà xét xử sơ thẩm trừ những trường hợp vụ án dân sự không được hoà giải hoặc không tiến hành hoà giải được. Mục đích của hoà giải là nhằm đạt được sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc giải quyết tranh chấp, bảo đảm nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự. Hoà giải thành không chỉ giải quyết được mâu thuẫn giữa các đương sự mà còn củng cố đoàn kết trong nhân dân, đơn giản thủ tục, tiết kiệm thời gian, công sức cho các đương sự và cơ quan nhà nước.

Theo BLTTDS thì hoà giải là giai đoạn trước khi mở phiên toà sơ thẩm, còn tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm Hội đồng xét xử chỉ hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết hay không. Nếu thỏa thuận được thì Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận chứ Hội đồng xét xử không tiến hành hoà giải. Việc hoà giải không bắt buộc phải tiến hành trước khi mở phiên toà phúc thẩm.⁶

Hoà giải được tiến hành theo nguyên tắc sau:

- *Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình.* Tại phiên hòa giải Tòa án giải thích các quy định về pháp luật cho các đương sự để họ tự thỏa thuận với nhau trong khuôn khổ của pháp luật. Tòa án cũng có thể gợi ý hoặc nêu ra các phương án hòa giải để cho đương sự tham khảo, lựa chọn. Tòa án tuyệt đối không được dùng biện pháp gò ép, mệnh lệnh để buộc các đương sự chấp nhận các phương án hòa giải do Tòa án đưa ra.

- *Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không được trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.*

Quy định “không được trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội” có nghĩa là sự thỏa thuận của các đương sự không được trái với các điều cấm của pháp luật, không làm thiệt hại đến các lợi ích của xã hội, lợi ích của người khác... Còn các bên có quyền thỏa thuận khác với các quy định của pháp luật mà sự thỏa thuận đó không gây thiệt hại cho người khác.

Ví dụ: Luật lao động quy định người sử dụng lao động trả lương cho người lao động chậm quá 1 tháng thì phải đền bù cho người lao động ít nhất một khoản tiền bằng lãi suất gửi tiết kiệm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả lương. Trong trường hợp này nếu người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận người lao động chỉ nhận lương còn thiếu và không yêu cầu đền bù thì sự thỏa thuận đó không bị coi là trái pháp luật.

3.2.2 Những vụ án không được hoà giải, không tiến hành hoà giải được.

a. Những vụ án không được hoà giải (Điều 181)

+ *Yêu cầu bồi thường thiệt hại đến tài sản Nhà nước*

“Tài sản của Nhà nước” được hiểu là tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước

⁶ Trước đây các Pháp lệnh tổ tụng dân sự (1989) và Pháp lệnh tổ tụng lao động (1996) quy định việc hoà giải tiến hành trước khi mở phiên toà sơ thẩm và trước phiên toà phúc thẩm.

quy định tại Điều 2000 của Bộ luật dân sự năm 2005 và được điều chỉnh theo các quy định tại mục 1 Chương XIII của Bộ luật dân sự năm 2005.

“Yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại đến tài sản của Nhà nước” là trường hợp tài sản của Nhà nước bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật, do hợp đồng vô hiệu, do vi phạm nghĩa vụ dân sự...gây ra và người được giao chủ sở hữu đối với tài sản Nhà nước đó có yêu cầu đòi bồi thường.

Khi thi hành quy định tại khoản 1 Điều 181 của BLTTDS cần phân biệt:

a. Trường hợp tài sản của Nhà nước được giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang quản lý, sử dụng hoặc đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước thực hiện quyền sở hữu thông qua cơ quan có thẩm quyền, thì khi có yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại đến loại tài sản này, Tòa án không được hoà giải để các bên đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

b. Trường hợp tài sản của Nhà nước được Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước, góp vốn trong các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư của các chủ sở hữu khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà doanh nghiệp được quyền tự chủ chiếm hữu, sử dụng hoặc định đoạt tài sản và chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với tài sản đó trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thì khi có yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại đến tài sản đó, Tòa án tiến hành hoà giải để các bên đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

@ Lưu ý: Như vậy, chỉ những hành vi gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước mà người gây thiệt hại có lỗi. Ví dụ: hành vi trộm cắp, tham ô, làm hư hỏng tài sản Nhà nước ... còn những giao dịch liên quan đến tài sản của nhà nước các bên vẫn có thể hoà giải. Ví dụ: Ngân hàng nông nghiệp nhà nước cho nông dân vay tiền để sản xuất, do làm ăn thua lỗ, người dân không trả được Ngân hàng. Trường hợp này vẫn tiến hành hoà giải để ngân hàng giảm lãi suất cho nông dân.

+ *Những vụ án phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.*

Toà án không được hoà giải vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật (giao dịch vi phạm điều cấm của pháp luật) hoặc trái đạo đức xã hội, nếu việc hoà giải nhằm mục đích để các bên tiếp tục thực hiện các giao dịch đó. Vì khi giải quyết các vụ án này Tòa án giải quyết theo hướng tuyên bố giao dịch vô hiệu. Khi giao dịch vô hiệu thì về mặt pháp lý quyền và nghĩa vụ giữa các bên không được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ, nên Tòa án không tiến hành hòa giải. Còn những giao dịch bị vô hiệu tương đối hoặc trường hợp các bên chỉ có tranh chấp về việc giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu do trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội, thì Tòa án vẫn phải tiến hành hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu đó.

b. Những vụ án không tiến hành hoà giải được

Tuy hòa giải là thủ tục bắt buộc trước khi đưa vụ án ra xét xử nhưng trong một số vụ án không thể tiến hành hòa giải được, khi đó Tòa án có thể quyết định đưa vụ án ra xét xử mà không cần hòa giải. Các vụ án sau đây không tiến hành hòa giải được.

+ Bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.

+ Đương sự không thể tham gia hoà giải được vì có lý do chính đáng.

Ví dụ: Ông A cho ông C vay tiền, đến hạn ông C không trả. Ông A khởi kiện. Nhưng do đường xá xa xôi, ông A lại lớn tuổi và thường xuyên đau yếu nên không thể đến Toà án theo giấy triệu tập. Nhưng rõ ràng ông A có chứng cứ cho thấy quyền lợi ích hợp pháp của ông bị thiệt hại... Trong trường hợp này Toà án áp dụng khoản 2 Điều 182 để giải quyết chứ không nên áp dụng điểm e Điều 192 để giải quyết.

+ Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

3.2.3 Thông báo về phiên toà hoà giải

Mục đích quan trọng của phiên hòa giải là đạt được sự thỏa thuận giữa các đương sự để giải quyết tranh chấp giữa họ. Sự tự thỏa thuận giữa các đương sự có thể được tiến hành trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nhưng việc mở phiên hòa giải là cơ hội thuận lợi nhất để cho họ đạt được sự thỏa thuận. Thỏa thuận của các đương sự tại phiên hòa giải có sự giúp đỡ và ghi nhận kịp thời của Tòa án. Trước khi tiến hành phiên hòa giải, Tòa án phải thông báo cho các đương sự biết về thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, nội dung các vấn đề cần hòa giải.

Đây là quy định mới của BLTTDS. Trước đây, Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế, lao động không có quy định này nên các Tòa án chỉ cần báo cho các đương sự biết thời gian, địa điểm tiến hành hoà giải. Nay, theo quy định của BLTTDS, Tòa án không chỉ phải thông báo cho các đương sự biết thời gian, địa điểm tiến hành hoà giải mà còn phải thông báo các nội dung, các vấn đề cần hoà giải.

Việc thông báo này có ý nghĩa để các đương sự chuẩn bị trước những phương án mà họ có thể đưa ra để thỏa thuận với nhau và họ có thể tham khảo trước ý kiến của những người am hiểu pháp luật để giúp cho việc thương lượng giữa các đương sự được thuận lợi.

3.2.4 Thành phần phiên hoà giải

Các Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế, lao động chỉ quy định “Toà án tiến hành hoà giải” nên nhiều Tòa án đã để cho thư ký tiến hành hoà giải. Nay BLTTDS quy định cụ thể “Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải”; “Thư ký Toà án ghi biên bản hoà giải”.

Khi tiến hành hoà giải phải có mặt các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự, nếu đương sự không biết tiếng Việt thì phải có người phiên dịch.

Vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt thì vẫn có thể tiến hành hoà giải với điều kiện:

- Các đương sự có mặt đồng ý tiến hành hoà giải.
- Việc hoà giải không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của đương sự vắng mặt.

Nếu các đương sự đề nghị hoãn phiên hoà giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên hoà giải.

3.2.5 Nội dung biên bản hoà giải

Đề hoà giải có hiệu quả đòi hỏi Thẩm phán khi tiến hành hoà giải phải phổ biến cho các đương sự biết quy định của pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án, hậu quả pháp lý của việc hoà giải thành để các đương sự liên hệ đến quyền và nghĩa vụ của mình, tự nguyện thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Đây là yêu cầu bắt buộc để tránh tình trạng có đương sự không biết pháp luật nên họ chấp nhận yêu cầu không có lợi cho họ.

Khi tiến hành hoà giải, thư ký Toà án ghi biên bản hoà giải. Biên bản hoà giải phải có những nội dung chính như: thời gian, địa điểm, thành phần tham gia, ý kiến của các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự, đặc biệt cần ghi đầy đủ những nội dung các đương sự thoả thuận, không thoả thuận.

Biên bản hoà giải phải có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của các đương sự có mặt trong phiên hoà giải, chữ ký của Thư ký Toà án ghi biên bản và của Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải.

Khi các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Toà án lập biên bản hoà giải thành. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hoà giải.

@ Lưu ý: -Khi hoà giải thành sẽ có 2 biên bản: một biên bản hoà giải; một biên bản hoà giải thành⁷. Trong biên bản hoà giải thành cần ghi: “Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải nếu đương sự nào có thay đổi ý kiến về sự thoả thuận, thì phải làm thành văn bản gửi cho Toà án”.

Trong trường hợp đương sự trực tiếp đến Toà án xin thay đổi thoả thuận, thì Thẩm phán phải lập biên bản ghi ý kiến thay đổi thoả thuận của họ. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự và lưu vào hồ sơ vụ án. Việc thay đổi ý kiến về sự thoả thuận này phải được Toà án thông báo cho các đương sự khác có liên quan đến thoả thuận đó.

- Trong khi hoà giải Thẩm phán tuyệt đối không được nói với các đương sự ai đúng, ai sai và không được tiết lộ đường lối xét xử.

3.2.6 Ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự và hậu quả pháp lý của quyết định đó

Hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Toà án phân công ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

⁷ Biên bản này không cần phải ghi trình tự hoà giải mà chỉ cần ghi nội dung thoả thuận của các đương sự.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.⁸

Trong trường hợp vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt trong phiên hoà giải Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt.

Trong trường hợp sự thoả thuận của các đương sự có mặt ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thoả thuận này chỉ có giá trị và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hoà giải đồng ý bằng văn bản của các đương sự vắng mặt tại phiên hoà giải.

Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi cho các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đó.

Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thoả thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

So với các Pháp lệnh tổ tụng dân sự, kinh tế, lao động thì quy định của BLTTDS có nhiều điểm khác, cụ thể như sau:

- Pháp lệnh tổ tụng kinh tế, lao động quy định các đương sự đã thoả thuận được việc giải quyết vụ án thì Tòa án lập biên bản hoà giải thành và ra ngay quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

- Pháp lệnh tổ tụng dân sự thời hạn ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự là 15 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành

- Các Pháp lệnh không có quy định ai có quyền ra quy định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Nhưng trong thực tế Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ra quyết định.

- Các Pháp lệnh chỉ quy định khi tiến hành hoà giải phải có mặt đương sự, do đó nếu vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt thì Tòa án không thể tiến hành hoà giải được, nay thì đã có thể tiến hành hoà giải trong trường hợp được quyết định tại khoản 3 Điều 184 của Bộ luật này.

3.3. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án

3.3.1 Căn cứ tạm đình chỉ

⁸ Quy định này theo tôi còn hạn chế so với các nước phát triển. Vì khi giải quyết vụ án họ có thể ra nhiều quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự, đương sự thoả thuận đến đâu thì Tòa án công nhận đến đó trong khi ở nước ta, Tòa án chỉ ra một quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự hoặc một bản án.

Điều 189 đưa ra 5 căn cứ để Toà án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Đó là:

a. Đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó.

“Trường hợp cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, chia, tách mà chưa có cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó” là trường hợp đã có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc sáp nhập, chia, tách cơ quan, tổ chức đó, nhưng cơ quan, tổ chức mới chưa được thành lập hoặc đã được thành lập nhưng chưa có đầy đủ điều kiện để hoạt động theo quy định của pháp luật đối với loại hình cơ quan, tổ chức đó.

“Trường hợp cơ quan, tổ chức đã giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó” là trường hợp chưa xác định được cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điểm a và b khoản 2, khoản 3 Điều 62 của BLTTDS.

b. Một bên đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật.

c. Chấm dứt đại diện hợp pháp của đương sự mà chưa có người thay thế.

“Đại diện hợp pháp của đương sự” bao gồm đại diện theo pháp luật và đại diện theo uỷ quyền. Người đại diện hợp pháp của đương sự được xác định theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và hướng dẫn tại mục 6 Phần III của Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31-3-2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS năm 2004.

d. Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án.

e. Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

Như vậy, BLTTDS đã bỏ các trường hợp: Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các bên đương sự vắng mặt có lý do chính đáng; không tìm được địa chỉ của bị đơn; Đã có Toà án thụ lý đơn yêu cầu phá sản doanh nghiệp mà doanh nghiệp đó là đương sự của vụ án. Vậy khi gặp những trường hợp này cần xử lý như sau:

- Nếu không tìm được địa chỉ của bị đơn, Toà án tiến hành các thủ tục theo quy định của BLTTDS mà bị đơn vẫn không đến thì Toà án xử vắng mặt.

- Trường hợp đã có Toà án thụ lý đơn yêu cầu phá sản mà chưa có quyết định mở thủ tục tuyên bố phá sản thì Toà án vẫn giải quyết vụ án chứ không phải ra quyết định tạm đình chỉ bởi vì không phải cứ thụ lý là sẽ mở thủ tục tuyên bố phá sản⁹

⁹ Tài liệu tập huấn BLTTDS Trường cán bộ Toà án, Năm 2004

3.3.2 Hậu quả pháp lý của việc tạm đình chỉ

Khi đình chỉ Toà án cần tiến hành các công việc sau:

- Toà án không xoá tên vụ án dân sự bị tạm đình chỉ giải quyết trong sổ thụ lý mà chỉ ghi chú vào sổ thụ lý số và ngày, tháng, năm của quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đó.
- Tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà đương sự đã nộp được gửi tại kho bạc nhà nước và được xử lý khi Toà án tiếp tục giải quyết vụ án.
- Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Vì vậy, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ Toà án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.
- Toà án tiếp tục giải quyết vụ án khi lý do tạm đình chỉ không còn.

3.4. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

3.4.1 Căn cứ để đình chỉ

Điều 192 BLTTDS chia căn cứ để đình chỉ giải quyết vụ án ra làm hai nhóm:

Nhóm thứ nhất, là những căn cứ phát sinh sau khi Toà án đã thụ lý vụ án bao gồm 8 căn cứ được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 192.

Đây là những căn cứ đã được quy định tại các Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế, lao động. Tuy nhiên, cần lưu ý căn cứ “Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt” được hiểu là nguyên đơn vắng mặt có lý do hay không có lý do Toà án cũng ra quyết định đình chỉ để bảo đảm giải quyết vụ án trong thời hạn luật định. Quy định này khác với quy định trong Pháp lệnh tố tụng dân sự, lao động vì trong hai Pháp lệnh quy định Toà án chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp “Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng”.

Khi áp dụng điểm c và điểm h khoản 1 Điều 192 của BLTTDS cần lưu ý:

- Khi người khởi kiện rút đơn khởi kiện, thì Toà án cần phải xem xét trong vụ án có yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay không để quyết định như sau:

a. Trong trường hợp không có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập, thì Toà án chấp nhận việc người khởi kiện rút đơn khởi kiện và căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 192 của BLTTDS ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

b. Trong trường hợp có yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì tùy trường hợp mà giải quyết như sau:

- Trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình, thì Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của

người khởi kiện đã rút.

- Trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình, thì Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của người khởi kiện và yêu cầu phản tố của bị đơn đã rút.

- Trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình, thì Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của người khởi kiện và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã rút.

c. Sau khi ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của đương sự đã rút được hướng dẫn tại điểm b tiểu mục này, Toà án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung đối với yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xác định lại địa vị tố tụng của các đương sự theo đúng quy định tại Điều 219 của BLTTDS và hướng dẫn tại mục 7 Phần III của Nghị quyết số 02/2006.

d. Trong trường hợp người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập, thì Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết toàn bộ vụ án.

Thứ hai, là căn cứ phát sinh trước khi Toà án thụ lý vụ án. Đây là trường hợp Toà án phải trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đương sự quy định tại Điều 168 BLTTDS, nhưng do Toà án không phát hiện ra nên đã thụ lý vụ án. Vì vậy, khi Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thuộc một trong những căn cứ này, Toà án phải trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo cho đương sự.

3.4.2 Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết vụ án

Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết lại vụ án dân sự đó trừ những trường hợp sau:

+ Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Toà án chấp nhận hoặc người khởi kiện không có quyền khởi kiện.

Đối với trường hợp này cần lưu ý: khi khởi kiện lại phải còn thời hiệu khởi kiện và người khởi kiện phải có quyền khởi kiện.

Ví dụ: Theo Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không được trông nom, chăm sóc con vị thành niên trong thời hạn từ 1 đến 5 năm khi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con... Trong khoản thời gian trên đương sự không có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, hết thời hạn đó họ mới có quyền khởi kiện.

+ Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Trong trường hợp này khi khởi kiện lại cũng cần phải còn thời hiệu khởi kiện.

+ Đã có quyết định của Toà án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó.

Trường hợp này được khởi kiện lại nếu doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án đó không bị Toà án ra quyết định tuyên bố phá sản.

*** *Giải quyết tiền tạm ứng án phí khi Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.***

+ Những trường hợp Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo các căn cứ thuộc nhóm thứ nhất (khoản 1 Điều 192) thì tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ Nhà nước.

+ Những trường hợp Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo các căn cứ thuộc nhóm thứ hai (khoản 2 Điều 192) thì đương sự được lấy tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Vì vậy, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Toà án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

3.5. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Điều 195 không những đưa ra mẫu của quyết định đưa vụ án ra xét xử mà còn quy định Toà án phải gửi quyết định đó cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi ra quyết định.

Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên toà đối với những vụ án do Toà án thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại (khoản 2 Điều 21) thì Toà án phải gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày.

VII. PHIÊN TOÀ SƠ THẨM

1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Chuẩn bị cho việc mở phiên tòa

Việc mở phiên toà xét xử sơ thẩm là đảm bảo tố tụng để đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Đồng thời cũng đảm bảo để Toà án thực hiện chức năng xét xử của mình. Để đảm bảo cho việc xét xử được tốt, trước khi mở phiên toà xét xử, Toà án phải làm tốt công tác chuẩn bị cho việc mở phiên toà. Việc chuẩn bị ở đây không giống như ở giai đoạn chuẩn bị xét xử mà chúng ta đã nghiên cứu ở chương I, mà việc chuẩn bị ở đây là việc chuẩn bị những việc cần thiết, cần tiến hành khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thực tiễn cho thấy, chất lượng xét xử phụ thuộc rất nhiều vào việc chuẩn bị phiên toà. Việc chuẩn bị phiên toà bao gồm những công việc như sau:

Nghiên cứu các vấn đề thuộc về nội dung, thủ tục tố tụng trong vụ án cần phải giải quyết.

Cùng với quy định đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình thì vai trò của HĐXX cũng phải thay đổi tích cực cho phù hợp với quy định này. Nếu trước đây Thẩm phán là người trực tiếp điều tra thu thập tài liệu, chứng cứ thì nay công việc này là nghĩa vụ của đương sự. Do đó, để nghiên cứu, đánh giá đúng đắn đâu là chứng cứ có giá trị chứng minh cho yêu cầu của đương sự... đòi hỏi Thẩm phán phải làm tốt công tác chuẩn bị. Việc nghiên cứu kỹ các vấn đề về nội dung cũng như về thủ tục tố tụng trước khi xét xử giúp cho việc xét xử được nhanh chóng, chính xác và phù hợp với sự thật khách quan của vụ án.

Khi nghiên cứu những vấn đề về nội dung và thủ tục để giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải chú ý những vấn đề sau:

- + Kiểm tra lại xem vụ án có thuộc thẩm quyền của tòa mình hay không. Nếu không thuộc thẩm quyền chung của Tòa án thì phải quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và hướng dẫn đương sự yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án khác thì phải chuyển vụ án đó cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

- + Xác định mâu thuẫn mâu chốt giữa các đương sự và các quan hệ pháp luật liên quan cho việc giải quyết vụ án. Tùy vụ án mà có thể có một quan hệ pháp luật hoặc có nhiều quan hệ pháp luật khác nhau. Ví dụ: quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình và quan hệ pháp luật dân sự; quan hệ mua bán tài sản với thuê tài sản. Việc xác định này có ý nghĩa cho việc điều hành phiên tòa của Thẩm phán cũng như việc HĐXX xác định chứng cứ để chứng minh cho các yêu cầu của đương sự.

- + Kiểm tra tư cách đương sự, xem xét vai trò của những người tham gia tố tụng có đúng và đầy đủ chưa. Có cần phải triệu tập thêm hay không...

- + Kiểm tra xem các tài liệu, chứng cứ đã đủ chưa. Có cần thiết để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ nữa không và có cần thiết phải có sự xem xét của các nhà chuyên môn hay không? Ví dụ như: giám định chữ ký; giám định kế toán; giám định pháp y... nếu đã trưng cầu giám định thì phải nghiên cứu kỹ kết luận giám định.

Khi nghiên cứu chứng cứ, kết luận giám định phải nghiên cứu riêng từng chứng cứ sau đó so sánh, đối chiếu giữa các chứng cứ với nhau để xem xét và đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ. Nếu chưa đủ chứng cứ thì Thẩm phán phải yêu cầu đương sự cung cấp thêm hoặc áp dụng các biện pháp thu thập tài liệu chứng cứ được quy định ở Điều 85 BLTTDS.

- + Đối chiếu các chứng cứ với quy định của pháp luật để xem yêu cầu của đương sự có cơ sở không và cần phải giải quyết các yêu cầu đó như thế nào cho đúng. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân khi nghiên cứu những quy định của pháp luật phải xem các văn bản quy phạm pháp luật chứ không được ỷ lại, tự tin vào trí nhớ của mình để đề phòng những trường hợp nhớ không đầy đủ, chính xác. Khi nghiên cứu hồ sơ cần phải ghi chép lại những vấn đề cần lưu ý, nếu đã thấy có thể đưa vụ án ra xét xử được thì phải chuẩn bị kế hoạch thẩm vấn, phải ghi rõ những vấn đề cần xét hỏi, không được bỏ sót một vấn đề nào, sắp xếp vấn đề nào hỏi trước, vấn đề nào hỏi sau, hỏi mỗi đương sự về vấn đề gì?...

- Đối với những vụ án có Viện kiểm sát tham gia thì ngay sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử Toà án phải gửi cho Viện kiểm sát quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ vụ án để Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Toà án¹⁰. Thực tế đôi khi hồ sơ vụ án được chuyển trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Qua quá trình xem xét Toà án và Viện kiểm sát có thể trao đổi với nhau về vấn đề chứng cứ như: về việc xem xét, đánh giá chứng cứ; bổ sung chứng cứ...

- Trong trường hợp giữa Toà án và Viện kiểm sát có sự đánh giá khác nhau về chứng cứ, về hướng giải quyết vụ án thì trước khi đưa vụ án ra xét xử cần có sự trao đổi giữa Kiểm sát viên tham gia phiên toà và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án. Nếu vẫn không thống nhất được ý kiến thì phải báo cáo cho lãnh đạo hai ngành giải quyết. Nếu vẫn không thống nhất ý kiến thì mỗi ngành tiến hành công việc theo thẩm quyền của mình.

1.2 Thời hạn mở phiên toà

Theo quy định tại Điều 179 BLTTDS năm 2005 thì Toà án phải mở phiên toà trong thời hạn một tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng.

1.3 Hội đồng xét xử

Hội đồng xét xử sơ thẩm dân sự bao gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

2. PHIÊN TOÀ SƠ THẨM

Về nguyên tắc, việc xét xử phải dựa trên nguyên tắc xét xử trực tiếp, liên tục và bằng lời nói. Vì vậy, tất cả các đương sự phải được triệu tập đến tham gia phiên toà để trình bày các lời khai và phải cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tất cả các chứng cứ thu thập được điều phải được xem xét và kiểm tra tại phiên toà. Việc xét xử phải liên tục từ khi thụ lý đến khi vụ án được giải quyết xong, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không được giải quyết vụ án khác.¹¹

2.1 Những người tham gia phiên toà

Phiên toà được tiến hành với sự có mặt của các đương sự, người đại diện của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, viện kiểm sát, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung thì Viện kiểm sát, tổ chức xã hội phải có mặt tại phiên toà.

Hội đồng xét xử phải hoãn phiên toà nếu:

- Vắng mặt Kiểm sát viên trong trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia tố tụng.

¹⁰ Điều 195 BLTTDS. Xem Thông tư liên tịch số 03/2005/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/09/2005 hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLTTDS về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và sự tham gia của VKSND trong việc giải quyết các vụ việc dân sự.

¹¹ Xem chương 1 tài liệu hướng dẫn nghiên cứu LTDS 1

- Vắng mặt đại diện tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung.

- Vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập...

- Vắng mặt người làm chứng trong trường hợp lời khai của người làm chứng là cần thiết và có tính chất quan trọng cho việc quyết định của Hội đồng xét xử.

- Vắng mặt thành viên của Hội đồng xét xử...

2.1.1 Trường hợp tạm ngừng phiên tòa

Đoạn cuối khoản 2 Điều 197 quy định về tạm ngừng phiên tòa. Tạm ngừng phiên tòa là chế định được pháp điển hoá từ hướng dẫn trước đây của Tòa án nhân dân tối cao trong khi thực hiện Pháp lệnh tố tụng dân sự, kinh tế, lao động cũ. Cần chú ý, việc tạm ngừng phiên tòa không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày tạm ngừng phiên tòa. Đây là khoảng thời gian rất ngắn để tòa án tiến hành xác minh các chứng cứ mới được đương sự xuất trình tại phiên tòa và xử lý các tình huống khác.

2.1.2 Trường hợp nguyên đơn vắng mặt lần thứ 2

Khoản 2 Điều 199 quy định: “nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án”. Như vậy, theo quy định của BLTTDS thì “từ bỏ việc khởi kiện” và “rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện” là hai khái niệm khác nhau và có hai cách xử lý khác nhau tại phiên tòa sơ thẩm:

Nếu nguyên đơn từ bỏ việc khởi kiện (chỉ trong phiên tòa sơ thẩm mới có trường hợp này) thì theo quy định trên, Tòa án phải ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án mà không cần quan tâm đến các yêu cầu phản tố của bị đơn, các yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (như quy định tại Điều 219) hoặc không cần hỏi ý kiến của bị đơn xem có đồng ý hay không (như quy định tại Điều 269 tại phiên tòa phúc thẩm). Trong trường hợp này, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có thể khởi kiện một vụ án khác để được giải quyết yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của mình, nếu thời hiệu khởi kiện đối với các yêu cầu này vẫn còn.

Như vậy, tiền tạm ứng án phí của bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án này giải quyết như thế nào? (khoản 2 Điều 193 và điểm e khoản 1 Điều 192)¹².

Nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa sơ thẩm, thì theo quy định tại Điều 219, Tòa án phải hỏi xem bị đơn có rút yêu cầu phản tố và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có rút yêu cầu độc lập của mình hay không? Việc ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án chỉ được thực hiện khi cả bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng rút yêu cầu của mình, sau khi nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nếu bị đơn hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu của mình thì Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết vụ án với việc thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự.

¹² Theo quan điểm của tôi trong trường hợp này do chúng ta không giải quyết yêu cầu của họ nên tiền tạm ứng án phí mà họ nộp chúng ta phải trả lại cho họ.

Khác với các Pháp lệnh tố tụng kinh tế (khoản 2 Điều 39) và Pháp lệnh tố tụng lao động, hiện nay, BLTTDS (khoản 4 Điều 193) cho phép các đương sự kháng cáo cả quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa sơ thẩm (điểm c khoản 1 Điều 192) và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa sơ thẩm (khoản 2 Điều 219).

2.1.3 Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa sơ thẩm

Theo tinh thần của quy định tại khoản 2, 3 Điều 201 BLTTDS thì khi gặp trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa sơ thẩm sau khi đã được triệu tập hợp lệ, Tòa án phải xử lý như sau:

Nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập (chỉ tham gia tố tụng với nguyên đơn hoặc bị đơn), thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, thì Tòa án phải hỏi ý kiến của nguyên đơn, bị đơn về việc đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tùy theo ý chí của họ để xử lý.

Nếu nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý đình chỉ thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Do quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm (khoản 4 Điều 193), nên Hội đồng xét xử phải ra quyết định đình chỉ riêng chứ không được ghi thành một điều trong phần quyết định của bản án (do có thời hạn kháng cáo, kháng nghị khác: của quyết định là 7 ngày; của bản án là 15 ngày - khoản 1,2 Điều 245 - khoản 1,2 Điều 252)

Nếu nguyên đơn và bị đơn đều không đồng ý hoặc một trong số họ đều không đồng ý thì Tòa án không ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà tiến hành xét xử toàn bộ các yêu cầu của vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2.1.4 Trường hợp bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa sơ thẩm

Khác với quy định về sự có mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại Điều 201, khoản 2 Điều 200 BLTTDS chỉ quy định việc tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn nếu họ vắng lần thứ hai khi đã được triệu tập hợp lệ (theo quy định tại chương X BLTTDS) mà không quy định việc Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phân tố của bị đơn vắng mặt, nên phiên tòa vắng mặt bị đơn vẫn phải xem xét và giải quyết yêu cầu phân tố của bị đơn vắng mặt.

2.1.5 Xét xử vắng mặt đương sự

Tòa án chỉ có thể xét xử vắng mặt đương sự trong các trường hợp được quy định tại Điều 202 BLTTDS.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều

202, Toà án chỉ có thể xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi họ được triệu tập hợp lệ đến hai lần mà vẫn vắng mặt. Vì vậy, khi gặp trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **vắng mặt lần thứ nhất không có lý do chính đáng** thì Toà án cũng không được xét xử vắng mặt họ. Mặc dù theo quy định tại Điều 199, Điều 200, khoản 1 Điều 201 thì chỉ phải hoãn phiên toà khi nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ nhất **có lý do chính đáng** mà thôi. Đây cũng là điểm hạn chế của BLTTDS.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 199, khoản 1 Điều 200, k1 Điều 201 Toà án phải hoãn phiên toà khi nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng (kể cả không có lý do chính đáng). Như vậy, nếu vụ án có nhiều nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì mỗi người này vắng mặt lần thứ nhất có hoặc không có lý do chính đáng Toà án đều phải hoãn phiên toà một lần. Như vậy với quy định này sẽ dẫn đến hệ quả là phiên toà có thể bị hoãn nhiều lần bởi vì không thể đối với người này thì hoãn, người khác lại không hoãn. Hơn nữa, BLTTDS không quy định *Toà án có quyền xét xử vắng mặt đương sự nếu đã triệu tập đương sự hợp lệ đến lần thứ hai*.

2.1.6 Sự có mặt của người làm chứng (Điều 204)

Theo quy định tại khoản 1 Điều 204 Toà án có thể sử dụng lời khai trước đó của người làm chứng bằng cách công bố tại phiên tòa nếu người làm chứng vắng mặt. Tuy nhiên, chỉ có thể chấp nhận và công bố tại phiên tòa nếu là lời khai trực tiếp với Toà án trước đó hoặc là lời khai do người làm chứng gửi đến cho Toà án có sự xác nhận của chính quyền địa phương, hoặc của tổ chức nơi người đó làm việc.

Nếu trước đó người làm chứng đã có nhiều lời khai mà các lời khai này có nội dung khác nhau thì người làm chứng phải có mặt tại phiên tòa.

Việc dẫn giải người làm chứng chỉ được đặt ra khi người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc xét xử. *“Người làm chứng đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng cố ý không đến Toà án hoặc không có mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng và nếu sự vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc thu thập, xác minh chứng cứ hoặc xét xử vụ án thì Toà án có quyền ra quyết định dẫn giải, cảnh cáo, phạt tiền*.

Quyết định dẫn giải người làm chứng phải ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định; họ, tên, chức vụ người ra quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người làm chứng; thời gian, địa điểm người làm chứng phải có mặt.

Cơ quan công an có nhiệm vụ thi hành quyết định của Toà án dẫn giải người làm chứng. Người thi hành quyết định dẫn giải người làm chứng phải đọc, giải thích quyết định dẫn giải cho người bị dẫn giải biết và lập biên bản về việc dẫn giải”.

Lưu ý: Chỉ dẫn giải người làm chứng khi họ vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng và chỉ áp dụng việc dẫn giải khi phiên tòa đã diễn ra¹³.

2.1.7 Sự có mặt của Kiểm sát viên

¹³ Xem tài liệu tập huấn BLTTDS của TANDTC năm 2004.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS thì Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa đối với những vụ án do Tòa án thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại, các vụ việc dân sự mà Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án. Trong trường hợp Kiểm sát viên bị thay đổi tại phiên tòa hoặc không thể tiếp tục tham gia phiên tòa xét xử nhưng có Kiểm sát viên dự khuyết thì người này được tiếp tục tham gia phiên tòa xét xử nếu người này có mặt tại phiên tòa ngay từ đầu. Trường hợp không có Kiểm sát viên dự khuyết thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp về việc hoãn phiên tòa này.

2.1.8 Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm

Phiên tòa có thể bị hoãn khi phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch hoặc do sự vắng mặt của đương sự, người tham gia tố tụng khác hoặc các trường hợp theo quy định của BLTTDS. Thời gian hoãn phiên tòa sơ thẩm là không quá 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa.

Việc hoãn phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định. Trong quyết định phải nêu rõ những thông tin về phiên tòa, lý do của việc hoãn phiên tòa và thời gian địa điểm mở lại phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa phải được chủ tọa phiên tòa ký tên và thông báo công khai cho những người tham gia tố tụng biết. Đối với những người vắng mặt thì Tòa án gửi ngay cho họ quyết định đó, đồng thời cũng phải gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Trong trường hợp sau khi hoãn phiên tòa mà Tòa án không thể mở lại phiên tòa đúng thời gian, địa điểm ghi trong quyết định hoãn phiên tòa thì Tòa án phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và những người tham gia tố tụng biết về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

2.2 Thủ tục bắt đầu phiên tòa

Trước khi phiên tòa khai mạc, thư ký phiên tòa kiểm tra những người được triệu tập đã có mặt chưa, nếu có người vắng mặt thì tìm hiểu lý do, nếu đương sự cử người đại diện thì người này phải xuất trình giấy ủy quyền hợp lệ. Khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án thì mọi người phải đứng dậy.

Khi bắt đầu phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Thư ký Tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự và phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác.

Lưu ý: Khi phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự tại phiên tòa chủ tọa phiên tòa cần lồng ghép nội dung của khoản 1 Điều 218 với các Điều 58, 59, 60, 61 để làm rõ phạm vi được thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự. Không nên để xảy ra tình trạng vừa công bố đương sự có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu rồi ngay sau đó

lại bác yêu cầu thay đổi, bổ sung của họ do vượt quá nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố ban đầu. Đồng thời yêu cầu những người này phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ của mình, người làm chứng phải cam đoan không khai gian dối. Nếu thấy người làm chứng có thể bị ảnh hưởng bởi lời khai của người khác thì Chủ tọa phiên tòa cho cách ly người làm chứng với những người đó trước khi xét hỏi người làm chứng¹⁴.

Chủ tọa phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch và hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không. Nếu có người yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do. Thủ tục giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch phải theo các quy định tại các Điều từ Điều 46-51, khoản 3 Điều 68, khoản 3 Điều 70, Điều 71, 72 BLTTDS.

2.3 Thủ tục hỏi tại phiên tòa

Khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp Tòa án phải hoãn phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo thủ tục do Bộ luật quy định và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

2.3.1 Xem xét về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự.

Sau khi phổ biến quyền và nghĩa vụ của đương sự, nếu có đương sự thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu thì Hội đồng xét xử phải xem xét. Khi xem xét cần lưu ý việc thay đổi bổ sung đó **không được vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu**. Quy định này nhằm đảm bảo thực hiện đồng thời hai nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự là: “quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự” và “bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự”. Nó cho phép các đương sự được thay đổi yêu cầu của mình đồng thời cho phép các đương sự có nghĩa vụ đối với yêu cầu bị thay đổi đó được bảo đảm quyền bảo vệ mình. mọi yêu cầu thay đổi ngoài phạm vi ban đầu đều có thể gây bất lợi cho chủ thể khác và tước quyền tự bảo vệ của họ.

Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Trong trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi, bổ sung của đương sự, thì phải ghi trong bản án.

2.3.2 Xem xét về việc rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của đương sự.

Khoản 2 Điều 218 BLTTDS quy định “*Trong trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút*”.

Lưu ý: Việc đình chỉ xét xử khác với đình chỉ giải quyết vụ án (Điều 192). Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút khác với đình

¹⁴ Xem thêm Điều 216 BLTTDS

chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quy định tại khoản 3 Điều 201.

- Đình chỉ xét xử không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, còn đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền và nghĩa vụ liên quan có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

- Việc đình chỉ xét xử chỉ cần ghi thành một điều trong phần quyết định của bản án chứ không cần ban hành bằng một quyết định riêng như việc đình chỉ giải quyết vụ án.

- Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 210 thì đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu của đương sự tại phiên tòa chỉ cần bàn bạc, thảo luận và thông qua tại phòng xử án, không phải viết thành biên bản riêng mà chỉ cần ghi vào biên bản phiên tòa.

2.3.3 Thay đổi địa vị tố tụng (Điều 219)

Việc thay đổi địa vị tố tụng được thực hiện theo quy định tại Điều 219 của BLTTDS. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cần thay đổi thành phần người tham gia tố tụng cho phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu sau khi thay đổi địa vị tố tụng mà có người không còn liên quan đến quan hệ pháp luật có tranh chấp thì họ không cần phải tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử phải tuyên bố rõ việc thay đổi địa vị tố tụng và thay đổi thành phần đương sự khi đình chỉ đối với toàn bộ yêu cầu của đương sự đã rút và cho các đương sự không còn liên quan ra về. Khi xem xét việc thay đổi địa vị tố tụng cần thực hiện như sau:

Trường hợp tại phiên tòa có đương sự rút yêu cầu, thì tùy từng trường hợp mà giải quyết như sau:

- Nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ yêu cầu phản tố của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 219 của BLTTDS, thì Hội đồng xét xử:

- + Ra quyết định đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 218 của BLTTDS.

- + Công bố việc thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình trở thành nguyên đơn; nguyên đơn đã rút toàn bộ yêu cầu của mình trở thành bị đơn.

- Nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 219 của BLTTDS, thì Hội đồng xét xử:

- + Ra quyết định đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, của bị đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 218 của BLTTDS.

- + Công bố công khai tại phiên tòa việc thay đổi địa vị tố tụng tùy theo mối quan hệ giữa các đương sự liên quan đến yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Việc thay đổi địa vị tố tụng của đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa và phải được ghi trong bản án.

2.3.4 Công nhận sự thỏa thuận của đương sự (Điều 220)

Luật TTDS quy định việc công nhận sự thỏa thuận của đương sự ở ba giai đoạn khác nhau trong quá trình tố tụng:

- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử (khoản 2 Điều 187): *Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết **toàn bộ vụ án**.*

- Tại phiên tòa sơ thẩm (khoản 1 Điều 220): *...Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc giải quyết vụ án.*

- Tại phiên tòa phúc thẩm (Điều 270): *Tại phiên tòa phúc thẩm, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án... thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.*

Các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc chịu án phí sơ thẩm; nếu không thỏa thuận được với nhau thì Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Như vậy, ở giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm luật không trao cho Tòa án quyền quyết định việc chịu án phí sơ thẩm cho từng đương sự như ở phiên tòa phúc thẩm. Vậy, ở giai đoạn này Tòa án chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự khi họ đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kể cả phần án phí. Nếu họ thỏa thuận được với nhau về việc chịu án phí thì từng giai đoạn giải quyết như sau:

- *Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm:* Lập biên bản hòa giải thành và gửi ngay cho các đương sự (khoản 2 Điều 186) và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự theo quy định tại Điều 187.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm:* Thư ký ghi lại toàn bộ nội dung thỏa thuận của đương sự vào biên bản phiên tòa mà không cần lập biên bản hòa giải thành riêng và Hội đồng ra ngay quyết định mà không cần chờ 7 ngày.

Về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quan điểm của cá nhân tôi thì ở giai đoạn chuẩn bị xét xử thì chỉ cần các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết các vấn đề mà họ tranh chấp chứ không cần phải thỏa thuận được cả về việc chịu án phí. Vì án phí là nghĩa vụ của đương sự đối với Nhà nước, cho nên, nếu họ không thỏa thuận được thì Tòa án sẽ quyết định. Còn ở phiên tòa sơ thẩm nếu họ thỏa thuận được vấn đề nào thì Tòa án công nhận vấn đề đó, những vấn đề họ không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết.

- Trong trường hợp có đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình và các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử bắt đầu xét xử vụ án bằng việc nghe lời trình bày của các đương sự theo trình tự sau đây:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày yêu cầu của nguyên đơn và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày về yêu cầu khởi kiện và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn và chứng cứ để chứng minh cho đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu, đề nghị của nguyên đơn, bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chứng cứ để chứng minh cho đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

- Trong trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày về yêu cầu, đề nghị của mình và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp.

- Tại phiên tòa, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị của mình (Điều 221)

Như vậy, khác với các quy định trước đây, BLTTDS quy định vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự gần như tham gia với hai tư cách “đương sự” và “người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự”.

2.3.5 Thứ tự hỏi tại phiên tòa (Điều 222)

Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, việc hỏi từng người về từng vấn đề được thực hiện theo thứ tự Chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến Hội thẩm nhân dân, sau đó đến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác; trường hợp có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì Kiểm sát viên hỏi sau đương sự.

Vậy, với quy định này thì đương sự, những người tham gia tố tụng khác cũng có quyền hỏi tại phiên tòa. Đây là quy định mới của BLTTDS. Một điểm mới nữa là Viện kiểm sát hỏi sau cùng, sau cả các đương sự thay vì hỏi sau Hội đồng xét xử như trước đây.

Trong quá trình hỏi các đương sự và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa, cần lưu ý là phải hỏi riêng từng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan... nếu trong vụ án có nhiều nguyên đơn, bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan... Đồng thời, Hội đồng xét xử nên hỏi vào những ý mà họ trình bày chưa rõ ràng hoặc có mâu thuẫn nhau...

Đối với người làm chứng cần lưu ý: Chủ tọa phiên tòa phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với các đương sự trong vụ án; nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha, mẹ, người giám hộ hoặc thầy giáo, cô giáo giúp đỡ để hỏi.

Trong quá trình hỏi tại tòa án, Hội đồng xét xử có thể công bố các tài liệu của vụ án, cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, cho xem băng ghi hình, đĩa ghi hình và có thể xem xét vật chứng tại phiên tòa hoặc cùng với đương sự đến xem xét tại chỗ những vật chứng không thể đưa đến tòa án được.

Việc hỏi người giám định: Khoản 2 Điều 230 cho phép Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa được nhận xét về kết luận giám định. Kết quả giám định cũng chỉ là một loại chứng cứ nên cần phải được xem xét đánh giá một cách toàn diện, tránh tình trạng cứ đơn thuần căn cứ vào kết quả giám định để xét xử. Nếu thấy cần thiết và có yêu cầu thì Hội đồng xét xử có thể yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại. (Điều 230 khoản 4)

2.4 Tranh luận tại phiên tòa

Theo xu hướng cải cách tư pháp hiện nay, Nhà nước ta hiện nay ngày càng chú trọng việc tranh tụng dân chủ tại Tòa án. Nghị quyết 08 – Nghị quyết/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “*về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*” đã khẳng định: “*muốn nâng cao chất lượng xét xử thì phải nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa*” vì việc tranh tụng tại phiên tòa có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của công tác xét xử. Kế thừa tinh thần của Nghị quyết trên, BLTTDS năm 2005 đã dành một mục tại Chương XIV quy định cụ thể hơn về vấn đề này. Những quy định này đã thể hiện xu hướng tiến gần tới nguyên tắc tranh tụng trong hoạt động tố tụng mà hiện nay đã và đang được áp dụng ở hầu hết các nước phát triển trên thế giới.

Nói như vậy, không phải từ trước đến nay pháp luật nước ta không phải không ghi nhận nguyên tắc tranh tụng mà ở các Pháp lệnh trước đây cũng đã ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong hoạt động cung cấp chứng cứ, xem xét chứng cứ hay tranh luận tại phiên tòa của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác... nhưng ở đây có thể nói chúng ta đang chuyển dần và tiến gần đến loại hình tố tụng tranh tụng hơn. Nhìn chung lịch sử phát triển của Luật tố tụng của các nước đã chỉ ra rằng, trên thế giới luôn tồn tại song song hai loại hình tố tụng là tố tụng tranh tụng và tố tụng xét hỏi (tố tụng thẩm vấn). Tùy theo điều kiện kinh tế xã hội, hệ thống pháp luật của mỗi nước mà pháp luật tố tụng dân sự quy định vấn đề này ở mức độ khác nhau. Trong đó các nước theo hệ thống dân luật (civil law) thì có xu hướng đề cao việc xét hỏi hơn tranh tụng. Ngược lại ở các nước thông luật (common law) thì lại đề cao việc tranh tụng hơn. Tuy nhiên, ở mỗi loại hình đều có những ưu, nhược điểm riêng mà mỗi nước có thể lựa chọn cho phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của nước mình.

Ở loại hình tố tụng xét hỏi hình thành các giai đoạn tố tụng khá rõ rệt (khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Hoặc khởi kiện, thụ lý, chuẩn bị xét xử và xét xử... Trong tố tụng xét hỏi, Thẩm phán được nghiên cứu hồ sơ trước nên thông thường phiên tòa diễn ra theo kế hoạch, tiết kiệm thời gian xét xử. Tuy nhiên, nhược điểm của thủ tục này là không đảm bảo một cách đầy đủ nguyên tắc tranh tụng, nghĩa là không tạo điều kiện, cơ hội để các bên chứng minh các chứng cứ của mình đã đưa ra. Đồng thời, có thể thấy rõ yếu tố quyền lực của Nhà nước can thiệp vào quá trình tố tụng là rất rõ, đôi khi việc xét xử chỉ mang tính hình thức, áp đặt mà một trong những nguyên nhân chính tạo ra nhược điểm này là do việc đề cao vai trò của Thẩm phán. Do đó mà

vai trò của luật sư, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự... bị lu mờ. Ngược lại, ở thủ tục tố tụng tranh tụng thể hiện tính chất dân chủ, công khai minh bạch luôn tạo điều kiện để các bên bảo vệ quyền và lợi ích của mình vai trò của luật sư, cá nhân, các quyền cơ bản của con người được đề cao. Thẩm phán chỉ giữ vai trò trọng tài và ra phán quyết dựa trên các chứng cứ mà các bên chứng minh tại tòa. Đây vừa là ưu điểm vừa là nhược điểm của tố tụng tranh tụng. Ưu điểm vì các bên hoàn toàn tự chứng minh những gì mình cho là đúng, mình muốn. Nhược điểm thủ tục tranh tụng không thích hợp cho người nghèo vì họ không thể mướn những luật sư giỏi. Mặt khác, người thắng kiện trong tố tụng tranh tụng chưa hẳn là người đã đúng.

Nhận thấy được những ưu nhược điểm của các thủ tục tố tụng trên BLTTDS năm 2005 quy định thủ tục tranh luận như sau:

- Về trình tự phát biểu khi tranh luận, Điều 232 quy định người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu trước đến Nguyên đơn đến Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu... Trong trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì họ tự mình phát biểu khi tranh luận. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến của mình. Đồng thời chủ tọa phiên tòa cũng có quyền cắt những ý kiến không có liên quan đến vụ án cũng như các ý kiến lập đi, lập lại nhiều lần làm cho phiên tòa kéo dài không cần thiết. (Điều 233)

- Qua tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì sau khi để cho các bên tranh luận xong, Hội đồng xét xử có quyền quyết định trở lại việc xét hỏi và tranh luận tiếp đối với những vấn đề cần hỏi tiếp đó (Điều 235).

****Lưu ý: Cần tránh việc phải quay lại phần hỏi nhiều lần trong cùng một phiên tòa.***

2.5 Nghị án và tuyên án

a. Nghị án

Đây là bước quyết định kết quả của việc xét xử. Chỉ có thành viên của Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án. Khi nghị án Hội đồng xét xử phải giải quyết được mối quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Xem xét, đánh giá chứng cứ đã đủ chưa? Đã chứng minh được cho các yêu cầu của các đương sự chưa? Các quan hệ pháp luật mà Hội đồng xét xử dựa vào để giải quyết vụ án đã đủ và chính xác chưa... tùy từng trường hợp mà Hội đồng xét xử có thể chấp nhận một phần hay toàn bộ các yêu cầu của đương sự hoặc bác bỏ các yêu cầu đó. Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Khi thảo luận, nếu có những vấn đề không thống nhất thì người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án. Khi nghị án chỉ được căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc hỏi tại phiên tòa và phải xem xét đầy đủ ý kiến của những người tham gia tố tụng, Kiểm sát viên.

Khi nghị án phải có biên bản ghi lại ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

Trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án, nhưng không quá năm ngày làm việc kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên toà.

Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên toà và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên toà biết giờ, ngày và địa điểm tuyên án; nếu Hội đồng xét xử đã thực hiện việc thông báo mà có người tham gia tố tụng vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành việc tuyên án theo quy định tại Điều 239 của BLTTDS năm 2004.

b. Tuyên án

Quyết định của Hội đồng xét xử được thể hiện bằng một bản án trình bày đầy đủ nội dung vụ án, những tình tiết được chứng minh, những chứng cứ, căn cứ pháp luật mà Hội đồng xét xử dựa vào để giải quyết các vấn đề của vụ án.

Bản án của Tòa án nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do đó phải chính xác và có tính thuyết phục. Bản án được chia ra làm 3 phần chính:

- *Phần mở đầu*: Ghi rõ tên Tòa án xét xử sơ thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đối tượng tranh chấp; số, ngày, tháng, năm của quyết định đưa vụ án ra xét xử; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

- *Phần nội dung của vụ án và nhận định của Tòa án*: Phải ghi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, khởi kiện của cơ quan, tổ chức; đề nghị, yêu cầu phản tố của bị đơn; đề nghị, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhận định của Tòa án; điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để giải quyết vụ án.

Trong nhận định của Tòa án phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- *Phần quyết định*: Phải ghi rõ các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về án phí và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

Sau khi bản án được thông qua, Hội đồng xét xử trở lại phòng xét xử để tuyên án. Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy. Chủ tọa phiên toà hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án và sau khi đọc xong có thể giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo.

Trong trường hợp có đương sự không biết tiếng Việt thì sau khi tuyên án, người phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án sang ngôn ngữ mà họ biết.

2.6 Thủ tục sau phiên tòa

2.6.1 Sửa chữa, bổ sung bản án

Sau khi tuyên án xong thì về nguyên tắc không được sửa chữa, bổ sung bản án. Tuy nhiên nếu phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì có thể sửa chữa lại cho chính xác. Việc sửa chữa, bổ sung phải được thông báo ngay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc sửa chữa, bổ sung; đồng thời thông báo cho cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

Việc sửa chữa, bổ sung bản án quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTDS năm 2005 phải do Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử vụ án đó thực hiện. Trong trường hợp Thẩm phán đó không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán thì Chánh án Tòa án thực hiện việc sửa chữa, bổ sung đó.

2.6.2. Cấp, trích lục bản án, bản án

Việc cấp trích lục bản án, bản án là trách nhiệm của Tòa án. Thông qua đó để tạo điều kiện cho các đương sự, người có quyền và nghĩa vụ liên quan... biết rõ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như quyết định của Tòa án trong bản án, đồng thời biết được quyền kháng cáo trong thời hạn do pháp luật quy định. Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và thực hiện quyền kháng nghị.

Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên tòa, các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện được Tòa án cấp trích lục bản án.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

2.6.3 Biên bản phiên tòa

Biên bản phiên tòa phải ghi đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 211 của BLTTDS. Theo quy định tại khoản 1 Điều 211 của BLTTDS, thì biên bản phiên tòa phải ghi mọi diễn biến ở phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc phiên tòa. Trong biên bản phiên tòa không phải ghi phần quyết định của bản án.

Sau khi kết thúc phiên tòa, trước khi trình Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại và ký vào biên bản phiên tòa, Thư ký Tòa án phải tự mình kiểm tra lại biên bản phiên tòa để sửa chữa những điểm không chính xác trong biên bản phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa phải kiểm tra lại biên bản và cùng với Thư ký Tòa án ký vào biên bản đó. Sau khi Chủ tọa phiên tòa đã kiểm tra lại và ký vào biên bản phiên tòa, nếu phát hiện được những điểm không chính xác trong biên bản phiên tòa cần phải được sửa đổi, thì Thư ký Tòa án không được tự mình sửa đổi mà phải báo cáo với Chủ tọa phiên tòa xem xét việc sửa đổi. Khi có một trong những người quy định tại khoản 4 Điều 211 của BLTTDS có yêu cầu được xem biên bản phiên tòa, thì chủ tọa phiên tòa phải cho phép họ xem biên bản phiên tòa. Nếu họ có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa, thì Thư ký Tòa án phải ghi những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của họ. Không được

tẩy xoá, sửa chữa trực tiếp vào những vấn đề đã ghi mà ghi những sửa đổi, bổ sung tiếp vào biên bản phiên toà. Người nào được quy định tại khoản 4 Điều 211 của BLTTDS có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên toà, thì ghi tư cách tiến hành tố tụng hoặc tham gia tố tụng và họ tên của người đó. Tiếp theo ghi những vấn đề được ghi trong biên bản phiên toà có yêu cầu sửa đổi, bổ sung và những sửa đổi, bổ sung cụ thể. Nếu có nhiều người yêu cầu, thì ghi thứ tự từng người một. Sau đó người có yêu cầu phải ký xác nhận.

VIII. THỦ TỤC PHỤC THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

1 KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA

1.1 khái niệm

a. Khái niệm

Một trong những nguyên tắc quan trọng của Luật tố tụng dân sự là nguyên tắc xét xử hai cấp. Việc xét xử hai cấp nhằm đảm bảo được quyền tự bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự khi họ không đồng ý với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, họ cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của họ chưa được đảm bảo. Để đảm bảo nguyên tắc đó Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự quy định: Đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện có quyền làm đơn kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Đồng thời Điều 250 BLTTDS năm 2005 cũng quy định: Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Như vậy, *Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.*

b. Đặc điểm của xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là một giai đoạn tố tụng mà thực chất của giai đoạn này là việc Tòa án cấp trên trực tiếp tiến hành kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của những bản án, quyết định dân sự sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật trên cơ sở kháng cáo, kháng nghị.

Việc kiểm tra này tòa cấp phúc thẩm phải kiểm tra:

- Tòa án cấp sơ thẩm có vận dụng đúng pháp luật tố tụng, pháp luật nội dung hay không.
- Các chứng cứ mà đương sự cung cấp có đủ để chứng minh cho yêu cầu của mình chưa?
- Bản án, quyết định cấp sơ thẩm có phù hợp với tính khách quan hay không?

1.2 Ý nghĩa của việc xét xử phúc thẩm

Việc xét xử phúc thẩm vừa với mục đích nhằm sửa chữa những sai lầm của các bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, vừa là sự đảm bảo của luật tố tụng dân sự nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét xử phúc thẩm còn tạo điều kiện thuận lợi cho tòa cấp trên kiểm tra chất lượng xét xử của tòa cấp dưới, kịp thời phát hiện những sai sót trong công tác xét xử để có hướng khắc phục kịp thời. Đồng thời thông qua đó mà các Tòa án đúc kết kinh nghiệm và có hướng bồi dưỡng về nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác xét xử.

2 KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM

2.1 Chủ thể có quyền kháng cáo, kháng nghị

a. Chủ thể có quyền kháng cáo

Theo quy định tại Điều 243 thì *Đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện có quyền làm đơn kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.*

Khi xem xét chủ thể có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm cần xem xét năng lực hành vi tố tụng dân sự của chủ thể.¹⁵

* Lưu ý: Theo quy định tại Điều 73 của BLTTDS thì người đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền được quy định trong Bộ luật dân sự là người đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự. Do đó, cần áp dụng các biện pháp quy định ở chương VII của Bộ luật dân sự quy định về đại diện để giải quyết các trường hợp đại diện của đơn sự có kháng cáo. Cần chú ý:

+ Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản.

+ Người đại diện theo ủy quyền chỉ có quyền, nghĩa vụ tố tụng trong phạm vi thẩm quyền đại diện. Theo hướng dẫn tại điểm b mục 4 công văn số 81/2000/KHXX ngày 03 tháng 7 năm 2000 của Tòa án nhân dân tối cao (trang 272 tập các văn bản hình sự, dân sự và tố tụng... in năm 2001) thì người được ủy quyền khởi kiện và giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm không có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

+ Người đại diện theo ủy quyền không được ủy quyền cho người thứ ba nếu không được người ủy quyền chấp nhận và nội dung ủy quyền không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu.

+ Đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng.

+ Theo hướng dẫn tại điểm 3 mục 6 Nghị quyết 03/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “mặc dù đương sự đã ủy quyền cho người đại diện, nhưng đương sự vẫn có quyền tự mình tham gia tố tụng”.

¹⁵ Xem chương 2 tập 1 và Nghị quyết số 05/2006/NQ-HĐTP ngày 04 tháng 08 năm 2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm” của BLTTDS.

Do đó, trong trường hợp đương sự đã ủy quyền cho người đại diện thì đương sự vẫn có quyền kháng cáo (không phụ thuộc vào việc người đại diện có hay không có kháng cáo).

Người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo, phải có những nội dung sau: Ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo; Tên, địa chỉ của người kháng cáo; Kháng cáo phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật; Lý do của việc kháng cáo và yêu cầu của người kháng cáo; Chữ ký hoặc điểm chỉ của người kháng cáo.

Đơn kháng cáo phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo; trường hợp đơn kháng cáo gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án đó phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết và gửi kèm hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 255 của Bộ luật này.

Kèm theo đơn kháng cáo là tài liệu, chứng cứ bổ sung, nếu có để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

b. Chủ thể có quyền kháng nghị

Điều 250 quy định: *Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.*

Đối với quyết định kháng nghị phải có những nội dung được quy định tại điều 251 BLTTDS. Theo đó quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát phải bằng văn bản và có các nội dung chính sau đây: Ngày, tháng, năm ra quyết định kháng nghị và số của quyết định kháng nghị; Tên của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị; Kháng nghị phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật; Lý do của việc kháng nghị và yêu cầu của Viện kiểm sát; Họ, tên của người ký quyết định kháng nghị và đóng dấu của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị.

Quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng nghị để Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 255 của Bộ luật này.

Kèm theo quyết định kháng nghị là tài liệu, chứng cứ bổ sung, nếu có để chứng minh cho kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và hợp pháp.

*** Lưu ý:** Về nguyên tắc thì người có quyền kháng cáo phải nộp đơn tại Tòa án đã ra bản án, quyết định sơ thẩm. Tuy nhiên, cũng có trường hợp họ nộp đơn ở Tòa án cấp phúc thẩm. Khi Tòa án cấp phúc thẩm nhận được đơn kháng cáo phải kiểm tra xem hồ sơ vụ án có kháng cáo đó có được gửi đến Tòa án cấp phúc thẩm hay chưa và tùy từng trường hợp giải quyết như sau:

- Nếu hồ sơ vụ án đó chưa được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý thì Tòa án cấp phúc thẩm làm phiếu chuyển đơn kháng cáo đó về Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành làm thủ tục cần thiết.

- Nếu hồ sơ vụ án đó đã được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý nhưng trong hồ sơ đã có đơn kháng cáo mà cấp phúc thẩm đã nhận thì không phải chuyển đơn kháng cáo đó về cho Tòa án cấp sơ thẩm nữa mà lưu vào hồ sơ vụ án.

- Nếu hồ sơ vụ án đó đã được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý nhưng trong hồ sơ không có đơn kháng cáo mà Tòa án cấp phúc thẩm đã nhận thì làm phiếu chuyển bản sao kháng cáo đó (có xác nhận sao y) về để Tòa án cấp sơ thẩm làm thủ tục thông báo việc kháng cáo, còn bản chính lưu vào hồ sơ vụ án.

- Khi Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm nhận được các tài liệu, chứng cứ bổ sung thì phải lập biên bản như và lưu vào hồ sơ vụ án.

2.2 Khách thể của quyền kháng cáo, kháng nghị

Khách thể của quyền kháng cáo, kháng nghị là các bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

2.3 Thời hạn kháng cáo, kháng nghị

2.3.1. Thời hạn kháng cáo

a. Thời hạn kháng cáo

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định.

Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

**Lưu ý: Cách tính thời hạn “kể từ ngày”, “tính từ ngày”, “tính căn cứ vào ngày” được xác định như sau:*

- Thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo là ngày kế tiếp ngay sau ngày tuyên án hoặc ngày giao bản án (nếu xét xử vắng mặt) hoặc ngay sau ngày giao quyết định cho đương sự, hoặc ngay sau ngày lập biên bản niêm yết bản án, quyết định của Tòa án.

- Thời hạn kết thúc là 12 giờ đêm của ngày cuối cùng của thời hạn kháng cáo. Nếu ngày cuối cùng là ngày nghỉ, lễ... thì thời hạn kết thúc là 12 giờ đêm của ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. (Công văn số 166/KHXX ngày 14/12/2001)

b. Kiểm tra đơn kháng cáo

Quy định này nhằm khắc phục trường hợp Tòa án thụ lý việc kháng cáo không hợp lệ mà trước đây mắc phải. Với quy định này thì sau khi nhận được đơn kháng cáo,

Toà án cấp sơ thẩm phải kiểm tra tính hợp lệ của đơn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật này.

Trong trường hợp đơn kháng cáo quá hạn thì Toà án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trình bày rõ lý do và xuất trình tài liệu, chứng cứ, nếu có để chứng minh cho lý do nộp đơn kháng cáo quá hạn là chính đáng.

Trường hợp đơn kháng cáo chưa làm đúng quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật này thì Toà án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo sửa đổi, bổ sung cho đầy đủ các nội dung quy định tại điều luật trên. Khi thông báo cho chủ thể có quyền kháng cáo cần chỉ rõ họ phải sửa đổi, bổ sung nội dung gì. Đồng thời, Toà án cũng phải ấn định thời gian sửa đổi, bổ sung cho đương sự nhưng không quá năm ngày làm việc kể từ ngày người kháng cáo nhận được thông báo của Toà án yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo, trừ trường hợp có trở ngại khách quan, thì thời gian có trở ngại khách quan không tính vào thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo. Sau khi người kháng cáo đã sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo theo yêu cầu của Toà án, thì Toà án cấp sơ thẩm tiếp tục thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 248 của BLTTDS. Hết thời hạn do Toà án ấn định mà người kháng cáo không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo và đơn kháng cáo không có đầy đủ các nội dung chính quy định tại khoản 1 Điều 244 của BLTTDS, thì đơn kháng cáo không được coi là hợp lệ. Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn cho người kháng cáo và ghi chú vào sổ nhận đơn về việc trả lại đơn. Nếu qua kiểm tra mà phát hiện thấy đơn kháng cáo là của người không có quyền kháng cáo hoặc nội dung kháng cáo không thuộc giới hạn của việc kháng cáo, thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn và ghi chú vào sổ nhận đơn về việc trả lại đơn.

c. Kháng cáo quá hạn

Sau khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn, Toà án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ, nếu có cho Toà án cấp phúc thẩm.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Toà án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn. Hội đồng có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Toà án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định cho người kháng cáo quá hạn và Toà án cấp sơ thẩm; nếu Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo quá hạn thì Toà án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Toà án cấp phúc thẩm.

- Nếu Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn thì Toà án cấp sơ thẩm phải tiến hành thông báo về việc kháng cáo quá hạn và gửi hồ sơ cho Toà án cấp phúc thẩm. (theo quy định tại Điều 249; 255)

* Lưu ý: Khi nhận được đơn kháng cáo có kèm theo các tài liệu chứng cứ (trong trường hợp chỉ có kháng cáo quá hạn) Toà án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý. (Nếu sau đó không chấp nhận kháng cáo quá hạn thì xóa sổ thụ lý)

- Để đảm bảo việc xét kháng cáo quá hạn trong thời hạn 10 ngày, Tòa án cấp phúc thẩm phải theo dõi việc thụ lý tiểu hồ sơ việc kháng cáo quá hạn để kịp thời thành lập hội đồng gồm 3 Thẩm phán xét kháng cáo quá hạn.

- BLTTDS năm 2005 không quy định Viện kiểm sát tham gia xét kháng cáo quá hạn, do đó khi nhận được tiểu hồ sơ về việc kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp phúc thẩm không cần phải chuyển hồ sơ qua Viện kiểm sát cùng cấp.

- Nếu Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn (nếu vụ án chỉ có kháng cáo quá hạn) thì sau khi ra quyết định Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ và tài liệu chứng cứ kèm theo về Tòa án cấp sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào hồ sơ vụ án. Trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo về việc kháng cáo và gửi hồ sơ về Tòa án cấp phúc thẩm.

- Trong trường hợp vụ án có nhiều đương sự, nhưng có người kháng cáo đúng hạn, có người kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm gửi về Tòa án cấp phúc thẩm toàn bộ hồ sơ, đơn kháng cáo đúng hạn, quá hạn, tài liệu chứng cứ kèm theo các đơn kháng cáo và lý do kháng cáo quá hạn để Tòa án cấp phúc thẩm xét kháng cáo quá hạn (trong thời hạn 10 ngày) nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm làm thủ tục thông báo kháng cáo bổ sung và sau đó Tòa án cấp phúc thẩm đưa ra xét xử phúc thẩm. Trong trường hợp này thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm có thể được kéo dài do tính chất phức tạp của vụ án.

- Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo quá hạn thì tiểu hồ sơ được lưu giữ ở Tòa án cấp phúc thẩm.

d. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. (Điều 248)

“Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định... Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là họ từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng”

*Lưu ý:

- Tòa án cấp sơ thẩm cần áp dụng biện pháp tổng đạt trực tiếp hoặc niêm yết công khai “thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm” để có căn cứ xác định thời điểm người kháng cáo nhận được thông báo.

- Các trường hợp người kháng cáo đã nhận được thông báo mà vẫn không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm hoặc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chậm đều bị xem là kháng cáo quá hạn. Đối với các trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu người kháng cáo trình bày rõ lý do và xuất trình tài liệu, chứng cứ về lý do không nộp hoặc nộp chậm tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; sau đó chuyển tiểu hồ sơ để Tòa án cấp phúc thẩm xét kháng cáo quá hạn.

- Cần xác định thủ tục và hình thức văn bản xác định người kháng cáo từ bỏ việc kháng cáo khi không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, bởi vì, không thể xác định người kháng cáo từ bỏ việc kháng cáo khi người có đơn kháng cáo không nộp tiền tạm ứng kháng cáo phúc thẩm vì Điều 248 của BLTTDS năm 2005 quy định "...không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là họ từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng", và được xác định có lý do chính đáng hay không thì phải do Hội đồng gồm ba Thẩm phán xét và quyết định. Do đó, cũng cần coi trường hợp này là kháng cáo quá hạn như Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19/10/1990; Nghị định số 05/2006/NĐ-HĐTP/TANDTC ngày 04/08/2006. Trường hợp người có đơn kháng cáo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chậm không có lý do chính đáng thì Hội đồng xét kháng cáo quá hạn ra quyết định không chấp nhận kháng cáo quá hạn và hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

e. Thông báo về việc kháng cáo

Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có liên quan đến kháng cáo biết về việc kháng cáo.

Người được thông báo về việc kháng cáo có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản nêu ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

Nếu kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ ra thông báo về việc kháng cáo sau khi Tòa án cấp phúc thẩm đã ra quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn.

2.3.2. Kháng nghị của Viện kiểm sát

a. Kháng nghị của Viện kiểm sát

Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

b. quyết định kháng nghị (Xem Điều 251)

c. Thời hạn kháng nghị

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là mười ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

***Lưu ý:** Sau khi xét xử hoặc ra quyết định, Tòa án cấp sơ thẩm phải chuyển ngay bản án, quyết định cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Tòa án cấp sơ thẩm cần lập biên bản giao nhận để xác định ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án, quyết định sơ thẩm.

d. Thông báo về việc kháng nghị.

Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị phải gửi ngay quyết định kháng nghị cho đương sự có liên quan đến kháng nghị.

Người được thông báo về việc kháng nghị có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng nghị cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản nêu ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

Như vậy, việc gửi quy định kháng nghị cho các đương sự là trách nhiệm của Viện kiểm sát, không phải của Tòa án.

2.4 Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị

Toà án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nếu người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Người kháng cáo nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Những phần của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa được đưa ra thi hành, trừ trường hợp pháp luật quy định cho thi hành ngay như quyết định về cấp dưỡng, trả tiền công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc hoặc về bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của công dân...

Bản án, quyết định hoặc những phần của bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án trong trường hợp này.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị cho cơ quan thi hành án dân sự để cơ quan này có cơ sở đưa ra thi hành những phần mà bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị mà đương sự có yêu cầu.

Với quy định này thì bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có thể có nhiều thời điểm có hiệu lực pháp luật khác nhau.

2.5 Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị và hậu quả pháp lý

Để đảm bảo nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự, Bộ luật tố tụng dân sự quy định cho các đương sự có quyền thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị của mình. Trong trường hợp vẫn còn thời hạn kháng cáo, kháng nghị quy định tại Điều 245 và Điều 252 của BLTTDS, thì người kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo, kháng nghị đối với phần bản án hoặc toàn bộ bản án mà mình có quyền kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp người kháng cáo, Viện kiểm sát đã rút một phần hoặc toàn bộ kháng cáo, kháng nghị nhưng sau đó có kháng cáo, kháng nghị lại mà vẫn còn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị, thì vẫn được chấp nhận để xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung.

Nhưng trong trường hợp đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 245 và Điều 252 của BLTTDS, thì trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung

kháng cáo, kháng nghị nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị đã gửi cho Tòa án trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Toà án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự biết về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

*** Lưu ý:**

- Việc quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm, trong từng trường hợp phải được Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện như sau:

+ Nếu việc rút kháng cáo, kháng nghị được thực hiện khi mở phiên tòa thì Thẩm phán được phân công Chủ tọa phiên tòa ký quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm;

+ Nếu tất cả các đương sự có kháng cáo đều rút kháng cáo tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

+ Nếu tại phiên tòa, có đương sự rút kháng cáo, có đương sự không rút kháng cáo thì Hội đồng xét xử vẫn xét xử phúc thẩm đối với những phần của bản án còn bị kháng cáo và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của đương sự đã rút kháng cáo được ghi trong phần quyết định của bản án.

- Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, các đương sự có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị và cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền (quyết định này được coi là thông báo cho các đương sự về việc rút kháng cáo, kháng nghị).

- Đơn xin rút kháng cáo của các đương sự phải do đương sự viết và ký tên.

- Trong trường hợp thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị được chấp nhận, Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự biết về nội dung thay đổi, bổ sung đó trước khi mở phiên tòa.

3 CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHÚC THẨM

3.1 Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm

Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý. Đối với trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn, sau đó Tòa án cấp sơ thẩm gửi hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn phải vào sổ thụ lý.

Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm hoặc Chánh tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao thành lập Hội đồng xét xử phúc thẩm và phân công một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa.

Thời hạn chuẩn bị để Chủ tọa nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị xét xử là hai tháng Điều 258 BLTTDS năm 2005. Hết thời hạn này Tòa án phải ra một trong các quyết định sau:

- a) Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- b) Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- c) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được quá một tháng.

Trong thời hạn một tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

3.2 Tạm đình chỉ và đình chỉ xét xử phúc thẩm

a. Tạm đình chỉ

Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án, hậu quả của việc tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án và tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án được thực hiện theo quy định tại các điều 189, 190 và 191 của Bộ luật này. Thẩm phán được phân công làm chủ tọa có quyền ra quyết định tạm đình chỉ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án trong các trường hợp sau đây:

- a) Trong các trường hợp: Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó.
- b) Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;
- c) Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

Ví dụ: Người kháng cáo vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa. Người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm phần vụ án có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt.

Trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 260 thì bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

3.3 Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Việc quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời không chỉ được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm mà còn được áp dụng ở Tòa án cấp phúc thẩm. BLTTDS năm 2005 quy định trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 162 của BLTTDS. Việc ra các quyết định này được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của BLTTDS.

Sau khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu.

Thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ vụ án cho Tòa án.

4 PHIÊN TÒA PHÚC THẨM

4.1 Phạm vi xét xử phúc thẩm

Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị là trường hợp việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với phần này của bản án, quyết định sơ thẩm đòi hỏi phải xem xét, giải quyết đồng thời phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm đó mặc dù phần này không bị kháng cáo, kháng nghị.

Ví dụ: Tại bản án số 45/2006/DS-ST ngày 17-3-2006, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh TN đã quyết định xử chia di sản thừa kế của ông N cho năm thừa kế theo pháp luật của ông N. Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định các thừa kế của ông N phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do ông N để lại đối với ông B. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông B kháng cáo phần bản án sơ thẩm về thanh toán nghĩa vụ tài sản mà các thừa kế của ông N phải thực hiện đối với ông B trong khối di sản do ông N để lại.

Trường hợp này việc giải quyết kháng cáo của ông B đòi hỏi phải xem xét đồng thời phần bản án về chia di sản thừa kế của ông N cho các thừa kế theo đúng quy định của Bộ luật dân sự là người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại.

4.2 Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm

Người kháng cáo, đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

phải được triệu tập tham gia phiên toà.

Toà án có thể triệu tập những người tham gia tố tụng khác tham gia phiên toà nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên toà phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc đã tham gia phiên toà sơ thẩm.

Trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên toà phúc thẩm, thì Toà án cấp phúc thẩm gửi hồ sơ vụ án cùng với quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm cho Viện kiểm sát theo hướng dẫn tại điểm b tiểu mục 2.1 mục 2 Phần I Thông tư liên tịch số 03/2005/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01-9-2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân trong việc giải quyết các vụ việc dân sự".

Như vậy, với quy định này thì Viện kiểm sát không cần phải tham gia tất cả các phiên tòa phúc thẩm.

4.4 Tạm đình chỉ, đình chỉ tại phiên tòa và hoãn phiên tòa phúc thẩm

a. Tạm đình chỉ, đình chỉ tại phiên tòa phúc thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, việc tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 259 và Điều 260 của Bộ luật này. Tuy nhiên, khác với giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ở giai đoạn này việc ra quyết định sẽ do Hội đồng xét xử biểu quyết ở phòng nghị án và phải lập thành văn bản.

b. Hoãn phiên tòa phúc thẩm

Trường hợp Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa.

Người kháng cáo vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa. Trường hợp không xác định được người kháng cáo vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng hay không có lý do chính đáng, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng hoãn phiên tòa. Người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc kháng cáo và Toà án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm phần vụ án có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt (nếu trong vụ án không có người kháng cáo khác). Trường hợp có nhiều người kháng cáo mà có người kháng cáo thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 266 của BLTTDS, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục chung đối với kháng cáo của những người kháng cáo có mặt tại phiên tòa. Đối với phần vụ án có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm mà không phải ra quyết định riêng bằng văn bản, nhưng phải ghi rõ quyết định này trong bản án, nếu phần vụ án có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt không liên quan đến phần khác của bản án bị kháng cáo, kháng nghị.

Như vậy, Nếu người kháng cáo vắng mặt lần thứ nhất không có lý do chính đáng thì Tòa án vẫn có thể xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, nếu căn cứ để xác định lý do không chính đáng không rõ ràng thì nên hoãn phiên tòa.

Người tham gia tố tụng khác không phải là người kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa thì việc hoãn phiên tòa hay vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các điều 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205 và 206 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật này.

Toà án cấp phúc thẩm cũng phải hoãn phiên tòa đối với người kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm thuộc trường hợp hướng dẫn tại tiểu mục 1.2 mục 1 Phần III của Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12-5-2006 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thì hành các quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm" của BLTTDS.

4.5 Nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm

Trong thời hạn kháng cáo, nguyên đơn có quyền kháng cáo, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện, thì Toà án cấp sơ thẩm cần phải giải thích cho họ biết hậu quả của việc bị đơn không đồng ý để họ quyết định việc kháng cáo hoặc rút đơn khởi kiện.

Trường hợp nguyên đơn vẫn quyết định rút đơn khởi kiện thì Toà án cấp sơ thẩm phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn biết và yêu cầu bị đơn phải trả lời bằng văn bản cho Toà án cấp sơ thẩm về việc họ có đồng ý hay không đồng ý trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Toà án. Tùy thuộc vào kết quả trả lời của bị đơn mà giải quyết như sau:

- Trường hợp Toà án cấp sơ thẩm nhận được văn bản trả lời của bị đơn không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị không có đương sự nào kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, thì việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn đương nhiên không được chấp nhận. Trong trường hợp này bản án sơ thẩm được coi là không bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp Toà án cấp sơ thẩm nhận được văn bản trả lời của bị đơn đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn, thì không phân biệt trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị có đương sự nào kháng cáo hoặc Viện kiểm sát kháng nghị hay không, Toà án cấp sơ thẩm đều phải gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị, văn bản rút đơn khởi kiện cho Toà án cấp phúc thẩm để Toà án cấp phúc thẩm căn cứ vào Điều 269 của BLTTDS mở phiên tòa giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Trường hợp đương sự có kháng cáo (bao gồm cả nguyên đơn) hoặc Viện kiểm sát có kháng nghị, nhưng trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện, thì Toà án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 269 của BLTTDS.

“Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không và tùy từng trường hợp mà giải quyết như sau:

a) Bị đơn không đồng ý thì không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn.

b) Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Toà án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật”.

Trong trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật này quy định nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Như vậy, với quy định này thì cho dù nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm thì Tòa án vẫn phải mở phiên tòa, và trong trường hợp bị đơn chấp nhận thì Hội đồng xét xử ra quyết định huỷ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, nếu trong vụ án này còn có người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã nộp dự án phí phúc thẩm thì Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn còn yêu cầu của người có quyền và nghĩa vụ liên quan đó thì Tòa án vẫn phải giải quyết.

Khi Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 269 của BLTTDS, thì căn cứ vào quyết định của Toà án cấp sơ thẩm về án phí trong bản án sơ thẩm bị huỷ, Toà án cấp phúc thẩm quyết định đương sự nào phải chịu án phí và mức án phí sơ thẩm. Đối với trường hợp này các đương sự còn phải chịu một nửa án phí phúc thẩm.

4.6 Thủ tục tiến hành phiên tòa phúc thẩm

* Việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các điều 212, 213, 214, 215 và 216 của BLTTDS.

*** Việc hỏi tại phiên tòa**

- Sau khi kết thúc thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm thì một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi về các vấn đề sau đây:

+ Hỏi nguyên đơn có rút đơn khởi kiện hay không.

Việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản. Việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa không phải làm thành văn bản, nhưng phải ghi vào biên bản phiên tòa.

+ Hỏi người kháng cáo, Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không.

+ Hỏi các đương sự có thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không.

*** Công nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm**

Trường hợp trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và các đương sự yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của họ, thì Tòa án yêu cầu các đương sự làm văn bản ghi rõ nội dung thỏa thuận và nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm để đưa vào hồ sơ vụ án. Văn bản này được coi như chứng cứ mới bổ sung. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi lại các đương sự về thỏa thuận của họ là có tự nguyện hay không và xem xét thỏa thuận đó có trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội hay không; nếu thỏa thuận của họ là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, thì Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thảo luận và ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận này phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Nếu xét thấy thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội, thì Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thảo luận và ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Khi các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án thì trong các trường hợp này Tòa án phải hướng dẫn họ về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm để họ thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được với nhau thì Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

@ Lưu ý: Trường hợp trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã có biên bản thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án thì Tòa án vẫn phải mở phiên tòa và ra quyết định sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

*** Nghe lời trình bày của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.**

Trong trường hợp có đương sự vẫn giữ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử phúc thẩm bắt đầu xét xử vụ án bằng việc nghe lời trình bày của các đương sự theo thứ tự sau đây:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến. Trong trường hợp tất cả các đương sự đều kháng cáo thì việc trình bày theo thứ tự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là nguyên đơn và nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là bị đơn và bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong trường hợp chỉ có Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị; trong trường hợp vừa có

kháng cáo, vừa có kháng nghị thì các đương sự trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến.

Trong trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị và đề nghị của mình.

Tại phiên toà phúc thẩm, đương sự, Kiểm sát viên có quyền xuất trình bổ sung chứng cứ.

** Thủ tục hỏi và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên toà phúc thẩm*

Thủ tục hỏi những người tham gia tố tụng và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên toà phúc thẩm được thực hiện như tại phiên toà sơ thẩm.

Việc hỏi phải được thực hiện đối với những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 263 của Bộ luật này.

@ Lưu ý: Hội đồng xét xử không nên hỏi vượt quá phạm vi xét xử này.

Ví dụ: các đương sự kháng cáo về việc chia tài sản sau khi ly hôn thì không nên hỏi về mối quan hệ hôn nhân vì như thế họ dễ bức xúc và lợi dụng cơ hội này để nói xấu nhau tại phiên tòa, hỏi như vậy vừa mất thời gian, vừa không thu được kết quả.

** Tranh luận tại phiên toà phúc thẩm*

Tranh luận tại phiên toà phúc thẩm được thực hiện như tranh luận tại phiên toà sơ thẩm, thứ tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện theo quy định tại Điều 271 của BLTTDS năm 2005 và chỉ được tranh luận về những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm và đã được hỏi tại phiên toà phúc thẩm.

** Nghị án và tuyên án*

Việc nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án, tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện như thủ tục sơ thẩm.

4.7 Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm có các quyền sau đây.

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.
2. Sửa bản án sơ thẩm.
3. Huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.
4. Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

** Sửa bản án sơ thẩm*

Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Toà án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong các trường hợp sau đây:

1. Việc chứng minh và thu thập chứng cứ đã thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này;
2. Việc chứng minh và thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên toà phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

** Huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án*

Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án trong các trường hợp sau đây:

1. Việc chứng minh và thu thập chứng cứ không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này hoặc chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.
2. Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của Bộ luật này hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.

** Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án*

Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án nếu trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, vụ án thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 192 của Bộ luật này.

** Bản án phúc thẩm*

Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm nhân danh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bản án phúc thẩm gồm có: Phần mở đầu; Phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị, nhận định; Phần quyết định.

- Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên của Toà án xét xử phúc thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ; người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

- Trong phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị, nhận định phải tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị; nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm; điểm, khoản và điều của văn bản quy phạm pháp luật mà Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ để giải quyết vụ án.

Trong nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị.

- Trong phần quyết định phải ghi rõ các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án do có kháng cáo, kháng nghị, về việc phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4.8 Thủ tục phúc thẩm đối với các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị

Khi phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

Một thành viên của Hội đồng phúc thẩm xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị trình bày tóm tắt nội dung quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, nội dung của kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị trước khi Hội đồng phúc thẩm ra quyết định.

Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm có quyền:

- Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- Sửa quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- Huỷ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiếp tục giải quyết vụ án.

Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

** Gửi bản án, quyết định phúc thẩm*

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Trong trường hợp Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá hai mươi lăm ngày.

Toà án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ và các chủ thể khác theo đúng quy định tại Điều 281 của BLTTDS.

Trường hợp phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho một trong những người được hướng dẫn tại tiểu Mục 6.1 Mục 6 này mà họ là người nước ngoài thì Tòa án phải

dịch bản án, quyết định đó sang tiếng nước ngoài, nếu Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định.

Trường hợp đương sự là người nước ngoài là công dân của nước chưa ký kết Điều ước quốc tế với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã áp dụng nguyên tắc có đi, có lại thì áp dụng nguyên tắc có đi, có lại.